Người ký: CỤC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 09.11.2026 11:33:49 +07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 112 /2026/VBHN-NĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn

Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

2. Nghị định số 83/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

3. Nghị định số 112/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về trao đổi quốc tế kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

4. Nghị định số 396/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, Nghị định số 83/2026/NĐ-CP và Nghị định số 112/2026/NĐ-CP của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn[1].

[1] 1. Nghị định số 119/2025/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, bao gồm Điều 91 về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, Điều 92 về bảo vệ tầng ô-dôn, Điều 139 về tổ chức và phát triển thị trường các-bon.

Điều 2. Đối tượng áp dụng[2]

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động phát thải khí nhà kính, giảm nhẹ phát thải và hấp thụ khí nhà kính; tổ chức và phát triển thị trường các-bon, thực hiện các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước, quốc tế; sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, tiêu thụ và xử lý các chất làm suy

---

"*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.".

2. Nghị định số 83/2026/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.".

3. Nghị định số 112/2026/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định về trao đổi quốc tế kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon.".

4. Nghị định số 396/2026/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, Nghị định số 83/2026/NĐ-CP và Nghị định số 112/2026/NĐ-CP.".

[2] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát theo Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC) là cơ quan thuộc Liên hợp quốc có trách nhiệm cung cấp thông tin, cơ sở khoa học về biến đổi khí hậu do con người gây ra, các tác động của biến đổi khí hậu tới tự nhiên, chính trị, kinh tế và các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn và chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn (gọi tắt là các chất được kiểm soát) là các chất, hợp chất được quy định tại các Phụ lục A, B, C, E và F của Nghị định thư Montreal.

3. Các quá trình công nghiệp là các hoạt động công nghiệp gây phát thải khí nhà kính từ các quá trình hoá, lý không tiêu thụ năng lượng; là một trong các lĩnh vực phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính theo quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.

4. Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) là điều ước quốc tế về môi trường nhằm mục tiêu giảm thiểu tác động của con người tới hệ thống khí hậu toàn cầu, bao gồm việc ổn định nồng độ khí nhà kính trong bầu khí quyển.

5. Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon là các cơ chế thực hiện việc đăng ký, triển khai các chương trình, dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và tạo tín chỉ các-bon theo các phương pháp được quốc tế hoặc Việt Nam công nhận. Tín chỉ các-bon từ các chương trình, dự án được trao đổi trên thị trường các-bon hoặc bù cho lượng phát thải khí nhà kính vượt quá hạn ngạch được phân bổ.

5a.[3] Cơ chế Điều 6.2 Thỏa thuận Paris là cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon được quy định tại khoản 2 Điều 6 Thỏa thuận Paris thuộc Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu. Cơ chế Điều 6.2 Thỏa thuận Paris cho phép các quốc gia trao đổi song phương các tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính để sử dụng cho mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính theo Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC).

5b.[4] Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris là cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon được quy định tại khoản 4 Điều 6 Thỏa thuận Paris thuộc Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu. Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris cho phép các tổ chức tại các quốc gia tham gia là thành viên của Thỏa thuận Paris đăng ký chương trình, dự án theo các phương pháp do UNFCCC công nhận và

---

[3] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[4] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

cấp tín chỉ các-bon cho các chương trình, dự án sau khi được thẩm định.

6. Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) là đóng góp do quốc gia cam kết về ứng phó với khí hậu, bao gồm mục tiêu thích ứng và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, chính sách và biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm đạt được các mục tiêu của Thỏa thuận Paris.

7. Hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định (MRV) giảm nhẹ phát thải khí nhà kính là hệ thống thu thập, xử lý, quản lý, lưu trữ, cung cấp, kiểm tra thông tin và thẩm định kết quả thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đảm bảo tính minh bạch, tính chính xác và có thể kiểm chứng được.

a) Đo đạc là hoạt động xác định lượng khí nhà kính giảm được của biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo phương pháp được cơ quan có thẩm quyền công nhận;

b) Báo cáo là hoạt động tính toán, tổng hợp và gửi kết quả đo đạc mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và thông tin liên quan khác theo hướng dẫn, quy trình, biểu mẫu do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

c) Thẩm định là hoạt động đánh giá báo cáo kết quả đo đạc mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và thông tin liên quan khác theo phương pháp và quy trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

8. Kịch bản phát triển thông thường (BAU) là giả định có cơ sở khoa học về mức phát thải khí nhà kính trong điều kiện phát triển kinh tế - xã hội thông thường trong tương lai khi chưa thực hiện biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

9. Kiểm kê khí nhà kính là hoạt động thu thập thông tin, số liệu về các nguồn phát thải khí nhà kính, tính toán lượng phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí nhà kính trong một phạm vi xác định và trong một năm cụ thể theo phương pháp và quy trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

10. Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn là điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn thông qua loại bỏ việc sản xuất và tiêu thụ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn và gây hiệu ứng nhà kính, tác động tiêu cực đến sức khoẻ con người và môi trường.

11. Năng suất lạnh danh định là khả năng làm lạnh của thiết bị làm lạnh hoặc điều hòa không khí ở điều kiện tiêu chuẩn và được ghi trên nhãn của nhà sản xuất.

12.[5] Sàn giao dịch các-bon là hệ thống trao đổi, giao dịch tập trung hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon.

---

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

13. Tái chế các chất được kiểm soát là quá trình xử lý bằng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật nhằm thu lại các thành phần từ chất được kiểm soát để sử dụng theo đặc tính của chất ban đầu.

14. Tái sử dụng các chất được kiểm soát là việc sử dụng lại các chất được kiểm soát sau khi được làm sạch mà không làm thay đổi tính chất của chất đó.

15. Tấn CO_2 tương đương là khối lượng của các khí nhà kính được quy đổi thành tấn CO_2 theo hệ số làm nóng lên toàn cầu của các khí nhà kính đó. Hệ số làm nóng lên toàn cầu của các khí nhà kính do Ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu quy định.

16. Thỏa thuận Paris là điều ước quốc tế trong khuôn khổ của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu có hiệu lực thực hiện từ năm 2021, quy định trách nhiệm của các quốc gia thành viên về thích ứng, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thông qua Đóng góp do quốc gia tự quyết định.

17. Thu gom chất được kiểm soát là hoạt động hút các chất được kiểm soát ra khỏi một hệ thống và lưu giữ các chất này trong một bình chứa bên ngoài.

18.[6] Trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon là hoạt động mua, bán hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon trên sàn giao dịch các-bon.

19. Xử lý các chất được kiểm soát là quá trình tiêu hủy các chất được kiểm soát bằng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để không gây tác động tiêu cực đến sức khoẻ con người và môi trường.

20.[7] Làm mát bền vững là việc áp dụng các giải pháp làm mát thân thiện với khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và hướng tới sử dụng các chất được kiểm soát có giá trị tiềm năng làm nóng lên toàn cầu thấp hoặc bằng "0" trong các công trình xây dựng và khu vực đô thị.

21.[8] Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon (gọi tắt là Hệ thống đăng ký quốc gia) là hệ thống tổng hợp các yếu tố hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, phần mềm, dữ liệu được xây dựng để quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác thông tin sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon; xử lý các hoạt động vay mượn, nộp trả, chuyển giao, bù trừ hạn ngạch phát thải khí nhà kính.

---

[6] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[7] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[8] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

22.[9] Phương pháp tạo tín chỉ các-bon áp dụng cho cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước là phương pháp tính lượng giảm phát thải hoặc hấp thụ khí nhà kính của dự án so với lượng phát thải khí nhà kính hoặc hấp thụ khí nhà kính khi chưa áp dụng dự án.

Điều 4. Nguyên tắc giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn

1. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn phải phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, pháp luật hiện hành và các quy định, điều ước quốc tế có liên quan với mục đích phát triển nền kinh tế các-bon thấp và tăng trưởng xanh gắn liền với phát triển bền vững.

2. Quản lý hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phải tuân theo nguyên tắc trách nhiệm, thống nhất, công bằng, minh bạch; mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh theo ưu tiên phát triển quốc gia và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon đảm bảo công khai, hài hoà lợi ích của các chủ thể trên thị trường các-bon. Các tổ chức, cá nhân tham gia thị trường các-bon trên cơ sở tự nguyện.

4. Nhập khẩu, xuất khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát chỉ được thực hiện với các nước là thành viên của Nghị định thư Montreal theo lộ trình thời gian do Nghị định thư quy định.

Chương II
GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CÁC-BON
Mục 1
GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH

Điều 5. Đối tượng thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Các cơ sở thuộc danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải kiểm kê khí nhà kính do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2. Các bộ quản lý lĩnh vực năng lượng, nông nghiệp, sử dụng đất và lâm nghiệp, quản lý chất thải, các quá trình công nghiệp là các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường[10], Xây dựng[11].

3. Các tổ chức, cá nhân không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều

---

[9] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[10] Cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" và cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

[11] Cụm từ "Bộ Giao thông vận tải" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Xây dựng" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

này được khuyến khích thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện, hoạt động của mình.

Điều 6. Xây dựng và cập nhật danh mục lĩnh vực, cơ sở phải kiểm kê khí nhà kính

1. Các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính là cơ sở có mức phát thải khí nhà kính hằng năm từ 3.000 tấn CO_2 tương đương trở lên hoặc thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất công nghiệp có tổng lượng tiêu thụ năng lượng hằng năm từ 1.000 tấn dầu tương đương (TOE) trở lên;

b) Công ty kinh doanh vận tải hàng hoá có tổng tiêu thụ nhiên liệu hằng năm từ 1.000 TOE trở lên;

c) Tòa nhà thương mại có tổng tiêu thụ năng lượng hằng năm từ 1.000 TOE trở lên;

d) Cơ sở xử lý chất thải rắn có công suất hoạt động hằng năm từ 65.000 tấn trở lên.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường[12] chủ trì, phối hợp với các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, tổng hợp, xây dựng danh mục lĩnh vực, cơ sở phải kiểm kê khí nhà kính trình Thủ tướng Chính phủ ban hành; định kỳ 02 năm một lần trình Thủ tướng Chính phủ quyết định cập nhật danh mục lĩnh vực, cơ sở phải kiểm kê khí nhà kính.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn trực thuộc có liên quan định kỳ hai năm một lần thực hiện:

a) Căn cứ tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, rà soát số liệu tiêu thụ năng lượng, công suất, quy mô của cơ sở thuộc danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính của năm trước năm rà soát;

b) Cập nhật, điều chỉnh danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải kiểm kê khí nhà kính trên địa bàn theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường[13], bộ quản lý lĩnh vực liên quan trước ngày 30 tháng 6 kể từ năm 2023.

Điều 7. Mục tiêu, lộ trình và phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1[14]. Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC), bao gồm mục tiêu

---

[12] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

[13] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

[14] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho các lĩnh vực năng lượng, nông nghiệp, sử dụng đất và lâm nghiệp, quản lý chất thải, các quá trình công nghiệp phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường[15] chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan định kỳ cập nhật Đóng góp do quốc gia tự quyết định theo Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này tổ chức xây dựng, ban hành kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý cho giai đoạn đến hết năm 2030, phân kỳ thực hiện đến năm 2025; thực hiện các biện pháp quản lý để đạt được mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại Đóng góp do quốc gia tự quyết định.

4. Các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở và theo lộ trình sau đây:

a) Cung cấp thông tin, số liệu hoạt động phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở, xây dựng và thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện cụ thể của cơ sở;

b)[16] Giai đoạn từ năm 2025 đến hết năm 2030, các cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính có trách nhiệm xây dựng, thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ; các cơ sở chưa được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính có trách nhiệm xây dựng, thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở theo quy định tại Điều 13 Nghị định này phù hợp với kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực.

5. Khuyến khích các dự án đầu tư mới áp dụng các công nghệ, quy trình sản xuất, cung cấp dịch vụ ít phát thải khí nhà kính hoặc tham gia vào các cơ chế, phương thức hợp tác về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

6. Phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bao gồm:

a) Các biện pháp chính sách, quản lý hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

b) Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, cấp cơ sở;

c) Công nghệ, quy trình sản xuất, dịch vụ ít phát thải khí nhà kính;

---

[15] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

[16] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

d) Các cơ chế, phương thức hợp tác về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 8. Tăng cường hấp thụ khí nhà kính

1. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; giao đất, cho thuê đất để trồng rừng; tự phục hồi, phát triển rừng; nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế rừng theo quy định của pháp luật, có trách nhiệm xây dựng và thực hiện các biện pháp quản lý rừng bền vững, bảo vệ và nâng cao tỷ lệ che phủ, sinh khối và chất lượng rừng để tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính.

2. Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được tham gia các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước, quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường[17] chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Xây dựng mục tiêu, lộ trình thực hiện các phương thức tăng cường hấp thụ khí nhà kính từ quản lý rừng bền vững, bảo vệ và nâng cao tỷ lệ che phủ, sinh khối và chất lượng rừng, lồng ghép trong kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định này;

b)[18] Thu thập số liệu, tính toán mức hấp thụ khí nhà kính tại các vùng sinh thái và theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổng hợp trong báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định này;

c)[19] Hằng năm theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện các hoạt động tăng cường hấp thụ khí nhà kính từ quản lý rừng bền vững, bảo vệ và nâng cao tỷ lệ che phủ, sinh khối, chất lượng và mức hấp thụ khí nhà kính từ rừng theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên phạm vi cả nước;

d)[20] Chủ trì xây dựng phương pháp tạo tín chỉ các-bon từ hoạt động giảm phát thải khí nhà kính hoặc hấp thụ khí nhà kính khi thực hiện dự án quản lý rừng bền vững, bảo vệ và nâng cao tỷ lệ che phủ, sinh khối và chất lượng rừng phục vụ triển khai cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước.

---

[17] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

[18] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[19] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[20] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

4.[21] (được bãi bỏ).

Điều 9. Hệ thống quốc gia đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Việc theo dõi, giám sát tuân thủ các quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được thực hiện thông qua Hệ thống quốc gia đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

2.[22] Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan đầu mối của Hệ thống quốc gia đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, có trách nhiệm kiểm tra việc tuân thủ các quy định về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tại Điều 10 Nghị định này; chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý lĩnh vực xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu trực tuyến quốc gia về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

3. Các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này có trách nhiệm:

a) Xây dựng và ban hành quy trình, quy định kỹ thuật về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong phạm vi lĩnh vực quản lý;

b) Hướng dẫn các cơ sở trong phạm vi lĩnh vực quản lý thực hiện đo đạc, báo cáo và thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

c) Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 thuộc phạm vi quản lý;

d) Xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu trực tuyến về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong phạm vi lĩnh vực quản lý thống nhất với cơ sở dữ liệu trực tuyến quốc gia về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ khác có liên quan có trách nhiệm:

a) Cung cấp số liệu hoạt động, thông tin liên quan phục vụ đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ khí nhà kính cấp quốc gia, lĩnh vực theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường[23] và các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này;

b) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường[24], các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này thực hiện kiểm tra việc tuân thủ các quy định về đo đạc, báo

---

[21] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[22] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[23] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

[24] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong phạm vi lĩnh vực quản lý.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan chuyên môn trực thuộc có liên quan:

a)[25] Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này trên địa bàn quản lý;

b) Cung cấp thông tin, số liệu liên quan phục vụ đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ khí nhà kính cấp quốc gia, lĩnh vực theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường[26], các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

6.[27] Cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này, đơn vị thẩm định quy định tại Điều 14 và các tổ chức liên quan khác có trách nhiệm tuân thủ các quy định về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; cung cấp bổ sung thông tin, số liệu hoạt động phục vụ đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ khí nhà kính cấp quốc gia, lĩnh vực theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

Điều 10. Nội dung hoạt động đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Yêu cầu về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

a) Đo đạc phải được thực hiện theo quy trình đo đạc, báo cáo, thẩm định do cơ quan có thẩm quyền ban hành, đảm bảo độ chính xác, tính minh bạch, liên tục và nhất quán của kết quả đo đạc. Phương pháp đo đạc do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành trên cơ sở các quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, phù hợp với điều kiện của Việt Nam;

b) Báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phải thể hiện đầy đủ, chính xác thông tin về phương pháp đo đạc, số liệu hoạt động, hệ số phát thải áp dụng, giải pháp công nghệ, phương thức quản lý để giảm phát thải khí nhà kính và kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính. Báo cáo phải bảo đảm tính toàn diện của các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; được xây dựng theo các quy định về biểu mẫu, phương thức và thời gian quy định tại quy trình đo đạc, báo cáo, thẩm định được cơ quan có thẩm quyền ban hành;

---

[25] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP , có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[26] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

[27] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

c)[28] Thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Đo đạc giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

a) Các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này thực hiện đo đạc kết quả triển khai các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở theo hướng dẫn của các bộ quản lý lĩnh vực;

b) Các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này tổ chức thực hiện đo đạc kết quả thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, bao gồm việc thực hiện các chính sách, quy định pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch và các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính khác thuộc phạm vi quản lý.

3.[29] Báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

a) Các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này xây dựng báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở định kỳ hằng năm của năm trước kỳ báo cáo theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trước ngày 31 tháng 3 kể từ năm 2027;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, rà soát và tổng hợp kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 30 tháng 6 hàng năm kể từ năm 2027;

c) Các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này xây dựng báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực hằng năm theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 15 tháng 01 kể từ năm 2024;

d) Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm rà soát, tổng hợp báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực và cấp cơ sở, xây dựng báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

4.[30] Thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

a) Thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực do các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này thực hiện. Hằng năm kể từ năm 2023, các bộ tổ chức thẩm định báo cáo kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp.

Nội dung thẩm định bao gồm: Sự phù hợp của chính sách, biện pháp quản lý nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của lĩnh vực với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực; độ tin cậy, tính đầy đủ của thông tin, dữ liệu về

---

[28] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[29] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[30] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

kiểm kê khí nhà kính và kịch bản phát triển thông thường trong kỳ kế hoạch; sự phù hợp của các phương pháp định lượng giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các chính sách, biện pháp quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; sự chính xác và độ tin cậy của kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và so sánh với kịch bản phát triển thông thường trong kỳ kế hoạch; khả năng tính hai lần đối với kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

b) Thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành thực hiện nhằm phục vụ xây dựng báo cáo quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, các báo cáo quốc gia khác về biến đổi khí hậu theo cam kết quốc tế thực hiện Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu. Quy trình thẩm định báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được thực hiện như sau:

Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại điểm c khoản 3 Điều này. Hội đồng thẩm định có số lượng thành viên ít nhất là 09 thành viên, bao gồm Chủ tịch hội đồng, Phó Chủ tịch hội đồng, Ủy viên thư ký, 02 Ủy viên phản biện và ít nhất 04 Ủy viên hội đồng. Các Ủy viên hội đồng là đại diện các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này và các chuyên gia có chuyên môn phù hợp.

Hội đồng thẩm định tổ chức họp khi có sự tham gia (hiện diện trực tiếp tại phiên họp hoặc tham gia họp trực tuyến) từ hai phần ba trở lên số lượng thành viên Hội đồng thẩm định, trong đó bắt buộc phải có Chủ tịch hội đồng hoặc Phó Chủ tịch hội đồng, Ủy viên thư ký và ít nhất 01 Ủy viên phản biện.

Chủ tịch hội đồng có các trách nhiệm sau: Điều hành các cuộc họp Hội đồng hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch hội đồng; xử lý các ý kiến được nêu trong cuộc họp của Hội đồng, kết luận cuộc họp Hội đồng và chịu trách nhiệm về các kết luận của Hội đồng; ký biên bản cuộc họp Hội đồng và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, trung thực của các nội dung ghi trong biên bản cuộc họp Hội đồng.

Các thành viên Hội đồng thẩm định nghiên cứu báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và đánh giá theo các nội dung chính như sau: Sự đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu của báo cáo báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; sự phù hợp của chính sách, biện pháp quản lý nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong các lĩnh vực với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của quốc gia; sự phù hợp của các phương pháp định lượng giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các chính sách, biện pháp quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và so sánh với kịch bản phát triển thông thường của quốc gia trong kỳ kế hoạch; khả năng tính hai lần đối với kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tổ chức họp thẩm định, Hội đồng thẩm định có trách nhiệm thông qua và gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường biên bản họp với các nội dung chính gồm: Đánh giá chung về báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của Bộ quản lý

lĩnh vực; những tồn tại, hạn chế của báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; các yêu cầu, khuyến nghị liên quan đến việc hoàn thiện báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính dựa trên cơ sở ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định; và Kết luận của Hội đồng thẩm định theo một trong ba hình thức: Thông qua, Thông qua có chỉnh sửa và Không thông qua.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức hoàn thiện báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo kết luận của Hội đồng thẩm định.

Điều 11. Kiểm kê khí nhà kính

1. Yêu cầu về kiểm kê khí nhà kính

a) Phương pháp kiểm kê khí nhà kính được áp dụng theo các hướng dẫn kiểm kê khí nhà kính của Ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu;

b) Số liệu hoạt động phục vụ kiểm kê khí nhà kính phải đảm bảo tính liên tục, độ chính xác và tin cậy, có thể kiểm tra, so sánh và đánh giá;

c) Báo cáo kiểm kê khí nhà kính phải thể hiện đầy đủ thông tin về phương pháp kiểm kê, số liệu hoạt động, hệ số phát thải áp dụng và kết quả kiểm kê khí nhà kính;

d)[31] Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực quy định tại khoản 5 Điều này, thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 6a Điều này.

đ) Thông tin về kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, lĩnh vực được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu và các lĩnh vực liên quan;

e)[32] Báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính định kỳ hai năm một lần của cơ sở bao gồm kết quả kiểm kê khí nhà kính của hai năm liền kề năm nộp báo cáo.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường[33] là cơ quan đầu mối kiểm kê quốc gia khí nhà kính, có trách nhiệm:

a) Chủ trì tổ chức hoạt động kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia; xác định kỳ kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực và cấp cơ sở để bảo đảm sự thống nhất theo quy định;

b) Phổ biến các phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia và cấp lĩnh vực theo hướng dẫn của Ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu;

c)[34] Phối hợp với các bộ quản lý lĩnh vực phổ biến phương pháp kiểm kê khí

---

[31] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[32] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[33] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

[34] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP , có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

nhà kính cấp cơ sở phù hợp với hướng dẫn của Nghị định thư khí nhà kính;

d)[35] Cập nhật và công bố danh mục hệ số phát thải phục vụ kiểm kê khí nhà kính;

đ) Kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng kiểm kê quốc gia khí nhà kính, hướng dẫn thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực, quy định trình tự thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở;

e)[36] Chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý lĩnh vực xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu trực tuyến về kiểm kê khí nhà kính; cập nhật số liệu hoạt động, kết quả kiểm kê khí nhà kính và thông tin liên quan vào cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu.

3. Các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực và xây dựng báo cáo phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia theo các Mẫu số 01, 02, 03, 04, 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường[37] trước ngày 31 tháng 01 của kỳ báo cáo kể từ năm 2023;

b)[38] Hướng dẫn và tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở thuộc phạm vi quản lý cho năm 2022, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở trước ngày 01 tháng 12 năm 2023; ban hành hướng dẫn kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở thuộc phạm vi quản lý;

c) Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về kiểm kê khí nhà kính của các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này trong phạm vi lĩnh vực quản lý;

d) Cung cấp bổ sung số liệu hoạt động, thông tin liên quan phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường[39];

đ) Tổ chức xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu trực tuyến về kiểm kê khí nhà kính trong phạm vi lĩnh vực quản lý.

4.[40] Các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này có trách nhiệm:

a) Cung cấp số liệu hoạt động, thông tin liên quan phục vụ kiểm kê khí nhà kính của cơ sở của năm 2022 theo hướng dẫn của bộ quản lý lĩnh vực trước ngày

---

[35] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[36] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[37] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15 , có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

[38] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[39] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

[40] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

31 tháng 3 năm 2023;

b) Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở, xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở định kỳ hai năm một lần cho năm 2024 trở đi theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 3 kể từ năm 2025;

c) Các nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất sắt thép, cơ sở sản xuất xi măng thuộc danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính do Thủ tướng Chính phủ ban hành xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở định kỳ hai năm một lần cho năm 2026 trở đi theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Cơ sở quy định tại điểm này không phải thực hiện quy định tại điểm b khoản này;

d) Các cơ sở không thuộc đối tượng quy định điểm c khoản này được phân bổ hạn ngạch giai đoạn từ năm 2027 xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính định kỳ hai năm một lần thực hiện cho năm 2028 trở đi theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Cơ sở quy định tại điểm này không phải thực hiện quy định tại điểm b khoản này.

5.[41] Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực do các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này thực hiện.

Nội dung thẩm định bao gồm: Sự đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính; sự phù hợp về việc xác định các nguồn phát thải, bể hấp thụ khí nhà kính; sự phù hợp của phương pháp kiểm kê khí nhà kính, hệ số phát thải áp dụng, phương pháp kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng và hệ thống thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính của bộ quản lý lĩnh vực; đánh giá sự chính xác và độ tin cậy của kết quả kiểm kê khí nhà kính.

6.[42] Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, rà soát và tổng hợp kết quả kiểm kê khí nhà kính của các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này trên địa bàn quản lý gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ quản lý lĩnh vực trước ngày 30 tháng 6 kể từ năm 2025.

6a.[43] Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính các cơ sở được phân bổ hạn ngạch quy định tại điểm c, điểm d khoản 4 Điều này do đơn vị quy định tại Điều 14 Nghị định này thực hiện. Cơ sở được phân bổ hạn ngạch gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính đã được thẩm định trước ngày 01 tháng 12 kể từ năm 2027.

---

[41] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[42] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[43] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm h khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

7. Kinh phí thực hiện kiểm kê khí nhà kính, thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 6 Điều này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

Điều 12. Tổ chức phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho cơ sở[44]

1. Giai đoạn 2025 - 2026

a) Cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính là các nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất sắt thép, cơ sở sản xuất xi măng thuộc danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ ban hành;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng thí điểm đề xuất lượng hạn ngạch phân bổ cho năm 2025 và năm 2026 cho từng nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất sắt thép, cơ sở sản xuất xi măng quy định điểm a khoản 1 Điều này, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính theo giai đoạn và hằng năm. Căn cứ tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân bổ hạn ngạch cho các cơ sở theo Mẫu số 01 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này trước ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Giai đoạn 2027 - 2028 và giai đoạn 2029 - 2030

a) Các bộ quản lý lĩnh vực đề xuất danh mục cơ sở được phân bổ hạn ngạch căn cứ danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ ban hành và lượng hạn ngạch phân bổ hằng năm cho từng cơ sở, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 30 tháng 6 năm 2027 cho giai đoạn 2027 - 2028; trước ngày 30 tháng 6 năm 2029 cho giai đoạn 2029 - 2030;

b) Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng cập nhật danh mục cơ sở được phân bổ hạn ngạch và lượng hạn ngạch phân bổ hằng năm cho từng nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất sắt thép, cơ sở sản xuất xi măng, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 30 tháng 6 năm 2027 cho giai đoạn 2027 - 2028; trước ngày 30 tháng 6 năm 2029 cho giai đoạn 2029 - 2030;

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan rà soát, đánh giá, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính theo giai đoạn 2027 - 2028, giai đoạn 2029 - 2030 và hằng năm. Căn cứ tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân bổ hạn ngạch cho các cơ sở theo Mẫu số 01 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này trước ngày 31 tháng 10 năm 2027 cho giai đoạn 2027 - 2028 và trước ngày 31 tháng 10 năm 2029 cho giai đoạn 2029 - 2030.

3. Phương pháp xác định hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Hạn ngạch phát thải khí nhà kính được xác định trên cơ sở mức phát thải

---

[44] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

khí nhà kính trên đơn vị sản phẩm; mục tiêu tăng trưởng của lĩnh vực; mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của lĩnh vực, cơ sở theo kế hoạch sản xuất, kinh doanh; tiềm năng giảm phát thải của cơ sở; năng lực kỹ thuật, công nghệ và tài chính của cơ sở trong thực hiện giảm phát thải khí nhà kính.

Phương pháp xác định hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định chi tiết tại Phương pháp 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các bộ quản lý lĩnh vực áp dụng phương pháp quy định tại điểm a khoản này để xác định hạn ngạch phát thải khí nhà kính đề xuất phân bổ cho các cơ sở.

4. Cơ sở được phân bổ hạn ngạch được phép trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trên Sàn giao dịch các-bon theo lộ trình quy định tại Điều 17 Nghị định này.

5. Chi phí thực hiện phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

Điều 13. Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Yêu cầu đối với kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính:

a) Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực được xây dựng dựa trên chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành, lĩnh vực; kết quả kiểm kê khí nhà kính và kịch bản phát triển thông thường trong kỳ kế hoạch;

b) Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở được xây dựng dựa trên tính chất, quy mô hoạt động, công suất, công nghệ hiện có và kế hoạch sản xuất, kinh doanh của cơ sở; kết quả kiểm kê khí nhà kính và dự kiến mức phát thải khí nhà kính trong kỳ kế hoạch;

c) Lựa chọn các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được xác định trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định hoặc các biện pháp khác phù hợp với điều kiện về công nghệ, tài chính, mức độ sẵn sàng áp dụng và có thể đo đạc, báo cáo, thẩm định được;

d) Phương pháp xác định lượng khí nhà kính giảm được của biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được xây dựng theo các hướng dẫn về phương pháp đo đạc giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu công nhận hoặc cơ quan có thẩm quyền ban hành;

đ) Có phương án theo dõi, giám sát và báo cáo kết quả thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với quy định về đo đạc, báo cáo và thẩm định.

2. Các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này xây dựng, phê duyệt kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý đến năm 2030, trong đó phân kỳ thực hiện đến năm 2025, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi

trường[45] trước ngày 31 tháng 01 năm 2023.

3. Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực xây dựng theo Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này, bao gồm:

a) Kết quả kiểm kê khí nhà kính của các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý cho năm gần nhất;

b) Kịch bản phát triển thông thường và ước tính lượng giảm phát thải khí nhà kính tiềm năng;

c) Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đến từng năm thực hiện cho giai đoạn từ năm 2023 đến hết năm 2025 và giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030 phù hợp với mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định;

d) Các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được lựa chọn phù hợp với tình hình thực tế, trình độ công nghệ, nguồn lực thực hiện, phù hợp với các đánh giá môi trường chiến lược đối với các chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có tác động lớn đến môi trường thuộc danh mục do Chính phủ quy định;

đ) Phương án theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

4. Các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này có trách nhiệm:

a) Xây dựng, thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở giai đoạn từ năm 2023 đến hết năm 2025 phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh của cơ sở;

b)[46] Xây dựng, phê duyệt kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030, điều chỉnh, cập nhật hằng năm (nếu có) gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, bộ quản lý lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 12 năm 2025.

5. Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở được xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

a) Kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở cho năm gần nhất;

b) Mức phát thải khí nhà kính dự kiến trong kỳ kế hoạch khi không áp dụng công nghệ, biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

c) Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đến từng năm thực hiện cho giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030;

d) Các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được lựa chọn phù hợp với

---

[45] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

[46] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

tình hình thực tế, trình độ công nghệ, nguồn lực thực hiện của cơ sở;

đ) Phương án theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

6. Sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

a) Các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực khi có thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này hoặc xuất hiện những yếu tố, nguy cơ tác động tiêu cực lớn tới chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương và được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ yêu cầu điều chỉnh;

b) Các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở khi có thay đổi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này hoặc theo nhu cầu của chủ cơ sở.

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp số liệu cho các bộ quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định phục vụ xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, tham gia thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực và theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này trên địa bàn quản lý.

Điều 14. Đơn vị thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính[47]

Đơn vị thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính là tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận theo quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

Điều 15. Trách nhiệm kiểm tra, giám sát hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1.[48] Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; kiểm tra, giám sát hoạt động thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

2. Các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này kiểm tra, giám sát hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở phải kiểm kê khí nhà kính trong phạm vi lĩnh vực quản lý.

3.[49] Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan phối hợp với các bộ quy định tại

---

[47] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[48] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[49] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

khoản 2 Điều 5 Nghị định này kiểm tra, giám sát hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này trên địa bàn quản lý.

Mục 2[50]
TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CÁC-BON

Điều 16. Đối tượng thực hiện trao đổi, hỗ trợ trao đổi trên thị trường các-bon trong nước[51]

1. Đối tượng thực hiện trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính là cơ sở được phân bổ hạn ngạch quy định tại Điều 12 Nghị định này.

2. Đối tượng thực hiện trao đổi tín chỉ các-bon là cơ quan, tổ chức trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Đối tượng hỗ trợ giao dịch là các tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính, hỗ trợ các hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon trên thị trường các-bon theo quy định pháp luật về sàn giao dịch các-bon trong nước.

Điều 17. Lộ trình phát triển, thời điểm triển khai thị trường các-bon trong nước[52]

1. Giai đoạn đến hết năm 2028

a) Thiết lập Hệ thống đăng ký quốc gia;

b) Xây dựng, tổ chức vận hành thí điểm Sàn giao dịch các-bon trong nước;

c) Triển khai cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước;

d) Triển khai các hoạt động tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức về phát triển thị trường các-bon.

2. Giai đoạn từ năm 2029

a) Xây dựng và thực hiện cơ chế đấu giá hạn ngạch phát thải khí nhà kính;

b) Hoàn thiện quy định quản lý tín chỉ các-bon, hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon; quy định pháp luật về tổ chức, quản lý, vận hành thị trường các-bon trong nước và tham gia thị trường các-bon thế giới.

Điều 18. Hệ thống đăng ký quốc gia[53]

---

[50] Tên Mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[51] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP , có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[52] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP , có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[53] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống đăng ký quốc gia; kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Hệ thống đăng ký quốc gia với hệ thống giao dịch các-bon trong nước. Hệ thống đăng ký quốc gia bao gồm các thành phần sau:

a) Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin;

b) Phần mềm quản lý thông tin về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon;

c) Cơ sở dữ liệu về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại Điều 20, khoản 1 Điều 20a Nghị định này.

2.[54] Đăng ký tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia

a) Đối với cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính, cơ quan, tổ chức tham gia chương trình, dự án được đăng ký theo các cơ chế tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 20a Nghị định này, cơ quan, tổ chức tham gia dự án các-bon rừng có diện tích rừng thuộc phạm vi hành chính trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia và gửi thông tin cho cơ sở, cơ quan, tổ chức;

b) Đối với cơ quan, tổ chức tham gia dự án được đăng ký theo cơ chế tại Điều 20 Nghị định này được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ đăng ký dự án cấp tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia và gửi thông tin cho tổ chức sau khi phê duyệt đăng ký dự án;

c) Đối với cơ quan, tổ chức tham gia chương trình, dự án đăng ký theo cơ chế tại điểm c khoản 1 Điều 20a Nghị định này, cơ quan, tổ chức gửi hồ sơ đăng ký tài khoản theo một trong các hình thức: trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh trong trường hợp dự án đăng ký trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp tỉnh hoặc tới Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh của một trong các khu vực thực hiện dự án trong trường hợp dự án đăng ký trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Hồ sơ đăng ký bao gồm:

Đơn đề nghị đăng ký theo Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Tài liệu chương trình, dự án được đăng ký theo quy định của cơ chế;

Phương thức liên lạc của chương trình, dự án được đăng ký theo quy định của cơ chế.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, Chủ

---

[54] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Nghị định số 396/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2026.

tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ cấp tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia và gửi thông tin cho cơ quan, tổ chức; trường hợp từ chối cấp tài khoản phải nêu rõ lý do;

d) Việc định danh và xác thực tổ chức, cá nhân khi truy cập, sử dụng Hệ thống đăng ký quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định sử dụng Hệ thống đăng ký quốc gia.

Điều 19. Trao đổi, vay mượn, nộp trả, chuyển giao, bù trừ hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon[55]

1. Hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon được phép trao đổi trên Sàn giao dịch các-bon bao gồm:

a) Hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định tại Điều 12 Nghị định này. Một đơn vị hạn ngạch phát thải khí nhà kính thể hiện quyền phát thải bằng 01 tấn CO_2 hoặc 01 tấn CO_2 tương đương;

b) Tín chỉ các-bon được cấp cho kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 của chương trình, dự án thuộc cơ chế quy định tại Điều 20 Nghị định này và cơ chế quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 20a Nghị định này.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường cập nhật số lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính vào tài khoản của cơ sở trên Hệ thống đăng ký quốc gia, đồng thời gửi, cập nhật dữ liệu cho các đơn vị vận hành Sàn giao dịch các-bon khi thực hiện phân bổ theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

3. Xác nhận tín chỉ các-bon để trao đổi trên Sàn giao dịch các-bon

a) Đối với tín chỉ các-bon từ dự án thuộc cơ chế quy định tại Điều 20 Nghị định này và cơ chế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20a Nghị định này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi thông tin về lượng tín chỉ các-bon cho các đơn vị vận hành Sàn giao dịch các-bon để cập nhật vào tài khoản của tổ chức khi đăng ký giao dịch trên Sàn giao dịch các-bon;

b) Đối với tín chỉ các-bon từ chương trình, dự án thuộc cơ chế quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20a Nghị định này, tổ chức tham gia chương trình, dự án có nhu cầu xác nhận tín chỉ các-bon gửi hồ sơ tới Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo một trong các hình thức: trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính. Hồ sơ bao gồm: Đơn đề nghị xác nhận tín chỉ các-bon theo Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này; Chứng nhận của cơ quan quản lý cơ chế đối

---

[55] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

với lượng tín chỉ các-bon của chương trình, dự án để được trao đổi trên Sàn giao dịch các-bon.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Bộ Nông nghiệp và Môi trường rà soát, xác nhận và gửi thông tin về lượng tín chỉ các-bon được xác nhận vào tài khoản của tổ chức đề nghị trên Sàn giao dịch các-bon; trường hợp không xác nhận phải nêu rõ lý do.

4. Trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính

Trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính được thực hiện trên Sàn giao dịch các-bon theo quy định pháp luật về Sàn giao dịch các-bon.

5. Nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Đối với mỗi giai đoạn phân bổ, cơ sở có trách nhiệm nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho Nhà nước. Lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính nộp trả phải tối thiểu bằng với kết quả kiểm kê khí nhà kính từ các nguồn phát thải trực tiếp trong giai đoạn được phân bổ của cơ sở trừ đi lượng tín chỉ các-bon đã bù trừ;

b) Cơ sở tự thực hiện nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính tại Hệ thống đăng ký quốc gia trước ngày 31 tháng 12 của năm kế tiếp giai đoạn được phân bổ quy định tại Điều 12 Nghị định này;

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện hủy bỏ hạn ngạch đã được nộp trả trên Hệ thống đăng ký quốc gia;

d) Nhà nước khuyến khích các cơ sở tự nguyện nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính nhiều hơn kết quả kiểm kê khí nhà kính từ các nguồn phát thải trực tiếp trong giai đoạn được phân bổ, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của quốc gia;

đ) Cơ sở được phép áp dụng các hình thức trao đổi, vay mượn, chuyển giao hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7 Điều này và sử dụng tín chỉ các-bon để bù trừ phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 5 Điều này để thực hiện trách nhiệm nộp trả;

e) Cơ sở không thực hiện đầy đủ trách nhiệm nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Đồng thời, lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính nộp trả còn thiếu sẽ bị trừ vào hạn ngạch phân bổ của cơ sở cho giai đoạn kế tiếp.

6. Vay mượn hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Trong giai đoạn đến hết năm 2030, cơ sở có thể vay mượn lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ cho giai đoạn kế tiếp của chính cơ sở đó để đảm bảo hoạt động nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính của giai đoạn

hiện tại. Số lượng hạn ngạch vay mượn không vượt quá 15% lượng hạn ngạch đã được phân bổ cho giai đoạn được phân bổ và không được sử dụng để trao đổi;

b) Cơ sở tự thực hiện vay mượn hạn ngạch phát thải khí nhà kính trên Hệ thống đăng ký quốc gia trước khi nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính của giai đoạn được phân bổ.

7. Chuyển giao hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Trong giai đoạn đến hết năm 2030, cơ sở có thể chuyển giao lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính chưa sử dụng hết sau khi hoàn thành nộp trả của giai đoạn hiện tại sang giai đoạn kế tiếp. Số lượng hạn ngạch chuyển giao được sử dụng để trao đổi;

b) Cơ sở tự thực hiện chuyển giao hạn ngạch phát thải khí nhà kính trên Hệ thống đăng ký quốc gia sau khi nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính của giai đoạn được phân bổ;

c) Sau 30 ngày kể từ thời hạn nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính của giai đoạn được phân bổ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện hủy bỏ số lượng hạn ngạch của các giai đoạn được phân bổ trước đó không được chuyển giao hoặc/và nộp trả của cơ sở trên Hệ thống đăng ký quốc gia, đồng thời gửi, cập nhật dữ liệu cho các đơn vị vận hành Sàn giao dịch các-bon.

8. Sử dụng tín chỉ các-bon để bù trừ phát thải khí nhà kính

a) Cơ sở có thể sử dụng tín chỉ các-bon từ dự án thuộc các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại Điều 20 Nghị định này, điểm a, điểm b khoản 1 Điều 20a Nghị định này để bù trừ không quá 30% lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ của cơ sở;

b) Cơ sở sử dụng tín chỉ các-bon để bù trừ phát thải khí nhà kính tự thực hiện trên Hệ thống đăng ký quốc gia trong quá trình nộp trả.

9. Trao đổi tín chỉ các-bon phục vụ bù trừ phát thải khí nhà kính

a) Trao đổi tín chỉ các-bon phục vụ bù trừ phát thải khí nhà kính là việc mua, bán tín chỉ các-bon giữa các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này và tổ chức sở hữu tín chỉ các-bon thuộc các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại Điều 20 Nghị định này, điểm a, điểm b khoản 1 Điều 20a Nghị định này được thực hiện trên Sàn giao dịch các-bon theo quy định pháp luật về Sàn giao dịch các-bon;

b) Hoạt động trao đổi tín chỉ các-bon phải bảo đảm tuân thủ quy định tại các quy định pháp luật khác có liên quan.

10. Sử dụng tín chỉ các-bon để giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện

Nhà nước khuyến khích tổ chức mua tín chỉ các-bon để giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện, đóng góp vào thực hiện mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính

quốc gia. Lượng tín chỉ các-bon đã sử dụng để giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện không được tiếp tục trao đổi trên thị trường.

Điều 20. Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước[56]

1. Đối tượng xây dựng, thực hiện dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước là cơ quan, tổ chức trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Đơn vị thẩm định dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước

a) Đơn vị thẩm định là tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận theo quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

b) Đơn vị thẩm định thực hiện thẩm định hồ sơ dự án theo yêu cầu của tổ chức đề nghị đăng ký, điều chỉnh dự án quy định tại khoản 6 Điều này và theo yêu cầu của tổ chức đề nghị cấp tín chỉ các-bon quy định tại khoản 9 Điều này.

3. Các bộ quản lý lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này tổ chức phê duyệt: công nhận phương pháp; đăng ký dự án; thay đổi thành phần tham gia dự án; hủy đăng ký dự án; cấp tín chỉ các-bon cho các dự án.

4. Phương pháp tạo tín chỉ các-bon áp dụng cho các dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước bao gồm:

a) Phương pháp được các bộ quản lý lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này xây dựng theo Mẫu số 03B và công nhận theo Mẫu số 03E Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia và trang thông tin điện tử của bộ quản lý lĩnh vực;

b) Phương pháp do Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu công nhận áp dụng cho các dự án thuộc Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris được các bộ quản lý lĩnh vực rà soát, lựa chọn và công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia và trang thông tin điện tử của bộ quản lý lĩnh vực;

c) Phương pháp do tổ chức, cá nhân đề xuất không thuộc điểm a, điểm b khoản này được các bộ quản lý lĩnh vực công nhận theo quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Công nhận phương pháp tạo tín chỉ các-bon do tổ chức, cá nhân đề xuất

a) Tổ chức, cá nhân có đề nghị công nhận phương pháp tạo tín chỉ các-bon gửi hồ sơ tới bộ quản lý lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này theo một trong các hình thức: trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính. Hồ sơ bao gồm:

Đơn đề nghị công nhận phương pháp tạo tín chỉ các-bon theo Mẫu số 03A Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

---

[56] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Tài liệu phương pháp tạo tín chỉ các-bon theo Mẫu số 03B Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công nhận phương pháp tạo tín chỉ các-bon, bộ quản lý lĩnh vực thông báo cho tổ chức, cá nhân về tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày có thông báo. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn thực hiện thủ tục công nhận, điều chỉnh phương pháp;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, bộ quản lý lĩnh vực đăng tải hồ sơ đề nghị công nhận, điều chỉnh phương pháp tạo tín chỉ các-bon trên trang thông tin điện tử của bộ quản lý lĩnh vực để lấy ý kiến rộng rãi trong thời gian 15 ngày;

d) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày kết thúc lấy ý kiến rộng rãi, bộ quản lý lĩnh vực tổ chức đánh giá phương pháp tạo tín chỉ các-bon bằng hình thức thành lập Hội đồng đánh giá.

Hội đồng đánh giá có ít nhất 09 thành viên, bao gồm Chủ tịch hội đồng, Phó Chủ tịch hội đồng, Ủy viên thư ký, 02 Ủy viên phản biện và ít nhất 04 Ủy viên hội đồng. Các Ủy viên hội đồng là đại diện cơ quan có liên quan trực thuộc bộ quản lý lĩnh vực và các chuyên gia có chuyên môn phù hợp.

Nội dung đánh giá bao gồm: biện pháp giảm phát thải khí nhà kính phù hợp với mục tiêu và định hướng theo kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính của lĩnh vực; phương pháp tính lượng phát thải khí nhà kính khi chưa áp dụng, khi áp dụng biện pháp giảm phát thải khí nhà kính và các tham số giám sát hoạt động dự án rõ ràng, minh bạch; đáp ứng các yêu cầu quy định kỹ thuật về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các bộ quản lý lĩnh vực; khả năng mở rộng quy mô, áp dụng rộng rãi để đạt được hiệu quả giảm phát thải khí nhà kính.

Hội đồng đánh giá tổ chức họp khi có sự tham gia (hiện diện trực tiếp tại phiên họp hoặc tham gia họp trực tuyến) từ hai phần ba trở lên số lượng thành viên Hội đồng đánh giá, trong đó bắt buộc phải có Chủ tịch hội đồng hoặc Phó Chủ tịch hội đồng, Ủy viên thư ký và ít nhất 01 Ủy viên phản biện.

Chủ tịch hội đồng có trách nhiệm: điều hành các cuộc họp Hội đồng hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch hội đồng; xử lý các ý kiến được nêu trong cuộc họp của Hội đồng, kết luận cuộc họp Hội đồng và chịu trách nhiệm về các kết luận của Hội đồng; ký biên bản cuộc họp Hội đồng và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, trung thực của các nội dung ghi trong biên bản cuộc họp Hội đồng.

Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá theo Mẫu số 03C, Biên bản họp Hội đồng theo Mẫu số 03D, Phiếu đánh giá của thành viên Hội đồng theo Mẫu số 03Đ Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả đánh giá của Hội

đồng, bộ quản lý lĩnh vực xem xét, quyết định bằng một trong các hình thức sau:

Công nhận phương pháp tạo tín chỉ các-bon bằng văn bản theo Mẫu số 03E Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này gửi cho tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận, Bộ Nông nghiệp và Môi trường để công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia.

Có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận phương pháp tạo tín chỉ các-bon bổ sung, hoàn thiện. Thời hạn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện phương pháp tạo tín chỉ các-bon là không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của bộ quản lý lĩnh vực. Thời gian bổ sung, hoàn thiện phương pháp tạo tín chỉ các-bon không tính vào thời hạn thực hiện thủ tục công nhận phương pháp tạo tín chỉ các-bon. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung, hoàn thiện, bộ quản lý lĩnh vực xem xét, quyết định công nhận phương pháp tạo tín chỉ các-bon; gửi quyết định tổ chức, cá nhân và Bộ Nông nghiệp và Môi trường để công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia; trường hợp không công nhận phương pháp tạo tín chỉ các-bon phải nêu rõ lý do;

e) Phương pháp tạo tín chỉ các-bon của tổ chức, cá nhân được bộ quản lý lĩnh vực công nhận và công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia, việc sử dụng phương pháp tạo tín chỉ các-bon này thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật khác có liên quan;

g) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu điều chỉnh phương pháp tạo tín chỉ các-bon đã được công nhận thực hiện theo trình tự đề nghị công nhận phương pháp tạo tín chỉ các-bon quy định tại khoản này;

h) Việc đề nghị công nhận phương pháp tạo tín chỉ các-bon quy định tại khoản này được thực hiện từ 01 tháng 01 năm 2028 trở đi.

6.[57] Đăng ký, điều chỉnh đăng ký dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước

a) Cơ quan, tổ chức có đề nghị đăng ký dự án lựa chọn phương pháp tạo tín chỉ các-bon quy định tại khoản 4 Điều này và gửi hồ sơ đăng ký dự án theo một trong các hình thức: trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh trong trường hợp dự án đăng ký trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp tỉnh hoặc tới Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh của một trong các khu vực thực hiện dự án trong trường hợp dự án đăng ký trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

Đơn đề nghị theo Mẫu số 04A Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Tài liệu thiết kế dự án theo Mẫu số 04B Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị

---

[57] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 396/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2026.

định này;

Kế hoạch giám sát dự án theo Mẫu số 04C Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Kế hoạch thực hiện phát triển bền vững theo Mẫu số 04D Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Phương thức liên lạc theo Mẫu số 04Đ Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo cho cơ quan, tổ chức về tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan, tổ chức hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ đăng tải hồ sơ đề nghị đăng ký dự án trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan mình để lấy ý kiến rộng rãi; đồng thời, gửi hồ sơ tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các khu vực thực hiện dự án (nếu có) để lấy ý kiến về việc đồng thuận cho đăng ký dự án. Thời hạn đăng tải và lấy ý kiến trong vòng 22 ngày làm việc. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản căn cứ vào sự phù hợp của dự án với quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc lấy ý kiến, căn cứ kết quả tổng hợp ý kiến trên Cổng thông tin điện tử và ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của địa phương liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo cho cơ quan, tổ chức nộp hồ sơ.

Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của địa phương liên quan có ý kiến không đồng thuận thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo từ chối phê duyệt đăng ký cho cơ quan, tổ chức và nêu rõ lý do;

đ) Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của địa phương liên quan có ý kiến đồng thuận, cơ quan, tổ chức hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến thông báo tại điểm d khoản này và gửi đơn vị quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện thẩm định.

Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan, tổ chức gửi hồ sơ đề nghị đăng ký dự án đã hoàn thiện kèm báo cáo thẩm định tài liệu dự án theo Mẫu số 04E Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này tới Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ ban đầu;

e) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ gửi hồ sơ tới cơ quan, tổ chức liên quan đến lĩnh vực hoạt động của dự án để lấy ý kiến về việc phê duyệt đăng ký dự án. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được

hồ sơ lấy ý kiến;

g) Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi nhận được ý kiến của các cơ quan, tổ chức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ tổ chức đánh giá theo các nội dung: biện pháp giảm phát thải khí nhà kính, phương pháp tạo tín chỉ các-bon, các tham số giám sát hoạt động dự án; phê duyệt đăng ký hoặc điều chỉnh đăng ký dự án bằng quyết định theo Mẫu số 04G Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này; gửi cho cơ quan, tổ chức đề nghị đăng ký, thông báo cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của địa phương liên quan (nếu có) và công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia; trường hợp không phê duyệt đăng ký phải nêu rõ lý do;

h) Cơ quan, tổ chức có nhu cầu điều chỉnh quy mô, công suất của dự án đã được đăng ký thực hiện theo trình tự đề nghị đăng ký dự án quy định tại khoản này.

7.[58] Thay đổi thành phần tham gia dự án

a) Cơ quan, tổ chức là chủ đầu tư dự án đã được đăng ký gửi hồ sơ đề nghị thay đổi thành phần tham gia dự án theo một trong các hình thức: trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh của địa phương nơi dự án được phê duyệt đăng ký trong trường hợp dự án đăng ký trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp tỉnh hoặc tới Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh của một trong các khu vực thực hiện dự án trong trường hợp dự án trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

Đơn đề nghị thay đổi thành phần tham gia dự án theo Mẫu số 05 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Phương thức liên lạc bổ sung theo Mẫu số 04Đ Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ thực hiện thay đổi thành phần tham gia dự án theo đề nghị của cơ quan, tổ chức và công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia;

c) Tổ chức có trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ đã cam kết chịu trách nhiệm với các bên liên quan theo quy định của pháp luật do quyết định điều chỉnh tham gia dự án.

8.[59] Hủy đăng ký dự án

a) Cơ quan, tổ chức là chủ đầu tư dự án đã được đăng ký gửi hồ sơ đề nghị

---

[58] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 396/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2026.

[59] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 396/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2026.

hủy đăng ký dự án theo một trong các hình thức: trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh của địa phương nơi dự án được phê duyệt đăng ký trong trường hợp dự án đăng ký trên 01 đơn vị hành chính cấp tỉnh hoặc tới Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh của một trong các khu vực thực hiện dự án trong trường hợp dự án trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

Đơn đề nghị hủy đăng ký dự án theo Mẫu số 06 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Phương thức liên lạc theo Mẫu số 04Đ Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn không quá 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ thực hiện hủy đăng ký dự án theo đề nghị của tổ chức trên Hệ thống đăng ký quốc gia;

c) Tổ chức có trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ đã cam kết và chịu trách nhiệm với các bên liên quan theo quy định của pháp luật do quyết định hủy đăng ký dự án.

9.[60] Cấp tín chỉ các-bon theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước

a) Cơ quan, tổ chức là chủ đầu tư dự án đã được đăng ký gửi hồ sơ đề nghị cấp tín chỉ các-bon theo một trong các hình thức: trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh của địa phương nơi dự án được phê duyệt đăng ký trong trường hợp dự án đăng ký trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh của một trong các khu vực thực hiện dự án trong trường hợp dự án trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị cấp tín chỉ các-bon theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước theo Mẫu số 07A Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Báo cáo giám sát dự án theo Mẫu số 07B Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Báo cáo thẩm định kết quả giảm nhẹ dự án theo Mẫu số 07C Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này do đơn vị thẩm định quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện;

Báo cáo phát triển bền vững theo Mẫu số 04D Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

---

[60] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 396/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2026.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo cho cơ quan, tổ chức đề nghị về tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan, tổ chức đề nghị hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo.

Sau 10 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản thông báo, trường hợp cơ quan, tổ chức không gửi hồ sơ đã được hoàn thiện theo văn bản thông báo thì phải thực hiện nộp lại hồ sơ như lần đầu;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ gửi hồ sơ tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các khu vực thực hiện dự án (nếu có) và cơ quan, tổ chức liên quan đến lĩnh vực hoạt động của dự án để lấy ý kiến về việc cấp tín chỉ các-bon cho dự án. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến;

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các khu vực thực hiện dự án (nếu có) và của cơ quan, tổ chức liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận hồ sơ quyết định cấp tín chỉ các-bon, thông báo cho cơ quan, tổ chức đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của địa phương liên quan (nếu có) và công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia; trường hợp không cấp tín chỉ các-bon phải nêu rõ lý do.

10.[61] Trình tự thực hiện các thủ tục: đăng ký, điều chỉnh, hủy đăng ký dự án các-bon rừng; cấp tín chỉ các-bon rừng theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các bon trong nước áp dụng theo quy định tại Nghị định số 180/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.

Điều 20a. Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế[62]

1. Các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế bao gồm:

a) Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon song phương, đa phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên ký kết nước ngoài được thực hiện theo điều ước quốc tế ký kết phù hợp với quy định tại Điều 6.2 của Thỏa thuận Paris;

b) Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris được thực hiện theo hướng dẫn của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu;

---

[61] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 396/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2026.

[62] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

c) Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này được thực hiện theo quy định do cơ quan quản lý cơ chế ban hành.

2.[63] (được bãi bỏ).

3.[64] (được bãi bỏ).

4.[65] (được bãi bỏ).

5.[66] (được bãi bỏ).

6.[67] (được bãi bỏ).

Điều 21. Trách nhiệm phát triển thị trường các-bon[68]

1. Bộ Tài chính chủ trì xây dựng, thành lập sàn giao dịch các-bon và xây dựng chính sách tài chính cho hoạt động của thị trường các-bon.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ liên quan tổ chức vận hành sàn giao dịch các-bon; xây dựng tài liệu tuyên truyền, thực hiện các hoạt động tăng cường năng lực cho các đối tượng tham gia thị trường các-bon.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính thực hiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và các hoạt động thúc đẩy việc phát triển thị trường các-bon; tổ chức phổ biến, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để nâng cao nhận thức của cộng đồng về thị trường các-bon.

Chương III
BẢO VỆ TẦNG Ô-DÔN

Điều 22. Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn được kiểm soát và lộ trình quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn được kiểm soát

1. Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn được kiểm soát bao gồm:

a) Bromochloromethane;

b) Carbon tetrachloride (sau đây gọi tắt là CTC);

---

[63] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Nghị định số 112/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

[64] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 396/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2026.

[65] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Nghị định số 112/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

[66] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Nghị định số 112/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

[67] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Nghị định số 112/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026

[68] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

c) Chlorofluorocarbon (sau đây gọi tắt là CFC);

d) Halon;

đ) Hydrobromofluorocarbon (sau đây gọi tắt là HBFC);

e) Hydrochlorofluorocarbon (sau đây gọi tắt là HCFC);

g) Methyl bromide;

h) Methyl chloroform.

2. Lộ trình quản lý, loại trừ các chất HCFC theo giai đoạn như sau:

a) Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024: tổng lượng tiêu thụ quốc gia không vượt 65% mức tiêu thụ cơ sở;

b) Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2029: tổng lượng tiêu thụ quốc gia không vượt 32,5% mức tiêu thụ cơ sở;

c) Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2030 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2039: tổng lượng tiêu thụ quốc gia trung bình hằng năm không vượt 2,5% mức tiêu thụ cơ sở;

d)[69] Từ ngày 01 tháng 01 năm 2040: loại trừ hoàn toàn các chất HCFC.

3. Tổng lượng tiêu thụ quốc gia các chất HCFC được xác định trên cơ sở lượng các chất HCFC nhập khẩu trừ (-) lượng các chất HCFC được xuất khẩu. Mức tiêu thụ cơ sở các chất HCFC quy đổi theo tiềm năng làm suy giảm tầng ô-dôn là 221,2 tấn.

4.[70] Chất Methyl bromide chỉ được nhập khẩu cho mục đích khử trùng và kiểm dịch hàng hóa.

5.[71] Danh mục cấm sản xuất, nhập khẩu theo cam kết thực hiện điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn

a) Danh mục cấm sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát và thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát theo cam kết thực hiện điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên quy định tại Danh mục số 01 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các trường hợp miễn trừ khi nhập khẩu chất được kiểm soát thuộc Danh mục số 01 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này thực hiện như sau:

Tổ chức nhập khẩu phải khai báo rõ chất được kiểm soát, mục đích nhập

---

[69] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 20 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[70] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 20 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[71] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 20 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

khẩu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin khai báo khi làm thủ tục hải quan. Cơ quan hải quan căn cứ thông tin khai báo và hồ sơ kèm theo để giải quyết thủ tục hải quan theo quy định.

Việc nhập khẩu chất được kiểm soát sau khi tái chế đáp ứng yêu cầu chất lượng phục vụ phòng cháy, chữa cháy trong lĩnh vực hàng không hoặc chất được kiểm soát còn tồn tại trong thiết bị, sản phẩm nhập khẩu dưới dạng tạp chất vết không thể loại bỏ trong quá trình sản xuất và thuộc đối tượng miễn trừ theo Nghị định thư Montreal, tổ chức nhập khẩu nộp cho cơ quan hải quan 01 bản chụp văn bản xác nhận của tổ chức giám định hoặc thử nghiệm hoặc kiểm định thuộc lĩnh vực, ngành nghề có liên quan được công nhận đáp ứng các yêu cầu tại các tiêu chuẩn ISO/IEC tương ứng;

c) Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định cho phép nhập khẩu các chất được kiểm soát và thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát thuộc Danh mục số 01 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này nhằm phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh; phòng, chống dịch bệnh.

Điều 23. Chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát và lộ trình quản lý, loại trừ chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát

1. Chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát là các chất Hydrofluorocarbon (sau đây gọi tắt là HFC).

2. Lộ trình quản lý, loại trừ các chất HFC theo giai đoạn như sau:

a) Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2028: tổng lượng tiêu thụ quốc gia không vượt mức tiêu thụ cơ sở; tổng lượng sản xuất quốc gia không vượt mức sản xuất cơ sở;

b) Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2029 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2034: tổng lượng tiêu thụ quốc gia không vượt 90% mức tiêu thụ cơ sở; tổng lượng sản xuất quốc gia không vượt 90% mức sản xuất cơ sở;

c) Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2035 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2039: tổng lượng tiêu thụ quốc gia không vượt 70% mức tiêu thụ cơ sở; tổng lượng sản xuất quốc gia không vượt 70% mức sản xuất cơ sở;

d) Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2040 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2044: tổng lượng tiêu thụ quốc gia không vượt 50% mức tiêu thụ cơ sở; tổng lượng sản xuất quốc gia không vượt 50% mức sản xuất cơ sở;

đ) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2045: tổng lượng tiêu thụ quốc gia không vượt 20% mức tiêu thụ cơ sở; tổng lượng sản xuất quốc gia không vượt 20% mức sản xuất cơ sở.

3. Tổng lượng tiêu thụ quốc gia các chất HFC

a) Tổng lượng sản xuất quốc gia các chất HFC được xác định trên cơ sở lượng các chất HFC được sản xuất trừ (-) lượng các chất HFC được tiêu hủy, quy đổi theo lượng CO_2 tương đương;

b) Tổng lượng nhập khẩu quốc gia các chất HFC được xác định trên cơ sở lượng các chất HFC nhập khẩu trừ (-) lượng các chất HFC được xuất khẩu, quy đổi theo lượng CO_2 tương đương;

c) Tổng lượng tiêu thụ quốc gia các chất HFC được xác định trên cơ sở tổng lượng sản xuất quốc gia các chất HFC cộng (+) tổng lượng nhập khẩu quốc gia các chất HFC quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

4. Mức tiêu thụ và sản xuất cơ sở các chất HFC

a) Mức tiêu thụ cơ sở các chất HFC được xác định trên cơ sở mức tiêu thụ trung bình các chất HFC quy đổi theo lượng CO_2 tương đương của các năm 2020, 2021, 2022 cộng (+) với 65% mức tiêu thụ cơ sở các chất HCFC quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định này tính theo lượng CO_2 tương đương;

b) Mức sản xuất cơ sở các chất HFC được xác định trên cơ sở lượng sản xuất trung bình các chất HFC quy đổi theo lượng CO_2 tương đương của các năm 2020, 2021, 2022.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường[72] công bố mức sản xuất và tiêu thụ cơ sở các chất HFC của Việt Nam trước ngày 31 tháng 12 năm 2023; định kỳ công bố tổng lượng tiêu thụ quốc gia theo từng giai đoạn quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 24. Đăng ký và báo cáo sử dụng các chất được kiểm soát

1.[73] Đối tượng phải đăng ký sử dụng các chất được kiểm soát bao gồm:

a) Tổ chức có hoạt động sản xuất chất được kiểm soát;

b) Tổ chức có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu chất được kiểm soát;

c) Tổ chức sản xuất, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát;

d)[74] Tổ chức sở hữu thiết bị có chứa các chất được kiểm soát: máy điều hòa không khí có năng suất lạnh danh định từ 26,5 kW (90.000 BTU/h) trở lên; thiết bị lạnh công nghiệp có công suất điện từ 40 kW trở lên;

đ) Tổ chức thực hiện dịch vụ thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý chất được kiểm soát.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này nộp về Bộ Nông nghiệp và Môi

---

[72] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15 , có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

[73] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 21 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[74] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 21 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

trường[75] 01 bộ hồ sơ đăng ký sử dụng các chất được kiểm soát (sau đây gọi là hồ sơ đăng ký) trước ngày 31 tháng 12 năm 2022, theo một trong các hình thức: nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính. Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu điện, thời gian tiếp nhận hồ sơ được xác định căn cứ trên dấu bưu điện đi.

3.[76] Hồ sơ đăng ký bao gồm:

a) Đơn đăng ký sử dụng các chất được kiểm soát theo Mẫu số 01 của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Văn bản chứng minh tư cách pháp nhân của tổ chức đăng ký theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư hoặc pháp luật có liên quan: 01 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của tổ chức đăng ký hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính, trừ trường hợp thông tin có thể khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác.

Trường hợp thông tin của tổ chức đăng ký không khai thác được hoặc khai thác được nhưng không đầy đủ, không chính xác từ các cơ sở dữ liệu nêu trên, Bộ Nông nghiệp và Môi trường yêu cầu tổ chức bổ sung bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của tổ chức đăng ký hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính của văn bản quy định tại điểm này.

4.[77] Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo cho tổ chức đăng ký về việc chấp nhận hồ sơ hợp lệ hoặc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đăng ký là không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo về việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

5.[78] Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, đánh giá hồ sơ đăng ký và công bố thông tin về tổ chức đã hoàn thành đăng ký sử dụng chất được kiểm soát trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

6. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm gửi báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát về Bộ Nông nghiệp và Môi trường[79] bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính trước ngày 15 tháng

---

[75] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

[76] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 83/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

[77] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 83/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

[78] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 83/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

[79] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

01 hằng năm theo quy định tại Mẫu số 02 của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp báo cáo được gửi qua đường bưu điện, thời gian tiếp nhận hồ sơ được xác định căn cứ trên dấu bưu điện đi.

6a[80]. Thông tin đăng ký kèm theo tại báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát của tổ chức quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 24 là cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước xem xét phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu cho các tổ chức theo quy định.

7. Đối tượng thuộc quy định tại khoản 1 Điều này thành lập, hoạt động sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 có trách nhiệm thực hiện thủ tục đăng ký gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường[81] và báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát theo quy định tại Điều này.

Điều 25. Yêu cầu về phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát[82]

1. Hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu áp dụng cho các chất quy định tại điểm e khoản 1 Điều 22 không vượt quá tổng lượng tiêu thụ quốc gia quy định tại khoản 3 Điều 22; các chất quy định khoản 1 Điều 23 không vượt quá tổng lượng tiêu thụ quốc gia quy định tại điểm c khoản 3 Điều 23 Nghị định này.

2. Hạn ngạch được phân bổ cho các tổ chức quy định tại các điểm a, điểm b khoản 1 Điều 24 theo từng năm, được xác định theo yêu cầu quản lý, nhu cầu sử dụng và lượng sử dụng trung bình của tổ chức trong 03 năm gần nhất. Tổng lượng hạn ngạch phân bổ không vượt quá 80% tổng lượng tiêu thụ quốc gia các chất được kiểm soát, việc phân bổ lượng hạn ngạch còn lại được thực hiện theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Việc phân bổ lượng hạn ngạch còn lại được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Tổ chức sử dụng chất được kiểm soát có tiềm năng làm nóng lên toàn cầu thấp có nhu cầu bổ sung hạn ngạch. Giá trị tiềm năng làm nóng lên toàn cầu thấp được xác định căn cứ theo Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất được kiểm soát của Việt Nam;

b) Tổ chức đăng ký sau ngày 31 tháng 12 năm 2022;

c) Tổ chức đã được phân bổ hạn ngạch có nhu cầu bổ sung hạn ngạch.

4. Các tổ chức được phân bổ hạn ngạch chỉ được sử dụng hạn ngạch trong năm được phân bổ.

---

[80] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 21 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[81] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

[82] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm khoản 22 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

5. Việc phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát cho tổ chức đăng ký sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 được thực hiện trên cơ sở đánh giá hồ sơ đăng ký nhu cầu sử dụng hạn ngạch, hồ sơ năng lực của công ty và yêu cầu quản lý về các chất được kiểm soát.

6. Các tổ chức sử dụng các chất gây hiệu ứng nhà kính có giá trị nóng lên toàn cầu thấp, được xem xét, bổ sung hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu căn cứ theo xếp hạng dựa trên tỷ lệ lượng tiêu thụ quy đổi theo lượng CO_2 tương đương của tổ chức trong 03 năm gần nhất.

7. Việc điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch được thực hiện trên cơ sở đề nghị của tổ chức đã được phân bổ hạn ngạch, tình hình sử dụng hạn ngạch của các tổ chức đã được phân bổ hạn ngạch và yêu cầu quản lý về các chất được kiểm soát.

8. Tổ chức nhập khẩu các chất được kiểm soát theo hạn ngạch được phân bổ nhưng sau đó xuất khẩu được xem xét bổ sung hạn ngạch nhập khẩu không vượt quá lượng đã xuất khẩu. Hạn ngạch nhập khẩu bổ sung được xem xét điều chỉnh, bổ sung vào hạn ngạch nhập khẩu đã cấp trong năm hoặc năm kế tiếp khi có đề nghị.

Điều 26. Trình tự, thủ tục phân bổ, điều chỉnh, bổ sung, hủy phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát

1.[83] Tổ chức quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 24 Nghị định này được xem xét phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát.

2.[84] Căn cứ quy định tại Điều 24, Điều 25 Nghị định này, trong thời hạn 22 ngày làm việc, Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu cho tổ chức theo quy định tại Mẫu số 03A của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này thông qua các hoạt động sau:

a) Rà soát, đánh giá thông tin đăng ký và báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát của tổ chức;

b) Đối chiếu tổng lượng tiêu thụ quốc gia và mục tiêu, yêu cầu quản lý về các chất được kiểm soát;

c) Tổ chức kiểm tra thực tế nhằm xác minh thông tin đăng ký, đánh giá hồ sơ năng lực, kỹ thuật và công nghệ sản xuất trong trường hợp cần thiết;

d) Lấy ý kiến Bộ Công Thương bằng văn bản về dự kiến phân bổ hạn ngạch. Thời gian tham gia ý kiến của Bộ Công Thương là không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến. Quá thời hạn nêu trên mà cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời thì được xác định là thống nhất với nội dung

---

[83] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[84] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 83/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

hồ sơ.

3.[85] Tổ chức có nhu cầu điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát gửi đơn đề nghị theo Mẫu số 04 của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi theo dịch vụ bưu chính để được xem xét, điều chỉnh, bổ sung trước ngày 10 tháng 7 hằng năm. Việc điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch được thực hiện theo trình tự phân bổ hạn ngạch. Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu trong thời hạn 22 ngày làm việc theo quy định tại Mẫu số 03B của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

4.[86] Trong thời hạn 02 ngày làm việc, cơ quan quản lý chuyên ngành về biến đổi khí hậu thông báo việc phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát tới tổ chức đăng ký trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo Mẫu số 05A và Mẫu số 05B của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

5.[87] Thông báo phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch nhập khẩu là cơ sở để cơ quan hải quan kiểm soát, giải quyết thủ tục hải quan đối với các chất được kiểm soát nhập khẩu.

Trường hợp chưa hoặc không thực hiện được thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, cơ quan quản lý chuyên ngành về biến đổi khí hậu cập nhật, đăng tải Thông báo phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch nhập khẩu các chất được kiểm soát lên Cổng thông tin một cửa quốc gia để cơ quan hải quan căn cứ, kiểm soát hoạt động nhập khẩu hàng hóa theo quy định.

Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia xảy ra sự cố hoặc trường hợp bất khả kháng không thể trao đổi, cung cấp thông tin dưới hình thức điện tử, tổ chức nhập khẩu nộp cho cơ quan hải quan 01 bản chụp Thông báo phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch nhập khẩu các chất được kiểm soát trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan.

6. Bộ Nông nghiệp và Môi trường[88] quyết định hủy phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát theo Mẫu số 06 của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này trong các trường hợp sau:

a) Cung cấp sai thông tin trong báo cáo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

---

[85] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 83/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

[86] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 83/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

[87] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[88] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

b) Chuyển nhượng hoặc sử dụng trái phép quyết định phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát;

c) Các trường hợp vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày quyết định hủy phân bổ hạn ngạch, cơ quan quản lý chuyên ngành về biến đổi khí hậu thông báo cho cơ quan có liên quan và tổ chức về việc hủy phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát.

7. Bộ Nông nghiệp và Môi trường[89] chỉ định cơ quan quản lý chuyên ngành về biến đổi khí hậu thực hiện rà soát, đánh giá, tổng hợp về việc đăng ký, báo cáo và các hoạt động khác để phân bổ, điều chỉnh, bổ sung, hủy phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát.

8.[90] Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có liên quan thực hiện kết nối hệ thống Cổng thông tin một cửa quốc gia với hệ thống dịch vụ công trực tuyến thuộc phạm vi quản lý để thực hiện phân bổ hạn ngạch và quản lý nhập khẩu các chất được kiểm soát trên hệ thống.

Điều 27. Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát

1. Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát phải phù hợp với các cam kết quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; phù hợp với điều kiện thực hiện quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát ở Việt Nam.

2. Nội dung chính của Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát bao gồm:

a) Đánh giá hiện trạng sử dụng, quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát; dự báo xu hướng thay đổi; mục tiêu, lộ trình, chỉ tiêu của kế hoạch;

b) Loại và tổng lượng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát theo giai đoạn và theo lĩnh vực sử dụng;

c) Biện pháp quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát; giải pháp hợp tác, chia sẻ thông tin;

d) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, các bên liên quan trong tổ chức thực hiện, triển khai kế hoạch.

---

[89] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

[90] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường[91] chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trước ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4.[92] Lộ trình quản lý, loại trừ chất được kiểm soát có chứa trong thiết bị, sản phẩm hoặc chất được kiểm soát sử dụng để sản xuất thiết bị, sản phẩm quy định tại Biểu số 01 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này; việc triển khai thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 28. Thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát

1.[93] Tổ chức sở hữu thiết bị có chứa các chất được kiểm soát quy định tại điểm d khoản 1 Điều 24 Nghị định này thực hiện việc thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát theo nguyên tắc sau:

a) Bắt buộc thực hiện thu gom các chất được kiểm soát khi không còn sử dụng trong thiết bị, sản phẩm từ ngày 01 tháng 01 năm 2024;

b) Khuyến khích thực hiện tái chế, tái sử dụng các chất được kiểm soát sau khi thu gom;

c) Trường hợp không thực hiện tái chế, tái sử dụng các chất được kiểm soát, tổ chức phải xử lý để tiêu hủy theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại;

d) Thực hiện báo cáo việc sử dụng các chất được kiểm soát hằng năm theo quy định tại khoản 6 Điều 24 Nghị định này.

2. Thu gom, vận chuyển và lưu giữ các chất được kiểm soát được thực hiện như sau:

a) Các chất được kiểm soát phát sinh trong quá trình lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng từ các sản phẩm, thiết bị riêng lẻ được thu gom, vận chuyển, lưu giữ theo quy định của Nghị định này;

b) Đối với trường hợp các chất được kiểm soát sau khi được thu gom có thể tái chế, tái sử dụng thì thực hiện tái chế, tái sử dụng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường[94];

c)[95] Đối với trường hợp không thể tái chế, tái sử dụng thì việc xử lý thực hiện

---

[91] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

[92] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm khoản 24 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[93] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[94] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

[95] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 25 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.

3. Việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ các chất được kiểm soát phải đáp ứng yêu cầu sau đây:

a) Có các thiết bị tối thiểu cho hoạt động thu gom các chất được kiểm soát bao gồm máy thu hồi, bình chứa thu hồi, bơm chân không, cân định lượng, thiết bị kiểm tra rò rỉ, đồng hồ đo áp suất và các dụng cụ an toàn;

b) Có kỹ thuật viên đáp ứng yêu cầu tại khoản 4 Điều này;

c) Có quy trình thu gom, vận chuyển, lưu giữ an toàn theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường[96].

4. Kỹ thuật viên thực hiện lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị có chứa các chất được kiểm soát phải có văn bằng, chứng chỉ phù hợp; hoặc được cấp chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo về thu gom và xử lý các chất được kiểm soát theo chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo[97] chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường[98] xây dựng.

5[99]. Nhà sản xuất, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát có năng suất lạnh danh định dưới 26,5 kW (90.000 BTU/h) hoặc công suất điện dưới 40 kW có trách nhiệm thu gom, tái chế, xử lý các chất được kiểm soát trong thiết bị, sản phẩm theo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này từ ngày 01 tháng 01 năm 2028.

6. Bộ Nông nghiệp và Môi trường[100] xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thu gom, vận chuyển, lưu giữ, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát trước ngày 31 tháng 10 năm 2023.

7.[101] Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về văn bằng của kỹ thuật viên thực hiện lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị có chứa các chất được kiểm soát.

Điều 29. Trách nhiệm trong quản lý các chất được kiểm soát

1[102]. Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan đầu mối quốc gia thực hiện Công ước Vienna và Nghị định thư Montreal, chịu trách nhiệm trước Chính phủ

---

[96] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

[97] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Giáo dục và Đào tạo" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

[98] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

[99] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 25 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[100] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

[101] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 25 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[102] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 26 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

thực hiện quản lý nhà nước về các chất được kiểm soát. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan:

a) Thực hiện quản lý các chất được kiểm soát theo điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà Việt Nam là thành viên; phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất HCFC, HFC theo giai đoạn và hằng năm; quản lý, cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu chất Methyl bromide cho mục đích quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định này;

b) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất được kiểm soát; ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục, hướng dẫn sử dụng và quy định quản lý các chất được kiểm soát theo cam kết thực hiện điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Xây dựng và vận hành hệ thống dịch vụ công trực tuyến về đăng ký, báo cáo, phân bổ hạn ngạch và quản lý xuất khẩu, nhập khẩu các chất được kiểm soát; kết nối Cổng thông tin một cửa quốc gia về quản lý các chất được kiểm soát;

d) Tổ chức việc thực hiện các nghĩa vụ của quốc gia đối với Nghị định thư Montreal; phối hợp với cơ quan đầu mối của các quốc gia khác trong việc thực hiện các biện pháp tuân thủ Nghị định thư Montreal của Việt Nam;

đ) Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc đăng ký, báo cáo, sử dụng hạn ngạch; quản lý, hướng dẫn việc thực hiện quy định về thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý các chất được kiểm soát;

e) Tổ chức thực hiện các nội dung được giao theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định này và các nhiệm vụ khác liên quan đến quản lý chất được kiểm soát.

2.[103] Bộ Công Thương chịu trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch nhập khẩu, sản xuất đối với các chất được kiểm soát.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường[104] chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan:

a) Thực hiện việc quản lý, cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu chất Methyl bromide cho mục đích quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định này;

b) Kết nối Cổng thông tin một cửa quốc gia với hệ thống dịch vụ công trực tuyến về quản lý chất Methyl bromide của Bộ Nông nghiệp và Môi trường[105];

---

[103] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 26 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[104] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

[105] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

c) Cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu các chất được kiểm soát thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan đầu mối quốc gia để tổng hợp, xây dựng báo cáo quốc gia về việc thực hiện Nghị định thư Montreal tại Việt Nam trước ngày 30 tháng 01 hằng năm theo Mẫu số 07 của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này và khi có đề nghị của cơ quan đầu mối quốc gia.

4. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường[106], các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan:

a) Phối hợp quản lý, kiểm soát xuất nhập khẩu các chất được kiểm soát trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu hải quan về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu các chất và hàng hóa có chứa các chất được kiểm soát thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan đầu mối quốc gia để tổng hợp, xây dựng báo cáo quốc gia về việc thực hiện Nghị định thư Montreal tại Việt Nam trước ngày 30 tháng 01 hằng năm theo Mẫu số 08 của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này và khi có đề nghị của cơ quan đầu mối quốc gia.

5.[107] Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

a) Xây dựng và triển khai chương trình đào tạo, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ, chứng nhận cho đối tượng làm việc trong lĩnh vực có liên quan đến các chất được kiểm soát;

b) Lồng ghép nội dung liên quan đến các chất được kiểm soát trong quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng đối với các ngành, nghề thuộc lĩnh vực có liên quan;

c) Tổ chức cấp chứng chỉ kỹ năng nghề cho kỹ thuật viên làm việc trong lĩnh vực liên quan đến chất được kiểm soát.

5a[108]. Bộ Nội vụ chủ trì xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với hệ thống lạnh và điều hòa không khí.

6. Bộ Công an, Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng và các bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền quản lý phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường[109] trong công tác phòng ngừa và phát hiện các hành vi vi

---

[106] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15 V, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

[107] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 26 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[108] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 26 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[109] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

phạm pháp luật về quản lý, kiểm soát, giảm thiểu sử dụng và loại trừ các chất được kiểm soát.

7. Sở Nông nghiệp và Môi trường[110] phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan:

a) Giám sát việc thực hiện loại trừ và các quy định về thu gom, tái chế, tái sử dụng hoặc tiêu hủy các chất được kiểm soát của các tổ chức trên địa bàn quản lý;

b) Cung cấp thông tin, dữ liệu liên quan đến các tổ chức sử dụng các chất được kiểm soát trên địa bàn quản lý theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền về những trường hợp vi phạm quy định về quản lý, loại trừ các chất được kiểm soát theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Chương IV
CÁC BIỆN PHÁP THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG VỀ GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH VÀ BẢO VỆ TẦNG Ô-DÔN

Điều 30. Xây dựng và triển khai cơ chế, phương thức hợp tác

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường[111] là đầu mối quốc gia thực hiện các công ước, điều ước quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn có trách nhiệm chủ trì đàm phán xây dựng, triển khai thực hiện, cung cấp thông tin về tình hình thực hiện các cơ chế, phương thức hợp tác theo quy định của các điều ước quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, các tổ chức chính trị - xã hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án hợp tác song phương, đa phương về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

Điều 31. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường[112] và các bộ,

---

[110] Cụm từ "Sở Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 45/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

[111] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

[112] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

ngành có liên quan triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng chuyển giao công nghệ về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn bảo đảm các mục tiêu quốc gia, ngành, lĩnh vực theo từng giai đoạn.

Điều 32. Tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức phổ biến, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, tăng cường hợp tác quốc tế để nâng cao năng lực, nhận thức của cộng đồng, huy động sự tham gia của nhân dân về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

2. Các biện pháp tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức bao gồm:

a) Tăng cường năng lực cho các cán bộ quản lý nhà nước về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn;

b) Đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ chuyên trách về kiểm kê khí nhà kính; đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho các cơ sở, ngành và địa phương; kỹ thuật viên thực hiện lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị có chứa các chất được kiểm soát;

c) Phổ cập nội dung giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn thông qua hệ thống giáo dục các cấp và các phương tiện thông tin đại chúng;

d) Đưa nội dung thúc đẩy các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn vào hoạt động của các hội khoa học kỹ thuật, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác;

đ) Tổ chức các phòng trưng bày sản phẩm, công nghệ, tổ chức các cuộc thi sáng tạo về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

Điều 33. Khuyến khích các hoạt động về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn

1. Hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tiêu hủy các chất gây hiệu ứng nhà kính này được áp dụng cơ chế hợp tác, trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

2.[113] Tổ chức, cá nhân có hoạt động nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao và phát triển công nghệ giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, làm mát bền vững thân thiện với khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn, tái chế các chất được kiểm soát được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, công nghệ cao.

3.[114] Tổ chức, cá nhân thực hiện việc chuyển đổi công nghệ nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, làm mát bền vững thân thiện với khí hậu, bảo vệ tầng ô-

---

[113] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 27 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[114] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 27 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

dôn; cung cấp dịch vụ thu gom, tái chế và xử lý các chất được kiểm soát được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Điều 141 Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH [115]

---

[115] Điều 2 và Điều 3 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025 quy định như sau:

"***Điều 2. Điều khoản thi hành***

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2025."

[115] Điều 3 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025 quy định như sau:

"Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Nghị định này và rà soát các văn bản đã ban hành để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định của Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.".

Điều 4 và Điều 5 của Nghị định số 83/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký quy định như sau:

"***Điều 4. Điều khoản thi hành***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Hồ sơ đăng ký, đề nghị phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát hợp lệ theo quy định tại khoản 3, khoản 6 Điều 24 và khoản 3 Điều 26 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ, đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không phải nộp lại hồ sơ và được tiếp tục giải quyết theo quy định của Nghị định này.

Trường hợp hồ sơ gửi đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng được yêu cầu bổ sung, hoàn thiện thì việc bổ sung, hoàn thiện thực hiện theo quy định của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; trình tự, thủ tục giải quyết tiếp theo được thực hiện theo quy định của Nghị định này.".

Điều 32 của Nghị định số 112/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026 quy định như sau:

"Điều 32. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

2. Bãi bỏ các khoản 2, 4, 5 và 6 Điều 20a của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.".

Điều 4 và Điều 5 của Nghị định số 396/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2026 quy định như sau:

"Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2026.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan liên quan của địa phương thực hiện các thủ tục hành chính được phân cấp theo Nghị định này.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Điều 34. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2022.

2. Tổ chức được phân bổ hạn ngạch nhập khẩu các chất HCFC trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành; tổ chức đã đăng ký hạn ngạch nhập khẩu các chất HCFC năm 2022 không phải thực hiện thủ tục đăng ký theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này.

Điều 35. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Các hồ sơ đăng ký tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều 18; hồ sơ đăng ký dự án, thay đổi thành phần tham gia dự án, hủy đăng ký dự án, cấp tín chỉ các-bon theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước quy định tại các khoản 6, 7, 8 và 9 Điều 20 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, Nghị định số 83/2026/NĐ-CP và Nghị định số 112/2026/NĐ-CP đã được bộ quản lý lĩnh vực tiếp nhận trước ngày 01 tháng 8 năm 2026 thì không phải nộp lại hồ sơ và được tiếp tục giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận.”.

Phụ lục I[116]

MẪU QUYẾT ĐỊNH PHÂN BỔ HẠN NGẠCH PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH, PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH HẠN NGẠCH PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH

(Kèm theo Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Mẫu quyết định về việc phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính
Phương pháp số 01	Phương pháp xác định hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho cơ sở phát thải khí nhà kính được phân bổ hạn ngạch

[116] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Mẫu số 01

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-BNNMT	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20…*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính giai đoạn (*)

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 20... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Căn cứ Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-TTg ngày ... tháng ... năm 20... của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính của Việt Nam giai đoạn (*);

Căn cứ Công văn số.../BCT-... ngày ... tháng ... năm 20... của Bộ Công Thương về việc đề nghị phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính của các cơ sở thuộc ngành công thương;

Căn cứ Công văn số .../BXD-... ngày ... tháng ... năm 20... của Bộ Xây dựng về việc đề nghị phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính của các cơ sở thuộc ngành xây dựng, giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Biến đổi khí hậu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính giai đoạn (*) cho các cơ sở sau:

TT	**Tên cơ sở**	**Thông tin liên hệ** (Địa chỉ, họ tên người đại diện, mã số thuế doanh nghiệp)	**Hạn ngạch phát thải** (tấn CO_2 tương đương)
1			
2			
3			
…			

Điều 2. Cục Biến đổi khí hậu có trách nhiệm thông báo và phối hợp với cơ quan chuyên môn theo ngành, lĩnh vực có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo dõi việc tuân thủ hạn ngạch được cấp của các cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Biến đổi khí hậu, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các cơ sở có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công Thương, Xây dựng;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, VP(TH), BĐKH.

BỘ TRƯỞNG

Ghi chú:
(*): 2025 - 2026; 2027 - 2028; 2029 - 2030.

Phương pháp số 01

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH HẠN NGẠCH PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH CHO CƠ SỞ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH ĐƯỢC PHÂN BỔ HẠN NGẠCH

Các cơ sở phát thải khí nhà kính được phân bổ hạn ngạch quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định này, cụ thể:

- Nhà máy nhiệt điện: các nhà máy nhiệt điện than, dầu và khí;

- Cơ sở sản xuất sắt thép: các cơ sở sản xuất thép thô;

- Cơ sở sản xuất xi măng: các cơ sở sản xuất clinker.

Lượng phát thải khí nhà kính trung bình trên một đơn vị sản phẩm được xác định trên cơ sở lượng phát thải khí nhà kính trên đơn vị tính sản phẩm, bao gồm kWh điện đối với nhà máy nhiệt điện; tấn thép thô đối với cơ sở sản xuất sắt thép; tấn clinker đối với cơ sở sản xuất xi măng.

Hạn ngạch phát thải khí nhà kính phân bổ cho cơ sở được tính theo công thức sau:

$$A_{a,y} = P_{a,(y-1;y-2;y-3)} \times B \text{ x T}$$

Trong đó:

Aa,y: Hạn ngạch phát thải khí nhà kính phân bổ cho cơ sở a trong năm y (tCO_2tđ).

Pa,(y-1;y-2;y-3): Sản lượng trung bình của cơ sở a sản xuất trong năm y-1, y-2, y-3 (đơn vị tính sản phẩm, như: kWh điện đối với nhà máy nhiệt điện; tấn thép thô đối với cơ sở sản xuất sắt thép; tấn clinker đối với cơ sở sản xuất xi măng…).

B: Lượng phát thải khí nhà kính trung bình trên một đơn vị sản phẩm của các cơ sở thuộc lĩnh vực (cơ sở *1* đến cơ sở *n*) được phân bổ hạn ngạch (tCO_2tđ/một đơn vị sản phẩm), được tính theo công thức như sau:

$$\boldsymbol{B} = \left(\sum_{1}^{n} \boldsymbol{E}_{(y-1;y-2;y-3)}\right) / \left(\sum_{1}^{n} \boldsymbol{P}_{(y-1;y-2;y-3)}\right)$$

Trong đó:

E (y-1;y-2;y-3): Phát thải trung bình của cơ sở a trong năm y-1, y-2, y-3 (tấn CO_2tđ) được xác định trên cơ sở hướng dẫn của bộ quản lý lĩnh vực.

T: Hệ số điều chỉnh hạn ngạch của các cơ sở thuộc lĩnh vực được xác định trên cơ sở lộ trình giảm phát thải khí nhà kính của cơ sở, trình độ công nghệ, năng lực tài chính, các hoạt động giảm phát thải đã thực hiện, phù hợp với mục tiêu giảm phát thải của lĩnh vực bao gồm trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định. Các bộ quản lý lĩnh vực xác định hệ số điều chỉnh hạn ngạch cho cơ sở được phân bổ hạn ngạch. Hệ số T được xác định theo công thức sau:

$$\boldsymbol{T = (1 + g) \times (1 - r)}$$

Trong đó:

g: Mục tiêu tăng trưởng của lĩnh vực trong giai đoạn phân bổ hạn ngạch.

r: Mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của lĩnh vực có xét đến lộ trình giảm phát thải khí nhà kính của cơ sở, trình độ công nghệ, năng lực tài chính, các hoạt động giảm phát thải cơ sở đã thực hiện trong giai đoạn phân bổ hạn ngạch.

Phụ lục II[117]
MẪU BÁO CÁO PHỤC VỤ KIỂM KÊ KHÍ NHÀ KÍNH CẤP QUỐC GIA

(Kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Mẫu báo cáo phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia của Bộ Công Thương
Mẫu số 02[118]	(Được bãi bỏ)
Mẫu số 03[119]	Mẫu báo cáo phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
Mẫu số 04[120]	(Được bãi bỏ)
Mẫu số 05[121]	Mẫu báo cáo phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia của Bộ Xây dựng
Mẫu số 06	Mẫu báo kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở

[117] Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[118] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[119] Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[120] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[121] Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Mẫu số 01

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia của Bộ Công Thương năm …

I. Mô tả chung

1. Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính

2. Phương pháp luận kiểm kê khí nhà kính

3. Số liệu hoạt động và hệ số phát thải

4. Kết quả đánh giá độ không chắc chắn

5. Kiểm soát chất lượng và đảm bảo chất lượng (QA/QC)

II. Hoạt động kiểm kê khí nhà kính năm …

(Trình bày chi tiết về phương pháp luận, số liệu hoạt động, hệ số phát thải và kết quả tính toán phát thải đối với từng hoạt động trong các lĩnh vực)

1. Kiểm kê khí nhà kính cho lĩnh vực năng lượng

a) Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động đốt nhiên liệu

b) Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động phát tán từ nhiên liệu

2. Kiểm kê khí nhà kính cho lĩnh vực các quá trình công nghiệp và sử dụng sản phẩm (IPPU)

a) Phát thải khí nhà kính từ công nghiệp hóa chất

b) Phát thải khí nhà kính từ công nghiệp luyện kim

c) Phát thải khí nhà kính từ sử dụng các sản phẩm thay thế cho các chất làm suy giảm tầng ô-dôn

III. Tổng hợp kết quả kiểm kê khí nhà kính

STT	Nguồn phát thải	CO_2	CH_4	N_2O	HFCs	Tổng
I	**NĂNG LƯỢNG**					
I.1	**Các hoạt động đốt nhiên liệu**					
1	Công nghiệp năng lượng					
a	Sản xuất điện và nhiệt					
b	Sản xuất điện					
c	Lọc hóa dầu					
d	Sản xuất nhiên liệu rắn và ngành công nghiệp năng lượng khác					
đ	Sản xuất nhiên liệu rắn					
e	Chế biến khí					
2	Công nghiệp sản xuất					

STT	Nguồn phát thải	CO_2	CH_4	N_2O	HFCs	Tổng
a	Sắt và thép					
b	Hóa chất và hóa dầu					
c	Giấy, bột giấy và in ấn					
d	Thực phẩm, đồ uống, thuốc lá					
đ	Khoáng phi kim					
e	Thiết bị vận tải					
g	Thiết bị, máy móc					
h	Khai khoáng					
i	Gỗ và các sản phẩm từ gỗ					
k	Dệt may và đồ da					
l	Công nghiệp không xác định					
3	Lĩnh vực khác					
a	Thương mại và Dịch vụ					
b	Dân dụng					
I.2	**Phát tán từ nhiên liệu**					
1	Khai thác than					
a	Khai thác than hầm lò					
b	Khai thác than lộ thiên					
2	Khai thác dầu và khí tự nhiên					
a	Dầu					
b	Khí tự nhiên					
II	**IPPU**					
II.1	**Công nghiệp hóa chất**					
1	Quá trình sản xuất Amoniac					
2	Quá trình sản xuất axit Nitric					
II.2	**Luyện kim**					
1	Quá trình sản xuất sắt thép					
II.3	**Sử dụng sản phẩm thay thế cho các chất làm suy giảm tầng ô-dôn**					
1	Quá trình sử dụng chất chữa cháy					

Đơn vị: nghìn tấn CO_2tđ

IV. Các cải thiện được thực hiện đối với quá trình kiểm kê khí nhà kính năm …

Trình bày những cải thiện đã được thực hiện trong quá trình kiểm kê khí nhà kính năm … so với các năm trước đây (về phương pháp luận, thu thập số liệu hoạt động, hệ số phát thải)

V. Kết luận và kiến nghị

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

Mẫu số 03

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia của Bộ Nông nghiệp và Môi trường năm ...

I. Mô tả chung

1. Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính

2. Phương pháp luận kiểm kê khí nhà kính

3. Số liệu hoạt động và hệ số phát thải

4. Kết quả đánh giá độ không chắc chắn

5. Kiểm soát chất lượng và đảm bảo chất lượng (QA/QC)

II. Hoạt động kiểm kê khí nhà kính năm ...

(Trình bày chi tiết về phương pháp luận, số liệu hoạt động, hệ số phát thải và kết quả tính toán phát thải đối với từng hoạt động trong các lĩnh vực)

II.1. Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất

1. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động chăn nuôi

2. Phát thải khí nhà kính từ sử dụng đất

3. Phát thải khí nhà kính từ các nguồn phát thải khác và phát thải ngoài CO_2

4. Các hoạt động tiêu thụ năng lượng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

II.2. Lĩnh vực quản lý chất thải

1. Phát thải khí nhà kính từ các bãi chôn lấp chất thải rắn

2. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động xử lý chất thải rắn bằng phương pháp sinh học

3. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động thiêu đốt và đốt lộ thiên chất thải

4. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động xử lý và xả nước thải

III. Tổng hợp kết quả kiểm kê khí nhà kính

III.1. Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất

Đơn vị: nghìn tấn CO_2tđ

STT	Nguồn phát thải/hấp thụ	CO_2	CH_4	N_2O	Tổng
I	**AFOLU**				
I.1	**Chăn nuôi**				
1	Tiêu hóa thức ăn				
2	Quản lý chất thải vật nuôi				
I.2	**Đất**				
1	Đất rừng				
2	Đất trồng trọt				
3	Đất cỏ				
4	Đất ngập nước				
5	Đất ở				
6	Đất khác				
I.3	**Các nguồn phát thải khác và phát thải ngoài CO_2**				
1	Đốt sinh khối				
2	Sử dụng vôi trong canh tác				
3	Bón phân Ure				
4	Phát thải N_2O trực tiếp của đất				
5	Phát thải N_2O gián tiếp của đất				
6	Phát thải N_2O gián tiếp của quản lý chất thải vật nuôi				
7	Canh tác lúa				
II	**Tiêu thụ năng lượng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản**				
1	Tiêu thụ năng lượng trong nông nghiệp				
2	Tiêu thụ năng lượng trong lâm nghiệp				
3	Tiêu thụ năng lượng trong thủy sản				

III.2. Lĩnh vực quản lý chất thải

Đơn vị: nghìn tấn CO_2tđ

STT	Nguồn phát thải	CO_2	CH_4	N_2O	Tổng
I	**CHẤT THẢI**				
I.1	**Phát thải từ bãi chôn lấp chất thải rắn**				
1	Phát thải từ bãi chôn lấp chất thải rắn được quản lý				
2	Phát thải từ bãi chôn lấp chất thải rắn không được quản lý				
3	Phát thải từ bãi chôn lấp chất thải rắn không được phân loại				
I.2	**Phát thải từ xử lý chất thải rắn bằng phương pháp sinh học**				
I.3	**Phát thải từ thiêu đốt và đốt lộ thiên chất thải**				
1	Thiêu đốt chất thải				
2	Đốt lộ thiên chất thải				
I.4	**Xử lý và xả thải nước thải**				
1	Xử lý và xả thải nước thải sinh hoạt				
2	Xử lý và xả thải nước thải công nghiệp				

IV. Các cải thiện được thực hiện đối với quá trình kiểm kê khí nhà kính năm ...

Trình bày những cải thiện đã được thực hiện trong quá trình kiểm kê khí nhà kính năm ... so với các năm trước đây (về phương pháp luận, thu thập số liệu hoạt động, hệ số phát thải).

V. Kết luận và kiến nghị

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

Mẫu số 05

BỘ XÂY DỰNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia của Bộ Xây dựng năm ...

I. Mô tả chung

1. Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính

2. Phương pháp luận kiểm kê khí nhà kính

3. Số liệu hoạt động và hệ số phát thải

4. Kết quả đánh giá độ không chắc chắn

5. Kiểm soát chất lượng và đảm bảo chất lượng (QA/QC)

II. Hoạt động kiểm kê khí nhà kính năm ...

(Trình bày chi tiết về phương pháp luận, số liệu hoạt động, hệ số phát thải và kết quả tính toán phát thải đối với từng hoạt động trong các lĩnh vực)

II.1. Lĩnh vực giao thông vận tải

1. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động vận tải hàng không

2. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động vận tải đường bộ

3. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động vận tải đường sắt

4. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động vận tải đường thủy

II.2. Lĩnh vực xây dựng

1. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động trong quá trình sản xuất xi măng

2. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động trong quá trình sản xuất vôi

3. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động trong quá trình sản xuất thủy tinh, kính xây dựng

4. Phát thải khí nhà kính từ tiêu thụ năng lượng trong xây dựng

III. Tổng hợp kết quả kiểm kê khí nhà kính

III.1. Lĩnh vực giao thông vận tải

Đơn vị: nghìn tấn CO_2tđ

STT	Nguồn phát thải	CO_2	CH_4	N_2O	Tổng
	Các hoạt động tiêu thụ năng lượng				
1	Hàng không				
2	Đường bộ				
3	Đường sắt				
4	Đường thủy				

III.2. Lĩnh vực xây dựng

Đơn vị: nghìn tấn CO_2tđ

STT	Nguồn phát thải	CO_2	CH_4	N_2O	HFCs	Tổng
I	**Các quá trình công nghiệp trong sản xuất vật liệu xây dựng**					
1	Quá trình sản xuất xi măng					
2	Quá trình sản xuất vôi					
3	Quá trình sản xuất thủy tinh, kính xây dựng					
II	**Tiêu thụ năng lượng trong xây dựng**					

IV. Các cải thiện được thực hiện đối với quá trình kiểm kê khí nhà kính năm ...

Trình bày những cải thiện đã được thực hiện trong quá trình kiểm kê khí nhà kính năm ... so với các năm trước đây (về phương pháp luận, thu thập số liệu hoạt động, hệ số phát thải)

V. Kết luận và kiến nghị

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

Mẫu số 06

TÊN CƠ SỞ PHẢI THỰC HIỆN KIỂM KÊ KHÍ NHÀ KÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO
Kết quả kiểm kê khí nhà kính cho năm…

I. Thông tin của cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính

1. Tên cơ sở, địa chỉ, giấy phép kinh doanh …

2. Thông tin về người đại diện của cơ sở trước pháp luật.

3. Thông tin về lĩnh vực hoạt động kinh doanh, sản xuất.

II. Thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh và số liệu hoạt động của cơ sở

1. Ranh giới và phạm vi hoạt động của cơ sở.

2. Cơ sở hạ tầng, công nghệ và hoạt động của cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính.

3. Các nguồn phát thải, bể hấp thụ khí nhà kính trong phạm vi hoạt động của cơ sở.

4. Hệ thống thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính của cơ sở, xác định nguyên nhân các hạn chế trong kiểm kê khí nhà kính của cơ sở.

III. Kết quả thực hiện kiểm kê phát thải khí nhà kính

1. Mô tả phương pháp kiểm kê phát thải khí nhà kính (phương pháp thu thập số liệu, hệ số phát thải).

2. Số liệu hoạt động liên quan đến phát thải khí nhà kính của cơ sở.

3. Kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở.

4. Độ tin cậy, tính đầy đủ, độ không chắc chắn của thông tin, số liệu về phát thải khí nhà kính và kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở.

ĐẠI DIỆN CỦA CƠ SỞ

Phụ lục III[122]
MẪU BÁO CÁO GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH

(Kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Mẫu báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực
Mẫu số 02	Mẫu báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở
Mẫu số 03[123]	(Được bãi bỏ)

[122] Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[123] Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

TÊN CƠ QUAN _____	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc _____

BÁO CÁO
Kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của…

_____

I. Thông tin chung

1. Mục tiêu chung của lĩnh vực
2. Đường phát thải cơ sở của lĩnh vực
3. Các biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

STT	Tên biện pháp/ hoạt động	Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính định lượng	Giai đoạn thực hiện
1			
2			
…			

II. Kết quả thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Biện pháp số 1:

a) Thông tin chung

- Phạm vi thực hiện
- Thời gian thực hiện
- Điểm tham chiếu/đường phát thải cơ sở/năm cơ sở
- Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

b) Phương pháp đo đạc

- Mô tả phương pháp đo đạc
- Các chỉ số đo đạc

c) Tổ chức đo đạc, báo cáo thẩm định

- Bên thực hiện đo đạc
- Bên thực hiện xây dựng báo cáo kết quả đo đạc
- Bên thực hiện thẩm định báo cáo kết quả đo đạc
- Mô tả quy trình đo đạc, báo cáo, thẩm định

d) Kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

- Kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính định lượng
- So sánh với kết quả thực hiện của năm gần nhất

2. Biện pháp số 2:

III. Kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính định lượng của lĩnh vực

IV. Hoạt động giám sát, đánh giá

V. Khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

TÊN CƠ SỞ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở …

I. Thông tin của cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính

1. Tên cơ sở, địa chỉ, giấy phép kinh doanh.

2. Thông tin về người đại diện của cơ sở trước pháp luật.

3. Thông tin về lĩnh vực hoạt động kinh doanh, sản xuất.

II. Thông tin về phát thải khí nhà kính và các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tại cơ sở

1. Ranh giới và phạm vi hoạt động của cơ sở.

2. Cơ sở hạ tầng, công nghệ và hoạt động của cơ sở.

3. Các nguồn phát thải khí nhà kính, bể hấp thụ khí nhà kính và các loại khí nhà kính phát sinh từ hoạt động của cơ sở.

4. Mức phát thải khí nhà kính dự kiến của cơ sở khi không áp dụng công nghệ, biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

5. Các công nghệ, biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đã được áp dụng tại cơ sở.

III. Kết quả thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở

1. Mô tả phương pháp tính toán mức giảm phát thải khí nhà kính.

2. Mô tả phương pháp thu thập số liệu hoạt động.

3. Kết quả số liệu hoạt động đã được thu thập.

4. Kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính năm …

5. Độ tin cậy, độ không chắc chắn của mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

TM. TỔ CHỨC

Phụ lục IV
MẪU KẾ HOẠCH GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH

(Kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Mẫu kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực
Mẫu số 02	Mẫu kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở

TÊN CƠ QUAN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
_____	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH
Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của lĩnh vực …

I. Mục tiêu chung của lĩnh vực

II. Các biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

- Mô tả, trình bày kết quả kiểm kê khí nhà kính của lĩnh vực trong phạm vi quản lý;

- Mô tả chi tiết phương pháp, số liệu đầu vào, xây dựng kịch bản phát triển thông thường (BAU);

- Tiềm năng giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của lĩnh vực trong phạm vi quản lý;

- Mô tả biện pháp, hoạt động, mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của lĩnh vực trong phạm vi quản lý;

- Mô tả phương thức thực hiện các biện pháp, hoạt động giảm phát thải khí nhà kính trong phạm vi quản lý.

III. Kế hoạch thực hiện

Mô tả kế hoạch, nguồn lực, lộ trình thực hiện biện pháp, hoạt động, mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của lĩnh vực trong phạm vi quản lý.

IV. Hoạt động giám sát, đánh giá

Mô tả các biện pháp giám sát, đánh giá các biện pháp, hoạt động, mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của lĩnh vực trong phạm vi quản lý.

V. Tổ chức thực hiện

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH
Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở ….

I. Thông tin của cơ sở

1. Tên cơ sở, địa chỉ, giấy phép kinh doanh …

2. Thông tin về người đại diện của cơ sở trước pháp luật

3. Thông tin về lĩnh vực hoạt động kinh doanh, sản xuất

II. Kết quả kiểm kê khí nhà kính và dự kiến phát thải của cơ sở

- Mô tả, trình bày kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở đã được nêu trong báo cáo kiểm kê khí nhà kính của cơ sở.

- Mô tả chi tiết phương pháp, số liệu đầu vào, xác định mức phát thải khí nhà kính dự kiến.

III. Mục tiêu và biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

Mô tả biện pháp, hoạt động, mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của cơ sở.

IV. Kế hoạch thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

- Mô tả phương thức thực hiện các biện pháp, hoạt động giảm phát thải khí nhà kính của cơ sở.

- Mô tả chi tiết phương pháp đo đạc lượng giảm phát thải khí nhà kính của cơ sở.

V. Hoạt động giám sát, đánh giá

Mô tả các biện pháp giám sát, đánh giá các biện pháp, hoạt động, mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của cơ sở.

VI. Chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật

TM. TỔ CHỨC

Phụ lục V[124]
DANH MỤC VÀ MẪU VĂN BẢN VỀ TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CÁC-BON TRONG NƯỚC, THAM GIA THỊ TRƯỜNG CÁC-BON THẾ GIỚI

(Kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)

Mẫu số 01[125]	Đơn đề nghị đăng ký tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon
Mẫu số 02[126]	Đơn đề nghị xác nhận tín chỉ các-bon
Mẫu số 03[127]	(Được bãi bỏ)
Mẫu số 03A[128]	Đơn đề nghị công nhận phương pháp tạo tín chỉ các-bon
Mẫu số 03B[129]	Tài liệu phương pháp tạo tín chỉ các-bon
Mẫu số 03C[130]	Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá phương pháp tạo tín các-bon
Mẫu số 03D[131]	Biên bản họp Hội đồng đánh giá phương pháp tạo tín chỉ các-bon
Mẫu số 03Đ[132]	Phiếu đánh giá phương pháp tạo tín chỉ các-bon

[124] Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025; được thay thế theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 396/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2026.

[125] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025; được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định số 396/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2026.

[126] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[127] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[128] Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[129] Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[130] Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[131] Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[132] Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Mẫu số 03E[133]	Quyết định công nhận phương pháp tạo tín chỉ các-bon
Mẫu số 04[134]	(Được bãi bỏ)
Mẫu số 04A[135]	Đơn đề nghị đăng ký/điều chỉnh đăng ký dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước
Mẫu số 04B[136]	Tài liệu thiết kế dự án
Mẫu số 04C[137]	Kế hoạch giám sát dự án
Mẫu số 04D[138]	Kế hoạch/Báo cáo thực hiện phát triển bền vững của dự án
Mẫu số 04Đ[139]	Phương thức liên lạc của dự án
Mẫu số 04E[140]	Báo cáo thẩm định tài liệu dự án
Mẫu số 04G[141]	Quyết định về việc phê duyệt đăng ký/điều chỉnh đăng ký dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước
Mẫu số 05[142]	Đơn đề nghị thay đổi thành phần tham gia dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước

[133] Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[134] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[135] Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025; được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Nghị định số 396/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2026.

[136] Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[137] Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[138] Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[139] Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[140] Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[141] Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025; được thay thế theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Nghị định số 396/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2026.

[142] Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025; được thay thế theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 3 Nghị định số 396/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2026.

Mẫu số 06[143]	Đơn đề nghị hủy đăng ký dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước
Mẫu số 07A[144]	Đơn đề nghị cấp tín chỉ các-bon theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước
Mẫu số 07B[145]	Báo cáo giám sát dự án
Mẫu số 07C[146]	Báo cáo thẩm định kết quả giảm nhẹ của dự án
Mẫu số 08[147]	Đơn đề nghị chấp thuận chương trình, dự án đăng ký theo Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris
Mẫu số 09[148]	Đơn đề nghị đăng ký chuyển đổi chương trình/dự án theo Cơ chế phát triển sạch sang Cơ chế Điều 6.4 của Thỏa thuận Paris
Mẫu số 10[149]	Đơn đề nghị chấp thuận chuyển giao quốc tế lượng tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính
Mẫu số 11[150]	(được bãi bỏ)
Mẫu số 12[151]	(được bãi bỏ)
Danh mục 01[152]	Danh mục biện pháp, hoạt động khuyến khích thực hiện giảm phát thải khí nhà kính đối với các dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế

[143] Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025; được thay thế theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 3 Nghị định số 396/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2026.

[144] Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025; được thay thế theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 3 Nghị định số 396/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2026.

[145] Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[146] Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[147] Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[148] Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[149] Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[150] Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025; được bãi bỏ theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 3 Nghị định số 396/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2026.

[151] Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025; được bãi bỏ theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 3 Nghị định số 396/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2026.

[152] Danh mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Mẫu số 01

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ TÀI KHOẢN
trên Hệ thống đăng ký quốc gia
về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon

Kính gửi: …
(Ghi tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon)

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, Nghị định số 83/2026/NĐ-CP, Nghị định số 112/2026/NĐ-CP và Nghị định số .../.../NĐ-CP;

(Tên cơ quan/tổ chức đại diện đề nghị) đề nghị (Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ) xem xét cấp tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon cho (Tên cơ quan/tổ chức đại diện đề nghị) chúng tôi theo các nội dung sau:

I. Thông tin về cơ quan/tổ chức đại diện đề nghị:

1. Tên cơ quan/tổ chức viết bằng tiếng Việt *(ghi bằng chữ in hoa)*:……

2. Tên cơ quan/tổ chức viết bằng tiếng nước ngoài *(nếu có)*: ……..

3. Người đại diện cơ quan/tổ chức: ..... Chức vụ: .....

4. Mã số thuế cơ quan/tổ chức: .....

5. Địa chỉ: .....

6. Điện thoại: .....

7. Email: .....

8. Website của cơ quan/tổ chức: ....

II. Thông tin về chương trình/ dự án trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon:

1. Tên đầy đủ, mã đăng ký của chương trình/dự án: ……..

2. Tên cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon chương trình/dự án đăng ký: …

3. Lĩnh vực giảm phát thải khí nhà kính của chương trình/dự án: …….

4. Thời gian đăng ký thực hiện chương trình/dự án: ……

5. Tổng lượng tín chỉ các-bon dự kiến được phân bổ từ chương trình/dự án:

6. Lượng tín chỉ các-bon đã được cấp của chương trình/ dự án *(nếu có)*: …

7. Số seri tín chỉ bắt đầu, kết thúc *(nếu có)*: ……

8. Cơ quan/tổ chức cấp tín chỉ *(nếu có)*: ……

Hồ sơ đăng ký tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon bao gồm:

(1) .....

(2) .....

(3) .....

(Liệt kê đầy đủ các tài liệu trong hồ sơ đề nghị theo danh mục hồ sơ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, Nghị định số 83/2026/NĐ-CP, Nghị định số 112/2026/NĐ-CP và Nghị định số 396/2026/NĐ-CP và tài liệu khác gửi kèm theo (nếu có))

Cơ quan/tổ chức chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu cung cấp thông tin không đúng quy định hoặc thông tin không trung thực.

Đề nghị (tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ) xem xét cấp tài khoản tín chỉ các-bon trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon cho cơ quan/tổ chức chúng tôi.

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

TM. CƠ QUAN/TỔ CHỨC

(Đại diện cơ quan, tổ chức ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 02

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	_____

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Xác nhận tín chỉ các-bon

_____

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Tên cơ quan/tổ chức: .....

Đại diện cơ quan/tổ chức: ..... Chức vụ: .....

Mã đăng ký doanh nghiệp: .....

Mã số thuế cơ quan/tổ chức: .....

Địa chỉ liên hệ: .....

Điện thoại: .....Fax: .....

Email: .....

1. Thông tin dự án

- Tên đầy đủ và mã đăng ký của chương trình/dự án:

- Tên cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon dự án đăng ký:

- Lĩnh vực giảm phát thải khí nhà kính của chương trình/dự án:

- Giai đoạn nhận tín chỉ các-bon của chương trình/dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon: từ tháng ..... năm ..... đến ..... tháng ..... năm .....

2. Đề nghị xác nhận

Số lượng tín chỉ các-bon: ..... tín chỉ có số seri tín chỉ từ ..... đến số seri tín chỉ.....từ dự án trên được giao dịch trên Sàn giao dịch các-bon/hoặc để giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện của …(1)….

Hồ sơ đề nghị xác nhận bao gồm:

1. .....

2. .....

3. .....

(Liệt kê các tài liệu trong hồ sơ đề nghị xác nhận theo danh mục Hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định này/hoặc theo quy định tại khoản 8 Điều 19 Nghị định này)

Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các số liệu, tài liệu trong các văn bản nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác nhận lượng tín chỉ các-bon của dự án trên được phép giao dịch trên Sàn giao dịch các-bon/hoặc để giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện.

(Địa danh), ngày ..... tháng ..... năm .....
TM. CƠ QUAN/TỔ CHỨC
(Đại diện hợp pháp ký tên,
ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên tổ chức, cá nhân sử dụng tín chỉ các-bon để giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện.

Mẫu số 03A

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Công nhận/Điều chỉnh phương pháp tạo tín chỉ các-bon

Kính gửi: .....
(ghi rõ tên bộ quản lý lĩnh vực nhận hồ sơ đề nghị công nhận/điều chỉnh phương pháp tạo tín chỉ áp dụng cho cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước)

Tên cá nhân/cơ quan/tổ chức: .....

Đại diện cơ quan/tổ chức (nếu có): .....

Chức vụ (nếu có): .....

Mã đăng ký doanh nghiệp (trường hợp cơ quan/tổ chức đăng ký):

.....

Thông tin căn cước công dân/hộ chiếu (trường hợp cá nhân đăng ký):

.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại liên hệ: ..... Fax: .....

Email: .....

Đề nghị công nhận/điều chỉnh phương pháp tạo tín chỉ áp dụng cho cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước với những thông tin sau:

- Tên phương pháp đề nghị công nhận/điều chỉnh:

.....

- Số phiên bản phương pháp đề nghị công nhận/điều chỉnh (nếu có):

.....

- Phạm vi ngành áp dụng phương pháp:

.....

- Ngày hoàn thành phương pháp:

.....

- Lý do điều chỉnh (trong trường hợp đề nghị điều chỉnh):

.....

.....

Hồ sơ đề nghị công nhận/điều chỉnh phương pháp tạo tín chỉ áp dụng cho cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước bao gồm:

(1) .....

(2) .....

(3) .....

(Liệt kê các tài liệu trong hồ sơ đề nghị xác nhận theo danh mục Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 5 Điều 20 Nghị định này)

Chúng tôi xin bảo đảm về độ trung thực và tuân thủ quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ của các số liệu, tài liệu, thông tin trong Hồ sơ đề nghị. Nếu có gì sai phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và quốc tế.

Đề nghị Bộ ..... xem xét công nhận/điều chỉnh phương pháp tạo tín chỉ áp dụng cho Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước của Việt Nam (ghi rõ tên bộ quản lý lĩnh vực nhận hồ sơ đề nghị công nhận/điều chỉnh phương pháp tạo tín chỉ áp dụng cho cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước).

Tài liệu gửi kèm theo (ngoài danh mục quy định tại điểm a khoản 5 Điều 20 Nghị định này, nếu có).

(Địa danh), ngày... tháng... năm...
TM. TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 03B

MẪU TÀI LIỆU PHƯƠNG PHÁP TẠO TÍN CHỈ CÁC-BON

I. Thông tin về phương pháp

1. Thông tin chung

Tên cơ quan/tổ chức/cá nhân đề nghị công nhận, điều chỉnh phương pháp	
Phạm vi ngành áp dụng phương pháp	
Tên phương pháp được đề nghị công nhận/điều chỉnh và số phiên bản	
Tài liệu tham khảo xây dựng/đề nghị điều chỉnh phương pháp (số ký hiệu, tên và phiên bản làm căn cứ yêu cầu điều chỉnh phương pháp)	
Tóm tắt các sửa đổi (khoảng 300 từ) trong trường hợp đề nghị điều chỉnh phương pháp	
Danh mục các tài liệu gửi kèm:	☐ Dự thảo Tài liệu thiết kế dự án theo Cơ chế.....đính kèm: ☐ Thông tin bổ sung
Ngày hoàn thành:	

2. Lịch sử công nhận/điều chỉnh phương pháp

Phiên bản	Ngày	Nội dung sửa đổi

II. Mô tả phương pháp

1. Giải thích thuật ngữ

Thuật ngữ	Định nghĩa

2. Tóm tắt nội dung phương pháp

Nội dung	Mô tả tóm tắt
Các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính	Liệt kê đầy đủ và tóm tắt nội dung các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính
Xác định lượng phát thải tham chiếu	Tóm tắt phương pháp xác định lượng phát thải tham chiếu
Tính toán lượng phát thải của dự án	Tóm tắt phương pháp để tính toán lượng phát thải của dự án
Các thông số giám sát	Liệt kê đầy đủ các thông số và tóm tắt phương pháp giám sát chính

3. Tiêu chí về tính phù hợp

Phương pháp này được áp dụng đối với các dự án đáp ứng được tất cả các tiêu chí sau:

STT	Mô tả tiêu chí[153]
Tiêu chí 1	
Tiêu chí 2	
Tiêu chí 3	

4. Các nguồn phát thải và các dạng khí nhà kính phát sinh

Lượng phát thải tham chiếu	
Các nguồn phát thải	Loại khí nhà kính
Lượng phát thải của dự án	
Các nguồn phát thải	Loại khí nhà kính

5. Xây dựng đường phát thải tham chiếu

1. Phương pháp xác định lượng phát thải tham chiếu

2. Tính toán lượng phát thải tham chiếu

6. Tính toán lượng phát thải của dự án

7. Tính toán lượng giảm phát thải khí nhà kính từ dự án

III. Tham số mặc định[154]

Tên tham số	Mô tả dữ liệu về tham số mặc định	Nguồn trích dẫn

[153] Tiêu chí về tính phù hợp là yêu cầu đặt ra đối với dự án để có thể áp dụng được phương pháp. Các tiêu chí phải đảm bảo nguyên tắc có thể kiểm tra khách quan, dễ dàng kiểm tra trong quá trình thẩm định, tránh phải giám sát khi áp dụng, bao gồm:

▪ Các đặc điểm để xác định biện pháp (như: công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, lĩnh vực) được áp dụng cho phương pháp đề xuất.

▪ Các điều kiện cần thiết để tính toán chính xác lượng giảm phát thải khí nhà kính bằng thuật toán sử dụng trong phương pháp đề xuất (như: tình hình trước khi triển khai biện pháp trong trường hợp tính toán đường phát thải cơ sở dựa trên lịch sử hoạt động của cơ sở).

[154]Tham số mặc định là các giá trị mặc định được áp dụng để tính toán trong phương pháp đề xuất (như: tỷ lệ cải thiện hiệu quả tiêu thụ năng lượng (EER_j), hệ số phát thải CO_2 của điện năng trong một khoảng thời gian ($EF_{e,p}$), nhiệt trị ròng của nhiên liệu hóa thạch (dầu, dieselm dầu hỏa, khí tự nhiên) ($NCV_{i,p}$), Hệ số phát thải CO_2 của nhiên liệu hóa thạch *i* (dầu diesel, dầu hỏa, khí đốt tự nhiên...) trong một khoảng thời gian ($EF_{CO2,f,i,p}$) ...

Mẫu số 03C

(1)
_____

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH
Thành lập Hội đồng đánh giá phương pháp tạo tín chỉ áp dụng cho cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước (2)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN … (3) ...

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ (4);

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Căn cứ Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Xét Văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... của (5) về việc đề nghị đánh giá phương pháp tạo tín chỉ áp dụng cho cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước (2);

Theo đề nghị của (6).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập hội đồng đánh giá phương pháp tạo tín chỉ áp dụng cho cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước gồm các ông (bà) có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chức vụ, đơn vị công tác	Chức danh trong hội đồng
1				Chủ tịch
2				Phó chủ tịch *(nếu cần thiết)*
3				Ủy viên phản biện
4				Ủy viên phản biện
5				Ủy viên
...				...
…				Ủy viên thư ký

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ xem xét, đánh giá phương pháp tạo tín chỉ áp dụng cho cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước (2), chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá và gửi kết quả cho (3).

Hội đồng đánh giá tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Chi phí hoạt động của hội đồng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

(6), (7) và các thành viên hội đồng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- (5);
- …
- Lưu: ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Tên bộ nhận hồ sơ phương pháp đề nghị công nhận/điều chỉnh;
(2) Tên phương pháp đề nghị công nhận/điều chỉnh;
(3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu của (1);
(4) Tên của văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (1);
(5) Tổ chức/cá nhân đề nghị đánh giá phương pháp;
(6) Chức danh của thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan được giao tổ chức đánh giá;
(7) Chức danh người đứng đầu của (5) hoặc tên cá nhân đề nghị công nhận/điều chỉnh phương pháp.

Mẫu số 03D

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Họp Hội đồng đánh giá phương pháp tạo tín chỉ các-bon

Tên phương pháp được đánh giá:...……

Thời gian họp: ……..… ngày …… tháng …… năm …..

Địa điểm họp: ……..…….……..

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ CUỘC HỌP

1. Hội đồng đánh giá:

- Thành viên hội đồng có mặt (chỉ nêu số lượng thành viên hội đồng có mặt):

- Thành viên hội đồng vắng mặt (ghi rõ số lượng kèm theo họ tên, chức danh trong hội đồng của tất cả các thành viên vắng mặt; nêu rõ có lý do hoặc không có lý do; trường hợp ủy quyền tham dự họp, nêu đầy đủ tên của văn bản ủy quyền)

2. Đại diện tổ chức/cá nhân đề xuất phương pháp

3. Đại diện cơ quan quản lý nhà nước khác có liên quan (nếu có)

4. Đại biểu tham dự: …

II. NỘI DUNG VÀ DIỄN BIẾN CUỘC HỌP

(Yêu cầu ghi theo trình tự diễn biến của phiên họp hội đồng, ghi đầy đủ, trung thực các câu hỏi, trả lời, các ý kiến trao đổi, thảo luận của các bên tham gia phiên họp hội đồng đánh giá)

1. Ủy viên thư ký thông báo lý do cuộc họp và giới thiệu thành phần tham dự; giới thiệu người chủ trì phiên họp (Chủ tịch hội đồng hoặc Phó Chủ tịch hội đồng trong trường hợp được Chủ tịch hội đồng ủy quyền) điều hành phiên họp

2. Đại diện tổ chức/cá nhân đề nghị công nhận/điều chỉnh phương pháp trình bày tóm tắt về phương pháp *(ghi những nội dung chính được tổ chức/cá nhân đề nghị công nhận/điều chỉnh phương pháp trình bày, đặc biệt chú trọng vào các nội dung trình bày khác so với tài liệu phương pháp)*

3. Thảo luận, trao đổi giữa thành viên hội đồng với tổ chức/cá nhân đề nghị công nhận/điều chỉnh phương pháp về nội dung của phương pháp ghi chi tiết và đầy đủ các nội dung trao đổi)

4. Ý kiến nhận xét về Tài liệu phương pháp của các thành viên hội đồng

5. Ý kiến của các đại biểu tham dự (nếu có)

6. Ý kiến phản hồi của tổ chức/cá nhân đề nghị công nhận/điều chỉnh phương pháp

III. KẾT LUẬN CUỘC HỌP

1. Người chủ trì phiên họp công bố kết luận của hội đồng đánh giá: được tổng hợp trên cơ sở ý kiến của các thành viên hội đồng đánh giá, trong đó người chủ trì phiên họp kết luận theo các nội dung đánh giá quy định tại điểm d khoản 5 Điều 20 Nghị định số .../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ kèm theo những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung (nếu có), cụ thể như sau:

- Sự phù hợp của biện pháp giảm phát thải khí nhà kính;

- Sự phù hợp của phương pháp tính lượng phát thải khí nhà kính khi chưa áp dụng biện pháp giảm phát thải khí nhà kính;

- Sự phù hợp của phương pháp tính lượng giảm phát thải khí nhà kính khi áp dụng biện pháp giảm phát thải khí nhà kính;

- Sự phù hợp của các tham số giám sát hoạt động dự án.

2. Ý kiến khác của các thành viên hội đồng đánh giá (nếu có): …

3. Ý kiến của tổ chức/cá nhân đề nghị công nhận/điều chỉnh phương pháp

4. Kết quả phiếu đánh giá:

- Số phiếu thông qua phương pháp không cần chỉnh sửa, bổ sung: …

- Số phiếu thông qua phương pháp với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung:

- Số phiếu không thông qua phương pháp: …

Người chủ trì cuộc họp tuyên bố kết thúc cuộc họp.

Biên bản được hoàn thành vào hồi... giờ… ngày ... tháng ... năm ... đã đọc kỹ cho những người tham dự cùng nghe; đã được thống nhất giữa các bên liên quan và được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG	**THƯ KÝ HỘI ĐỒNG**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 03Đ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐÁNH GIÁ
Phương pháp tạo tín chỉ các-bon

I. Thông tin của thành viên hội đồng đánh giá

1. Họ và tên người nhận xét: ……..…….……

2. Học hàm, học vị: ……...……...……..……

3. Chức vụ, đơn vị công tác: ……...……..……

4. Chức danh trong hội đồng: ..…...…….……

5. Điện thoại liên hệ: ……...……...……

6. Email: ……...…….

7. Địa chỉ liên hệ: ……...……

8. Tên phương pháp: ……..……

II. Ý kiến đánh giá

1. Nhận xét về nội dung của phương pháp:

TT	Nội dung đánh giá	Đánh giá từng nội dung (Chọn 1 trong 3 mức đánh giá): (1) Đạt yêu cầu; (2) Cần hoàn thiện; (3) Không đạt yêu cầu	Nêu rõ lý do trong trường hợp đánh giá mức (2) hoặc (3)
1	Sự phù hợp của biện pháp giảm phát thải khí nhà kính		
2	Sự phù hợp của phương pháp tính lượng phát thải khí nhà kính khi chưa áp dụng biện pháp giảm phát thải khí nhà kính		
3	Sự phù hợp phương pháp tính lượng phát thải khí nhà kính khi áp dụng biện pháp giảm phát thải khí nhà kính		
4	Sự phù hợp của các tham số giám sát hoạt động dự án		

2. Nhận xét về các nội dung khác ngoài Mục 1 nêu trên và câu hỏi (nếu có):

……

……

……

……

……

3. Những yêu cầu đối với phương pháp khi xem xét phê duyệt phương pháp tạo tín chỉ áp dụng cho cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ áp dụng cho cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước:

……

……

……

……

……

III. Kết luận

(Nêu rõ 01 trong 03 mức độ: thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung; thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung; không thông qua):

……

……

……

……

……

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 03E

(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ...../QĐ-…	*(Địa danh), ngày ..... tháng ..... năm .....*

QUYẾT ĐỊNH
Công nhận phương pháp tạo tín chỉ các-bon (2)

….(3)…

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ (04);

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Căn cứ Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Xét đề nghị công nhận/điều chỉnh phương pháp tạo tín chỉ các-bon tại Công văn/văn bản số... ngày... tháng... năm...;

Theo đề nghị của (5).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận phương pháp tạo tín chỉ các-bon áp dụng cho cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước với thông tin như sau:

- Tên phương pháp: .....
- Mã số phương pháp: .....
- Thông tin chi tiết phương pháp tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Phương pháp nêu tại Điều 1 được áp dụng đối với các dự án đăng ký theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon (2).

Nơi nhận:	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
- Nơi nhận khác (nếu có);	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*
- Lưu:...	

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan công nhận phương pháp;

(2) Tên phương pháp đề nghị công nhận/điều chỉnh;

(3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu của (1);

(4) Tên của văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (1);

(5) Chức danh của thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan được giao tổ chức đánh giá.

Mẫu số 04A

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: … /…	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Đăng ký/điều chỉnh đăng ký dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước

Kính gửi:…
(Ghi tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký/điều chỉnh đăng ký dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước)

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, Nghị định số 83/2026/NĐ-CP, Nghị định số 112/2026/NĐ-CP và Nghị định số 396/2026/NĐ-CP;

(Tên cơ quan/tổ chức đại diện đề nghị đăng ký/điều chỉnh đăng ký dự án) đề nghị (tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ) xem xét chấp thuận đăng ký/điều chỉnh đăng ký dự án (tên dự án) theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước theo các nội dung sau:

I. Thông tin về cơ quan/tổ chức đại diện đề nghị

1. Tên cơ quan/tổ chức đại diện đề nghị: ……

2. Mã số thuế của cơ quan/tổ chức: ……..

3. Người đại diện cho cơ quan/tổ chức đại diện: …… Chức vụ: ……

4. Địa chỉ trụ sở: ……..

5. Địa chỉ liên hệ: ……

6. Điện thoại liên hệ: ……

7. Email: ……..

II. Thông tin về cơ quan/tổ chức khác (dự kiến) tham gia dự án *(ghi rõ tên các cơ quan/tổ chức (dự kiến) tham gia dự án, mã số thuế của cơ quan/tổ chức, địa chỉ trụ sở của cơ quan/tổ chức (dự kiến) tham gia dự án)*

III. Nội dung đề nghị

Đề nghị đăng ký/điều chỉnh đăng ký dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước với những thông tin sau:

1. Tên đầy đủ dự án đề nghị đăng ký/điều chỉnh đăng ký: …….

2. Địa điểm thực hiện dự án: ……..

3. Dự kiến thời gian thực hiện dự án: ……

4. Dự kiến kinh phí thực hiện dự án: ……

5. Dự kiến tiến độ thực hiện dự án (liệt kê rõ cho từng giai đoạn khởi công/lắp đặt trang thiết bị/vận hành…):……

6. Lĩnh vực giảm phát thải khí nhà kính của dự án: ……..

7. Dự kiến lượng giảm phát thải khí nhà kính từ dự án ..... ; lượng tín chỉ quy đổi: …….

8. Số lần điều chỉnh dự án (nếu có): ……..

9. Lý do điều chỉnh (nếu có): ……

IV. Các văn bản, tài liệu kèm theo

Hồ sơ đề nghị đăng ký/điều chỉnh đăng ký dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước bao gồm:

(1) .....

(2) .....

(3) .....

(Liệt kê đầy đủ các tài liệu trong hồ sơ đề nghị đăng ký/điều chỉnh đăng ký dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 20 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, Nghị định số 83/2026/NĐ-CP, Nghị định số 112/2026/NĐ-CP và Nghị định số 396/2026/NĐ-CP và tài liệu khác gửi kèm theo (nếu có))

Chúng tôi cam kết về độ trung thực và tuân thủ quy định pháp luật về đầu tư dự án. Nếu có vi phạm, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đề nghị (tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ) xem xét, quyết định phê duyệt đăng ký/điều chỉnh đăng ký (tên dự án) theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước của Việt Nam.

(Địa danh), ngày ..... tháng ..... năm .....

TM. CƠ QUAN/TỔ CHỨC

(Đại diện cơ quan/ tổ chức ký,
ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 04B

TÀI LIỆU THIẾT KẾ DỰ ÁN

A. Mô tả dự án

A.1. Tên dự án

(Đề nghị nêu rõ công nghệ áp dụng và lĩnh vực thực hiện của dự án)

A.2. Mô tả chung về dự án, công nghệ và/hoặc giải pháp dự kiến sử dụng

(*Đề nghị mô tả: Mục đích; phương pháp giảm phát thải/hấp thụ khí nhà kính*)

A.3. Vị trí dự án (kèm tọa độ)

Quốc gia thực hiện	Việt Nam
Tỉnh/Thành phố	
Xã/Phường	
Vĩ độ, kinh độ:	

A.4. Tên của bên tham gia dự án

Việt Nam	
...	

A.5. Thời gian thực hiện

Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án	
Thời gian thực hiện dự án (dự kiến)	

B. Áp dụng phương pháp đã được phê duyệt

B.1. Lựa chọn phương pháp

(Điền số ký hiệu của phương pháp được phê duyệt và số của phiên bản sử dụng trong dự án)

Số ký hiệu của phương pháp	
Số phiên bản	
Số ký hiệu của phương pháp	
Số phiên bản	

B.2. Sự phù hợp của dự án đối với phương pháp được áp dụng

STT	Mô tả trong phương pháp[155]	Hoạt động dự án[156]
Tiêu chí 1		
Tiêu chí 2		
Tiêu chí 3		

C. Tính toán lượng giảm phát thải

C.1. Liệt kê nguồn phát thải và khí nhà kính

Phát thải đường cơ sở	
Các nguồn phát thải	Khí nhà kính
Phát thải dự án	
Các nguồn phát thải	Loại khí nhà kính

C.2. Nguồn phát thải và vị trí giám sát nguồn phát thải

(*Minh họa bằng sơ đồ)*

C.3. Tính toán lượng giảm phát thải trong từng năm

Năm	Phát thải đường cơ sở (tấn CO_2tđ)	Phát thải dự án (tấn CO_2tđ)	Lượng giảm phát thải (tấn CO_2tđ)
Năm A			
Năm B			
Năm C			
…			
Tổng (tấn CO_2tđ)			

D. Đánh giá tác động môi trường

Quy định pháp lý liên quan đến đánh giá tác động môi trường cho dự án	

(Lựa chọn "Có" hoặc "Không" tùy theo quy định về lập báo cáo đánh giá tác động môi trường. Đính kèm đánh giá tác động môi trường trong trường hợp lựa chọn "CÓ".)

[155] Liệt kê lại các mô tả được xác định cho từng tiêu chí phù hợp trong phương pháp áp dụng.

[156] Giải thích cách dự án đáp ứng từng tiêu chí đủ điều kiện của phương pháp áp dụng.

Đ. Tham vấn các bên liên quan

Đ.1. Quy trình tham vấn

Đ.2. Tổng hợp ý kiến và giải trình

Các bên liên quan	Ý kiến	Giải trình

E. Tài liệu tham khảo

Phụ lục

(Thông tin thêm về ước tính lượng giảm phát thải, nếu cần thiết).

Quá trình sửa đổi tài liệu thiết kế dự án		
Phiên bản	Ngày	Nội dung sửa đổi

Mẫu số 04C

KẾ HOẠCH GIÁM SÁT DỰ ÁN

Bảng 1. Các thông số giám sát thực tế

(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)	(g)	(h)	(i)	(k)
Số điểm giám sát	**Tham số**	**Mô tả dữ liệu**	**Ước tính các giá trị**	**Các đơn vị**	**Phương án giám sát**	**Nguồn dữ liệu**	**Phương pháp và quy trình đo lường**	**Tần suất giám sát**	**Ý kiến khác**

Bảng 2: Các thông số cụ thể của dự án sẽ được cố định dự kiến

(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)
Tham số	**Mô tả dữ liệu**	**Ước tính các giá trị**	**Các đơn vị**	**Nguồn dữ liệu**	**Ý kiến khác**

Bảng 3. Dự kiến về mức giảm phát thải CO_2

Lượng giảm phát thải CO_2	**Các đơn vị**
...	tCO_2 / p

Bảng 4. Phương án giám sát

Phương án giám sát	**Cơ sở đề xuất**
Phương án A	Dựa trên dữ liệu công khai được đo lường bởi các tổ chức không phải là các bên tham gia dự án (Dữ liệu được sử dụng: dữ liệu được công nhận công khai như dữ liệu thống kê và thông số kỹ thuật)
Phương án B	Dựa trên số lượng giao dịch được đo trực tiếp bằng thiết bị đo lường (Dữ liệu được sử dụng: bằng chứng thương mại như hóa đơn...)
Phương án C	Dựa trên kết quả đo thực tế bằng thiết bị đo lường (Dữ liệu được sử dụng: giá trị đo được)

Bảng 5. Tổ chức giám sát

Người chịu trách nhiệm	Vai trò
Quản lý dự án	Chịu trách nhiệm lập kế hoạch, thực hiện dự án, giám sát kết quả và báo cáo.
Phó giám đốc dự án	Phụ trách duyệt dữ liệu lưu trữ sau khi đã được kiểm tra và chỉnh sửa khi cần thiết.
Người quản lý cơ sở	Phụ trách quy trình giám sát (thu thập và lưu trữ dữ liệu), bao gồm các thiết bị giám sát và hiệu chuẩn, và đào tạo nhân viên giám sát.
Người điều hành	Phụ trách việc kiểm tra các số liệu lưu trữ có bất thường và thiếu.
...	

Mẫu số 04D

KẾ HOẠCH/BÁO CÁO
THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA DỰ ÁN

A. Mô tả dự án

A.1. Tên dự án

A.2. Thông tin chung của dự án

Số tham chiếu	
Ngày đăng ký	.../.../...
Thời gian giám sát	Bắt đầu: .../.../..., Kết thúc: .../.../...

B. Đóng góp cho phát triển bền vững

B.1 Danh sách kiểm tra đóng góp cho phát triển bền vững

TT	Các mục		Không xác định	Đã xác định	Mô tả các hành động khắc phục trong trường hợp đánh dấu ô "đã xác định"
1	Báo cáo đánh giá tác động môi trường	Dự án được đưa vào Báo cáo đánh giá tác động môi trường	□	□	
2	Kiểm soát Ô nhiễm	Xảy ra ô nhiễm chất lượng không khí xung quanh	□	□	
3		Xảy ra ô nhiễm chất lượng nước	□	□	
4		Xảy ra phát sinh chất thải	□	□	
5		Xảy ra tiếng ồn và/hoặc độ rung	□	□	
6		Xảy ra sụt lún đất	□	□	
7		Xảy ra mùi xung quanh	□	□	
8	An toàn và sức khỏe	Xảy ra sự cố hoặc tai nạn lao động	□	□	
9	Môi trường tự nhiên và đa dạng sinh học	Thay đổi tình trạng khu vực được bảo vệ	□	□	
10		Thay đổi điều kiện sử dụng đất và hệ sinh thái	□	□	
11		Giới thiệu các loài ngoại lai	□	□	

TT	Các mục		Không xác định	Đã xác định	Mô tả các hành động khắc phục trong trường hợp đánh dấu ô "đã xác định"
12		Tác động môi trường trong khi xây dựng	□	□	
13		Sử dụng nước bề mặt, nước ngầm và/hoặc nước ngầm sâu	□	□	
14	Kinh tế	Giảm năng lực lao động địa phương	□	□	
15		Suy giảm phúc lợi cộng đồng địa phương	□	□	
16	Sự tham gia của cộng đồng xã hội và địa phương	Vi phạm nhân quyền thông qua chuỗi cung ứng và thực hiện dự án	□	□	
17		Các vấn đề liên quan đến quyền về sức khỏe, quyền của người dân bản địa, cộng đồng địa phương, người di cư, trẻ em, người khuyết tật và người có hoàn cảnh dễ bị tổn thương và quyền phát triển, cũng như bình đẳng giới, trao quyền cho phụ nữ và công bằng giữa các thế hệ	□	□	
18		Xuất hiện tái định cư hoặc xung đột	□	□	
19		Thất bại trong việc theo dõi các nhận xét và khiếu nại	□	□	
20		Vi phạm điều kiện làm việc quy định	□	□	
21	Công nghệ	Thất bại trong việc xây dựng năng lực con người và thể chế bằng chuyển giao công nghệ	□	□	
22		Thất bại trong việc cung cấp được thông số kỹ thuật công nghệ và sách hướng dẫn sử dụng ít nhất bằng tiếng Anh và tiếng Việt nếu có	□	□	

Đánh dấu vào từng ô "Không xác định" hoặc "Đã xác định" tùy thuộc vào loại tác động thông qua việc thực hiện dự án phù hợp với từng hạng mục được xác định. Khi ô "Đã xác định" được đánh dấu, các bên tham gia dự án được yêu cầu mô tả các hành động khắc phục đối với từng tác động "Đã xác định".

B.2 Mô tả đóng góp của dự án theo Cơ chế … cho sự phát triển bền vững ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới đây:

Mẫu số 04Đ

PHƯƠNG THỨC LIÊN LẠC

Phần 1: Mô tả dự án	
Tên dự án	
Quốc gia thực hiện	Việt Nam
Thời gian đệ trình	Ngày … tháng … năm …

Phần 2: Cơ quan đại diện		
Tên cơ quan:		
Địa chỉ :		
Điện thoại:		Fax:
Địa chỉ thư điện tử:		Website:
Người đại diện (chính thức):		Ông ☐ Bà ☐
Họ:		Tên:
Chức vụ:		
Chữ ký:		Ngày … tháng … năm …
Người đại diện (thay thế):		Ông ☐ Bà ☐
Họ:		Tên:
Chức vụ:		
Chữ ký:		Ngày … tháng … năm …
Đầu mối liên hệ:		Ông ☐ Bà ☐
Họ:		Tên:
Chức vụ:		
Đơn vị công tác:		
Di động:		Điện thoại cơ quan.:
Địa chỉ thư điện tử:		Fax:
CHỈ ÁP DỤNG CHO TRƯỜNG HỢP YÊU CẦU THAY ĐỔI THÔNG TIN SAU KHI ĐĂNG KÝ	Tên cơ quan có thay đổi không?	Có ☐ (Tên cũ:) Không ☐
	Cơ quan đại diện có là bên tham gia dự án không?	Có ☐ Không ☐
	Trong trường hợp cơ quan đại diện là bên tham gia dự án, cơ quan có sử dụng chữ ký đại diện giống chữ ký sử dụng trong vai trò bên tham gia dự án không?	Có ☐ Không ☐

Phần 3: Bên thứ ba	
Bên thứ ba thực hiện thẩm định (và thẩm tra) dự án	
Địa chỉ:	
Đầu mối liên hệ:	Ông ☐ Bà ☐
Họ:	Tên:
Chức vụ:	
Đơn vị công tác:	
Địa chỉ thư điện tử:	Điện thoại liên hệ:

Phần 4: Danh sách các bên tham gia dự án ngoài cơ quan/tổ chức đại diện	
	Tên các bên tham gia dự án
(1)	
(2)	
(3)	
(4)	
(5)	
(6)	

**Có thể chèn thêm dòng vào Bảng, nếu cần thiết*

**Thông tin liên hệ của mỗi bên tham gia dự án sẽ được chỉ rõ tại Phần 5.*

Phần 5: Thông tin liên hệ
(Phần dành cho các bên tham gia dự án ngoài cơ quan/tổ chức đại diện)

Bên tham gia dự án (1)	
Tên bên tham gia dự án:	
Địa chỉ:	
Điện thoại:	Fax:
Địa chỉ thư điện tử:	Website:
Người đại diện (chính thức):	Ông ☐ Bà ☐
Họ:	Tên:
Chức vụ:	
Chữ ký:	Ngày … tháng … năm …
Người đại diện (thay thế):	Ông ☐ Bà ☐

Họ:		Tên:
Chức vụ:		
Chữ ký:		Ngày … tháng … năm …
Đầu mối liên hệ:		Ông ☐ Bà ☐
Họ:		Tên:
Chức vụ:		
Đơn vị công tác:		
Di động:		Điện thoại cơ quan:
Địa chỉ thư điện tử:		Fax:
CHỈ ÁP DỤNG CHO TRƯỜNG HỢP YÊU CẦU THAY ĐỔI THÔNG TIN SAU KHI ĐĂNG KÝ	Tên bên tham gia dự án có thay đổi không?	Có ☐ (Tên cũ:) Không ☐

**Có thể chèn thêm thông tin vào Bảng, nếu cần thiết.*

Phần 6: Xác nhận	
Xác nhận của cơ quan/tổ chức đại diện và các bên tham gia dự án.	
Tên cơ quan/tổ chức đại diện: Người đại diện: Chữ ký: Ngày … tháng … năm …	(1) Tên bên tham gia dự án: Người đại diện: Chữ ký: Ngày … tháng … năm …
(2) Tên bên tham gia dự án: Người đại diện: Chữ ký: Ngày … tháng … năm …	(3) Tên bên tham gia dự án: Người đại diện: Chữ ký: Ngày … tháng … năm …
(4) Tên bên tham gia dự án: Người đại diện: Chữ ký: Ngày … tháng … năm …	(5) Tên bên tham gia dự án: Người đại diện: Chữ ký: Ngày … tháng … năm …

**Có thể chèn thêm dòng vào Bảng, nếu cần thiết*

**Thông tin liên hệ của mỗi bên tham gia dự án sẽ được chỉ rõ tại Phần 5.*

Phần 7: Cam kết không đăng ký trùng lặp

Cơ quan/tổ chức đại diện cam kết dự án này không được sử dụng để đăng ký tham gia bất kỳ cơ chế giảm phát thải nào khác ngoài Cơ chế này, đảm bảo tránh trùng lặp khi tính toán lượng giảm phát thải/hấp thụ khí nhà kính của dự án.
Tôi xin cam đoan dự án này chưa được sử dụng để đăng ký vào bất kỳ cơ chế giảm phát thải khí nhà kính quốc tế nào khác ngoài Cơ chế .... , đảm bảo tránh trùng lặp khi tính toán lượng giảm phát thải/hấp thụ khí nhà kính. Tôi xin cam đoan dự án này sẽ không được đăng ký cho bất kỳ cơ chế giảm phát thải quốc tế nào trong trường hợp dự án được công nhận là dự án thuộc Cơ chế...

Cơ quan/tổ chức đại diện:		Ông ☐ Bà ☐
Họ:		Tên:
Chức vụ:		
Chữ ký:	Ngày … tháng … năm …	

Mẫu số 04E

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH TÀI LIỆU DỰ ÁN

A. Tóm tắt nội dung

A.1. Thông tin chung

Tên dự án:	
Số ký hiệu:	
Đơn vị thẩm định độc lập:	
Thành viên tham gia dự án đại diện ký hợp đồng với Đơn vị thẩm định độc lập	
Ngày lập báo cáo:	

A.2. Kết luận về quá trình xác minh

Đánh giá chung về thẩm định dự án	☐ Tích cực ☐ Tiêu cực

A.3. Tóm tắt các kết luận về quá trình thẩm định

Kết quả thẩm định dự án chỉ được đánh giá tích cực khi tất cả các ô vuông đều được đánh dấu

Nội dung thực hiện	**Nội dung thẩm định**	**Không còn đề nghị sửa đổi (CAR) hoặc đề nghị làm rõ (CL)**
Hoàn thành Mẫu tài liệu thiết kế dự án (PDD)	Đơn vị thẩm định làm nhiệm vụ thẩm trả việc hoàn thành PDD có theo đúng mẫu PDD mới nhất, phù hợp với loại dự án, và tuân thủ Hướng dẫn xây dựng PDD trong Cơ chế …, Hướng dẫn xây dựng kế hoạch và báo cáo giám sát hay không?	☐
Mô tả dự án	Phần mô tả dự án đề xuất trong PDD có đảm bảo tính chính xác, hoàn thiện và bao quát hay không?	☐
Áp dụng (các) phương pháp đã phê duyệt	Phương pháp được lựa chọn áp dụng có phù hợp với các điều kiện của dự án hay không? Và phiên bản áp dụng có còn hiệu lực tại thời điểm đệ trình để thực hiện xác minh dự án hay không?	☐
Nguồn phát thải và tính toán lượng	Các nguồn phát thải khí nhà kính sử dụng để tính toán lượng phát thải của dự án và phát thải tham chiếu có được liệt kê đầy đủ hay không?	☐

Nội dung thực hiện	Nội dung thẩm định	Không còn đề nghị sửa đổi (CAR) hoặc đề nghị làm rõ (CL)
giảm phát thải	Các giá trị mặc định (tính toán trước) cho các thông số của dự án được liệt kê trong Mẫu giám sát có phù hợp hay không (nếu áp dụng)?	☐
Đánh giá tác động môi trường	Trong trường hợp phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), các thành viên tham gia dự án đã thực hiện ĐTM theo đúng quy định của Việt Nam hay chưa?	☐
Tham vấn các bên liên quan tại địa phương	Các thành viên tham gia dự án phải thực hiện quá trình tham vấn các bên liên quan tại địa phương nhằm gắn kết sự tham gia của các Bên và tập hợp ý kiến đóng góp cho dự án.	☐
Tổ chức giám sát	Phần mô tả về kế hoạch giám sát (sử dụng Mẫu kế hoạch giám sát và Cơ cấu tổ chức giám sát) phải dựa theo phương pháp đã phê duyệt và/hoặc Hướng dẫn về xây dựng PDD, Kế hoạch giám sát và Báo cáo giám sát. Các điểm giám sát đo đạc và việc lắp đặt thiết bị (trong trường hợp cần thiết) phải đảm bảo tính phù hợp.	☐
Ý kiến công chúng	Các thành viên tham gia dự án đảm bảo dữ liệu điền vào PDD có theo đúng Hướng dẫn thủ tục về chu trình dự án.	☐
Các hình thức liên lạc	Thông tin nhận biết về các thành viên tham gia dự án, cơ quan/tổ chức đại diện và cá nhân đại diện cho các đơn vị bao gồm chữ ký mẫu, chức vụ và thông tin về đại diện có thẩm quyền cần được liệt kê trong mẫu về các hình thức liên lạc.	☐
	Mẫu phương thức công bố thông tin phải được hoàn thành một cách chính xác và theo đúng thẩm quyền.	☐
Tránh đăng ký trùng lặp	Dự án đăng ký thực hiện theo Cơ chế ... không được đăng ký tham gia vào bất kỳ cơ chế giảm phát thải khí nhà kính quốc tế nào khác.	☐
Thời điểm bắt đầu thực hiện	....	☐

Đại diện có thẩm quyền (chính thức):	Ông ☐ Bà ☐

Họ:	Tên:
Chức vụ:	
Chữ ký:	Ngày … tháng … năm …

B. Nhóm công tác thực hiện việc công nhận và chuyên gia

	Thành viên	Cơ quan	Chức vụ	Kinh nghiệm về các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon*	Trình độ chuyên môn*	Kinh nghiệm thực tế
Ông ☐ Bà ☐				☐		☐
Ông ☐ Bà ☐				☐		☐
Ông ☐ Bà ☐				☐		☐

C. Hình thức xác nhận, kết quả và kết luận dựa vào quy định về báo cáo

C.1. Biểu mẫu về tài liệu thiết kế dự án (PDD

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.2. Mô tả dự án

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.3. Áp dụng (các) phương pháp đã phê duyệt

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.4. Nguồn phát thải và tính toán lượng giảm phát thải

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.5. Đánh giá tác động môi trường

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.6. Tham vấn các bên liên quan tại địa phương

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.7. Tổ chức giám sát

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.8. Các phương thức công bố thông tin

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.9. Tránh đăng ký trùng lặp

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.10. Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.11. Các vấn đề khác

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

D. Thông tin về ý kiến công chúng

D.1. Tóm tắt các ý kiến công chúng

D.2. Tóm tắt quá trình xử lý dữ liệu thu nhận của các thành viên tham gia dự án

E. Danh sách đối tượng thực hiện phỏng vấn và các tài liệu được cung cấp

E.1. Danh sách đối tượng thực hiện phỏng vấn

E.2. Danh sách tài liệu được cung cấp

Phụ lục: Bằng cấp và Sơ yếu lý lịch các thành viên tham gia Nhóm thực hiện thẩm định dự án của Đơn vị thẩm định độc lập

Đính kèm chứng chỉ và sơ yếu lý lịch của các thành viên nhóm thẩm định, các chuyên gia kỹ thuật và phản biện nội bộ của Đơn vị thẩm định độc lập.

Mẫu số 04G

TÊN CƠ QUAN PHÊ DUYỆT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ...../QĐ-.....	*(Địa danh), ngày ..... tháng ..... năm .....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt đăng ký/điều chỉnh đăng ký dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN…

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, Nghị định số 83/2026/NĐ-CP, Nghị định số 112/2026/NĐ-CP và Nghị định số 396/2026/NĐ-CP;

Căn cứ (liệt kê các căn cứ khác (nếu có));

Xét đề nghị đăng ký dự án tại Công văn... ngày... tháng... năm...của (tên cơ quan/tổ chức đăng ký/điều chỉnh đăng ký dự án);

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đăng ký/điều chỉnh đăng ký cho dự án (tên dự án ...) tham gia cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước với thông tin như sau:

- Tên dự án: .....
- Tên cơ quan, tổ chức đề xuất đăng ký dự án:.....
- Thông tin chi tiết tại Tài liệu thiết kế dự án kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

(Cơ quan/tổ chức có liên quan) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:	**CƠ QUAN PHÊ DUYỆT**
- Như Điều 3;	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*
- Các cơ quan/tổ chức có liên quan;	
- Lưu:..	

Mẫu số 05

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	_____

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Thay đổi thành phần tham gia dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước

Kính gửi: .....
(Ghi tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị thay đổi thành phần tham gia dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước)

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, Nghị định số 83/2026/NĐ-CP, Nghị định số 112/2026/NĐ-CP và Nghị định số 396/2026/NĐ-CP;

(Tên cơ quan/tổ chức đại diện đề nghị thay đổi thành phần tham gia dự án) đề nghị (tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ) xem xét điều chỉnh thành phần tham gia dự án (tên dự án) theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước của chúng tôi theo các nội dung sau:

I. Thông tin cơ quan/tổ chức đại diện đề nghị

1. Tên cơ quan/tổ chức đại diện đề nghị: .....
2. Đại diện cơ quan/tổ chức đại diện đề nghị: ..... Chức vụ: .....
3. Mã số thuế cơ quan/tổ chức: .....
4. Địa chỉ: .....
5. Điện thoại: .....
6. Email: .....

II. Thông tin dự án

1. Tên đầy đủ của dự án: .....
2. Mã dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước: .....

III. Đề nghị thay đổi

1. Thông tin thành phần thay đổi: .....

(Ghi rõ thông tin đầu mối liên hệ, người đại diện của cơ quan/tổ chức đề nghị bổ sung tham gia dự án)

2. Lý do thay đổi thành phần tham gia dự án: .....

3. Tác động tới hoạt động của dự án khi thay đổi thành phần tham gia *(nếu có)*: .....

….....

IV. Hồ sơ kèm theo

1 .....

2 .....

3 .....

(Liệt kê đầy đủ tài liệu trong hồ sơ đề nghị thay đổi thành phần tham gia dự án theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 20 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, Nghị định số 83/2026/NĐ-CP, Nghị định số 112/2026/NĐ-CP và Nghị định số 396/2026/NĐ-CP và các tài liệu gửi kèm theo (nếu có)).

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu cung cấp thông tin không đúng quy định hoặc thông tin không trung thực và cam kết hoàn thành các nghĩa vụ phát sinh do điều chỉnh thành phần tham gia dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước theo đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị (tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ) xem xét điều chỉnh thành phần dự án (tên dự án) theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước.

(Địa danh), ngày ..... tháng ..... năm .....

TM. CƠ QUAN/TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN

(Đại diện cơ quan/tổ chức ký,
ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 06

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Hủy đăng ký dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước

Kính gửi: .....
(Ghi tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị hủy đăng ký dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước)

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, Nghị định số 83/2026/NĐ-CP, Nghị định số 112/2026/NĐ-CP và Nghị định số 396/2026/NĐ-CP;

(Tên cơ quan/tổ chức đại diện đề nghị hủy đăng ký dự án) đề nghị (tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ) xem xét hủy đăng ký dự án (tên dự án) theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước của chúng tôi theo các nội dung sau:

I. Thông tin dự án đã đăng ký

1. Tên đầy đủ của dự án: .....

2. Mã dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước: .....

3. Lĩnh vực giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của dự án: .....

4. Đơn vị thẩm định tài liệu thiết kế dự án:

- Tên đơn vị: .....

- Mã số thuế: .....

II. Thông tin cơ quan/tổ chức đại diện đề nghị hủy đăng ký dự án

1. Tên cơ quan/tổ chức đại diện đề nghị: .....

2. Người đại diện có thẩm quyền thay mặt cho tổ chức đại diện đề nghị: .....; chức vụ: .....

3. Mã số thuế của tổ chức: .....

4. Thông tin liên hệ:

- Địa chỉ liên hệ: .....

- Điện thoại: .....

- Email: .....

III. Thông tin đề nghị

Đề nghị (tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ) xem xét hủy đăng ký cho dự án (tên dự án) theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước của Việt Nam.

Lý do đề nghị hủy đăng ký dự án: .....

….....

IV. Hồ sơ kèm theo

1. .....

2. .....

3. .....

(Liệt kê đầy đủ tài liệu trong hồ sơ đề nghị hủy đăng ký dự án theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 20 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, Nghị định số 83/2026/NĐ-CP, Nghị định số 112/2026/NĐ-CP và Nghị định số 396/2026/NĐ-CP; trường hợp lý do đề nghị hủy đăng ký dự án do đơn vị thẩm định sửa đổi nội dung thẩm định tài liệu dự án, đề nghị cơ quan, tổ chức nộp hồ sơ cung cấp báo cáo thẩm định sửa đổi*).*

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu cung cấp thông tin không đúng quy định hoặc thông tin không trung thực, hoàn thành các nghĩa vụ đã cam kết và trách nhiệm với các bên liên quan phát sinh do hủy đăng ký dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước theo quy định của pháp luật.

(Địa danh), ngày ..... tháng ..... năm .....

TM. CƠ QUAN/TỔ CHỨC

(Đại diện cơ quan, tổ chức ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 07A

TÊN TỔ CHỨC Số: ...../	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp tín chỉ các-bon
theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước

Kính gửi: .....

(Ghi tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp tín chỉ các-bon theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước)

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, Nghị định số 83/2026/NĐ-CP, Nghị định số 112/2026/NĐ-CP và Nghị định số 396/2026/NĐ-CP;

(Tên cơ quan/tổ chức đại diện đề nghị cấp tín chỉ các-bon) đề nghị (tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ) xem xét cấp tín chỉ các-bon cho dự án (tên dự án) theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước của chúng tôi theo các nội dung sau:

I. Thông tin dự án đã đăng ký

1. Tên đầy đủ của dự án: ….....

2. Mã dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước: .....

3. Đơn vị thẩm định tài liệu dự án:

- Tên đơn vị: .....
- Mã số thuế: .....

4. Thành phần tham gia dự án theo phê duyệt đăng ký hoặc phê duyệt điều chỉnh đăng ký dự án gần nhất và thông tin số tài khoản của các cơ quan, tổ chức tham gia dự án trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon: *(Liệt kê đầy đủ thành phần tham gia dự án)*: ……..

TT	Tên cơ quan/tổ chức tham gia dự án	Trụ sở của cơ quan/tổ chức tham gia dự án	Mã số doanh nghiệp, mã số thuế của cơ quan/tổ chức tham gia dự án	Số tài khoản tín chỉ của cơ quan/tổ chức trên Hệ thống đăng ký quốc gia
1				
2				
...				

5. Giai đoạn nhận tín chỉ của dự án: từ tháng .../năm ... đến tháng .../ năm ...

6. Niên hạn của tín chỉ (chọn loại niên hạn 05 năm hoặc 10 năm):

- Bắt đầu: ngày/tháng/năm;

- Kết thúc: ngày/tháng/năm.

II. Thông tin cơ quan/tổ chức đại diện đề nghị cấp tín chỉ các-bon

1. Tên cơ quan/tổ chức: .....

2. Người đại diện cho cơ quan/tổ chức: ..... ; chức vụ: .....

3. Mã số thuế của cơ quan/tổ chức: .....

4. Thông tin liên hệ:

- Địa chỉ liên hệ: .....

- Điện thoại: .....

- Email: .....

III. Thông tin thẩm định báo cáo kết quả giảm nhẹ của dự án

1. Thông tin đơn vị thẩm định kết quả giảm nhẹ của dự án :

- Tên đơn vị: .....

- Mã số thuế: .....

2. Ngày đơn vị thẩm định hoàn thành báo cáo thẩm định kết quả giảm nhẹ của dự án cho giai đoạn đề nghị cấp tín chỉ: .....

3. Tổng lượng giảm phát thải khí nhà kính được thẩm định: (*Ghi rõ lượng giảm phát thải khí nhà kính được thẩm định theo từng năm*)

	Lượng giảm phát thải khí nhà kính được thẩm định (tấn CO_2 tương đương)
Năm 20...	
Năm 20...	
...	

IV. Đề nghị

1. Cấp tín chỉ cho dự án

Đề nghị (tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ) xem xét cấp tín chỉ cho (tên dự án) theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước của Việt Nam cho (giai đoạn đề nghị cấp tín chỉ) theo đề xuất như sau:

	Lượng giảm phát thải khí nhà kính được thẩm định (tấn CO_2 tương đương)	**Lượng tín chỉ đề nghị cấp cho dự án** (tín chỉ)
Năm 20...		
Năm 20...		
...		

2. Cấp tín chỉ cho các cơ quan/tổ chức tham gia dự án theo đề xuất phân bổ

Đề nghị (tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp tín chỉ các-bon) xem xét cấp tín chỉ các-bon của (tên dự án) cho các cơ quan, tổ chức tham gia dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước cho (giai đoạn đề nghị cấp tín chỉ) theo đề xuất phân bổ tín chỉ như sau:

	Lượng giảm phát thải khí nhà kính được thẩm định (tấn CO_2 tương đương)	**Tổ chức A** (tín chỉ)	**Tổ chức B** (tín chỉ)	**Tổ chức C** (tín chỉ)
Năm 20...				
Năm 20...				
...				
Tổng				

V. Hồ sơ kèm theo

1. .....

2.....

3. .....

(Liệt kê đầy đủ tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp tín chỉ cho dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 20 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, Nghị định số 83/2026/NĐ-CP, Nghị định số 112/2026/NĐ-CP và Nghị định số 396/2026/NĐ-CP) và các tài liệu khác gửi kèm theo (nếu có));

VI. Xác nhận đồng thuận của các cơ quan/tổ chức tham gia dự án về đề nghị cấp tín chỉ

Tên tổ chức	**Xác nhận đồng thuận về đề nghị cấp tín chỉ** *(Người đại diện hợp pháp của tất cả các cơ quan/tổ chức tham gia dự án ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*
Cơ quan/Tổ chức A	
Cơ quan/Tổ chức B	
...	

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu cung cấp thông tin không đúng quy định hoặc thông tin không trung thực, hoàn thành các nghĩa vụ đã cam kết và trách nhiệm với các bên liên quan phát sinh do quyết định cấp tín chỉ các-bon cho dự án (tên dự án) theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước theo quy định của pháp luật.

(Địa danh), ngày ..... tháng ..... năm .....

TM. CƠ QUAN/TỔ CHỨC

(Đại diện cơ quan, tổ chức ký,
ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 07B

BÁO CÁO GIÁM SÁT DỰ ÁN

1. Các thông số được giám sát

(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)	(g)	(h)	(i)	(j)
Thứ tự điểm giám sát	**Thông số giám sát**	**Mô tả dữ liệu**	**Các giá trị ước tính**	**Đơn vị**	**Lựa chọn giám sát**	**Nguồn dữ liệu**	**Các phương thức và cách thức đo đạc**	**Tần suất giám sát**	**Ghi chú**

2. Các thông số đặc trưng của dự án được mặc định trước

(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)
Thông số	**Mô tả dữ liệu**	**Các giá trị ước tính**	**Đơn vị**	**Nguồn dữ liệu**	**Ghi chú**

3. Ước lượng trước lượng giảm khí nhà kính

Lượng giảm phát thải CO_2	Đơn vị
	Tấn CO_2/năm

Mẫu số 07C

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ GIẢM NHẸ DỰ ÁN

A. Tóm tắt nội dung

A.1. Thông tin chung

Tên dự án:	
Số ký hiệu:	
Đơn vị thẩm định độc lập:	
Thành viên tham gia dự án đại diện ký hợp đồng với Đơn vị thẩm định độc lập	
Ngày lập báo cáo:	

A.2. Kết luận về quá trình xác minh

Đánh giá chung về thẩm định dự án	☐ Tích cực ☐ Tiêu cực

A.3. Tóm tắt các kết luận về quá trình thẩm định

Kết quả thẩm định dự án chỉ được đánh giá tích cực khi tất cả các ô vuông đều được đánh dấu

Nội dung thực hiện	**Nội dung thẩm định**	**Không còn đề nghị sửa đổi (CAR) hoặc đề nghị làm rõ (CL)**
Hoàn thành Mẫu tài liệu thiết kế dự án (PDD)	Đơn vị thẩm định làm nhiệm vụ thẩm tra việc hoàn thành Mẫu tài liệu thiết kế dự án có theo đúng mẫu quy định, phù hợp với loại dự án, và tuân thủ Hướng dẫn xây dựng Mẫu tài liệu thiết kế dự án trong Cơ chế …, Hướng dẫn xây dựng kế hoạch và báo cáo giám sát hay không?	☐
Mô tả dự án	Phần mô tả dự án đề xuất trong Mẫu tài liệu thiết kế dự án có đảm bảo tính chính xác, hoàn thiện và bao quát hay không?	☐
Áp dụng (các) phương pháp đã phê duyệt	Phương pháp được lựa chọn áp dụng có phù hợp với các điều kiện của dự án hay không? Và phiên bản áp dụng có còn hiệu lực tại thời điểm đệ trình để thực hiện xác minh dự án hay không?	☐
Nguồn phát thải và tính toán lượng	Các nguồn phát thải khí nhà kính sử dụng để tính toán lượng phát thải của dự án và phát thải tham chiếu có được liệt kê đầy đủ hay không?	☐

Nội dung thực hiện	Nội dung thẩm định	Không còn đề nghị sửa đổi (CAR) hoặc đề nghị làm rõ (CL)
giảm phát thải	Các giá trị mặc định (tính toán trước) cho các thông số của dự án được liệt kê trong Mẫu giám sát có phù hợp hay không (nếu áp dụng)?	☐
Đánh giá tác động môi trường	Trong trường hợp phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), các thành viên tham gia dự án đã thực hiện ĐTM theo đúng quy định của Việt Nam hay chưa?	☐
Tham vấn các bên liên quan tại địa phương	Các thành viên tham gia dự án phải thực hiện quá trình tham vấn các bên liên quan tại địa phương nhằm gắn kết sự tham gia của các Bên và tập hợp ý kiến đóng góp cho dự án được đề xuất.	☐
Tổ chức giám sát	Phần mô tả về kế hoạch giám sát (sử dụng Mẫu kế hoạch giám sát và Cơ cấu tổ chức giám sát) phải dựa theo phương pháp đã phê duyệt và/hoặc Hướng dẫn về xây dựng Mẫu tài liệu thiết kế dự án, Kế hoạch giám sát và Báo cáo giám sát. Các điểm giám sát đo đạc và việc lắp đặt thiết bị (trong trường hợp cần thiết) phải đảm bảo tính phù hợp.	☐
Ý kiến công chúng	Các thành viên tham gia dự án đảm bảo dữ liệu điền vào Mẫu tài liệu thiết kế dự án có theo đúng Hướng dẫn thủ tục về chu trình dự án.	☐
Các hình thức liên lạc	Thông tin nhận biết về các thành viên tham gia dự án, cơ quan/tổ chức đại diện và cá nhân đại diện cho các đơn vị bao gồm chữ ký mẫu, chức vụ và thông tin về đại diện có thẩm quyền cần được liệt kê trong Mẫu về các hình thức liên lạc.	☐
	Mẫu phương thức công bố thông tin phải được hoàn thành một cách chính xác và theo đúng thẩm quyền.	☐
Tránh đăng ký trùng lặp	Dự án đăng ký thực hiện theo Cơ chế … không được đăng ký tham gia vào bất kỳ cơ chế giảm phát thải khí nhà kính quốc tế nào khác.	☐
Thời điểm bắt đầu thực hiện	Thời điểm bắt đầu dự án theo Cơ chế … không được diễn ra trước ngày ... tháng ... năm ...	☐

Đại diện có thẩm quyền (chính thức):	Ông ☐ Bà ☐
Họ:	Tên:

Chức vụ:
Chữ ký: Ngày … tháng … năm …

B. Nhóm công tác thực hiện việc công nhận và chuyên gia

	Thành viên	Cơ quan	Chức vụ	Kinh nghiệm về các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon	Trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm thực tế
Ông ☐ Bà ☐				☐		☐
Ông ☐ Bà ☐				☐		☐
Ông ☐ Bà ☐				☐		☐

C. Hình thức xác nhận, kết quả và kết luận dựa vào quy định về báo cáo

C.1. Biểu mẫu về tài liệu thiết kế dự án (PDD)

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.2. Mô tả dự án

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.3. Áp dụng (các) phương pháp đã phê duyệt

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.4. Nguồn phát thải và tính toán lượng giảm phát thải

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.5. Đánh giá tác động môi trường

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.6. Tham vấn các bên liên quan tại địa phương

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.7. Tổ chức giám sát

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.8. Các phương thức công bố thông tin

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.9. Tránh đăng ký trùng lặp

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.10. Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.11. Các vấn đề khác

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

D. Thông tin về ý kiến công chúng

D.1. Tóm tắt các ý kiến công chúng

D.2. Tóm tắt quá trình xử lý dữ liệu thu nhận của các thành viên tham gia dự án

E. Danh sách đối tượng thực hiện phỏng vấn và các tài liệu được cung cấp

E.1. Danh sách đối tượng thực hiện phỏng vấn

E.2. Danh sách tài liệu được cung cấp

Phụ lục: Bằng cấp hoặc Sơ yếu lý lịch các thành viên tham gia Nhóm thực hiện thẩm định dự án của Đơn vị thẩm định độc lập, các chuyên gia và kiểm soát kỹ thuật nội bộ

Đính kèm chứng chỉ và sơ yếu lý lịch của các thành viên nhóm thẩm định của Đơn vị thẩm định, các chuyên gia kỹ thuật và phản biện nội bộ của Đơn vị thẩm định

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Chấp thuận đăng ký chương trình, dự án theo cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Tên doanh nghiệp: ……..…

Tên chương trình/dự án:……....…

Địa chỉ: ……...

Điện thoại: …… Fax:…….……

Email:.....

Xin gửi đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường những hồ sơ sau:

- Tài liệu chương trình/dự án;

- Báo cáo kỹ thuật hoặc báo cáo thẩm định chương trình/dự án của cơ quan thẩm định độc lập;

- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực các loại giấy phép và văn bản có liên quan đến hoạt động chuyên môn của chương trình/dự án theo quy định hiện hành;

Chúng tôi xin bảo đảm về độ trung thực của các số liệu, tài liệu trong các văn bản nêu trên. Nếu có gì sai phạm chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét và chấp thuận chương trình/dự án nêu trên.

(Địa danh), ngày…tháng…năm …..
TM. CƠ QUAN/TỔ CHỨC
(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày ... tháng... năm ...

ĐƠN ĐĂNG KÝ
Chuyển đổi chương trình/dự án theo Cơ chế phát triển sạch sang Cơ chế Điều 6.4 của thỏa thuận Paris

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

I. Thông tin về tổ chức đại diện đề nghị

1. Tên tổ chức đại diện đề nghị: ……..……

2. Mã đăng ký doanh nghiệp: .....

3. Mã số thuế cơ quan/tổ chức: .....

4. Người đại diện cơ quan/tổ chức đại diện: ..... Chức vụ: .....

CCCD/Hộ chiếu số: ……

5. Địa chỉ trụ sở: .....

6. Địa chỉ liên hệ: .....

7. Điện thoại liên hệ: .....

8. Fax: .....

9. Email: .....

II. Thông tin về tổ chức khác tham gia chương trình/dự án *(ghi rõ tên các cơ quan/tổ chức tham gia dự án, mã đăng ký doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở của cơ quan/tổ chức tham gia dự án)*

III. Nội dung đề nghị

Đề nghị đăng ký chuyển đổi chương trình/dự án để thực hiện theo Cơ chế Điều 6.4 của Thoả thuận Paris với những thông tin sau:

1. Tên đầy đủ, mã đăng ký của chương trình/dự án theo Cơ chế CDM:

.....

2. Địa điểm thực hiện chương trình/dự án:

.....

3. Thời gian bắt đầu thực hiện chương trình/dự án:

.....

4. Lĩnh vực giảm phát thải khí nhà kính của chương trình/dự án:

.....

5. Dự kiến lượng giảm phát thải khí nhà kính từ chương trình/dự án: …..; lượng tín chỉ quy đổi: .....

IV. Các văn bản, tài liệu kèm theo

Hồ sơ đề nghị đăng ký/điều chỉnh dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước bao gồm:

1. Đơn đề nghị chuyển đổi của chương trình/dự án và các tài liệu khác có liên quan đã gửi cho Ban chấp hành quốc tế của CDM để đăng ký chuyển đổi; (*Mẫu đơn do Ban thư ký Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu ban hành tại phụ lục hướng dẫn quy trình chuyển đổi các dự án CDM sang Cơ chế 6.4).*

2. Thư xác nhận đăng ký chuyển đổi dự án của Ban chấp hành quốc tế của CDM *(Liệt kê các tài liệu trong hồ sơ đề nghị xác nhận theo danh mục Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 6 Điều 20 Nghị định này).*

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực và độ chính xác của các thông tin, trong các tài liệu nêu trên theo pháp luật của Việt Nam và quy định quốc tế.

Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét chấp thuận cho phép chuyển đổi chương trình/dự án sang Cơ chế Điều 6.4 của Thoả thuận Paris.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/ chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Mẫu số 10

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	_____

(Địa danh), ngày ... tháng... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Chấp thuận chuyển giao quốc tế tín chỉ các-bon/
kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị định số ...../20.../NĐ-CP ngày ..... tháng ..... năm .... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét chấp thuận chuyển giao quốc tế lượng tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính với thông tin như sau:

I. Thông tin bên đề nghị chấp thuận chuyển giao quốc tế tín chỉ các-bon/kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Tên công ty/tổ chức viết bằng tiếng Việt: .....

2. Tên công ty/tổ chức viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có): .....

3. Giấy phép kinh doanh số: …….....

4. Mã số thuế doanh nghiệp: …….....

5. Đại diện cơ quan/tổ chức: …….....

6. Chức vụ: .....

7. Địa chỉ: .....

8. Điện thoại: ..... Fax: .....

9. Email: .....

II. Thông tin về dự án có tín chỉ các-bon/kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đề nghị chấp thuận chuyển giao quốc tế

1. Tên đầy đủ, mã đăng ký của chương trình/dự án: …….....

…….....

2. Tên cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon dự án đăng ký: .....

.....

3. Lĩnh vực giảm phát thải khí nhà kính của dự án: .....

4. Thời gian đăng ký thực hiện dự án: .....

5. Tổng lượng tín chỉ dự kiến được phân bổ từ chương trình, dự án: .....

6. Lượng tín chỉ đã được cấp của chương trình, dự án (nếu có): .....

- Số seri tín chỉ (nếu có): .....

- Cơ quan cấp tín chỉ (nếu có): .....

III. Thông tin bên nhận chuyển giao quốc tế tín chỉ các-bon/kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Tên cơ quan/tổ chức: .....…….

2. Mã số đăng ký doanh nghiệp tại quốc gia sở tại: ……

3. Người đại diện cơ quan/tổ chức: …….....……...…

4. Địa chỉ: …….....

5. Quốc gia: …….....

6. Điện thoại: ……....

7. Fax (nếu có): .....

8. Email (nếu có): …..…… Website (nếu có): .....

9. Mục đích sử dụng lượng chuyển giao quốc tế tín chỉ các-bon: ……..…

IV. Đề nghị chấp thuận

Lượng tín chỉ các-bon/kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính chuyển giao quốc tế.....(số lượng)…… từ số seri (số seri bắt đầu của lượng tín chỉ) đến số seri trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon phục vụ (nêu rõ mục đích sử dụng lượng chuyển giao quốc tế tín chỉ các-bon) .....

Cơ quan/Tổ chức chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các quy định về yêu cầu đối với các thông tin đã cung cấp.

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét chấp thuận chuyển giao quốc tế lượng tín chỉ các-bon từ dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon.

(Địa danh), ngày…tháng…năm .....

TM. CƠ QUAN/TỔ CHỨC

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Danh mục số 01

DANH MỤC BIỆN PHÁP, HOẠT ĐỘNG KHUYẾN KHÍCH THỰC HIỆN GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN THEO CƠ CHẾ TRAO ĐỔI, BÙ TRỪ TÍN CHỈ CÁC-BON QUỐC TẾ

1. Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong các phân ngành công nghiệp (trừ 03 phân ngành sản xuất gạch, xi măng và sắt thép).

2. Đầu tư, khai thác vận hành tuyến đường sắt điện khí hóa.

3. Đầu tư, khai thác vận hành dịch vụ vận tải công-ten-nơ bằng đường thủy nội địa, đường ven biển.

4. Đầu tư, khai thác vận hành dịch vụ vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ bằng xe ô tô điện.

5. Sử dụng các thiết bị điện hiệu suất cao trong dịch vụ, thương mại bao gồm làm mát và làm lạnh.

6. Phát triển điện gió trên bờ.

7. Phát triển điện gió ngoài khơi.

8. Phát triển nhiệt điện sinh khối.

9. Phát triển điện rác.

10. Phát triển tua-bin khí hỗn hợp sử dụng LNG.

11. Phát triển công nghệ nhiệt điện trên siêu tới hạn.

12. Cải thiện khẩu phần ăn của bò sữa.

13. Cải thiện khẩu phần ăn của bò.

14. Cải thiện khẩu phần ăn của trâu.

15. Tuần hoàn chất thải nông nghiệp (phế phụ phẩm làm phân hữu cơ).

16. Thay phân đạm bằng các loại phân chậm tan, phân phân giải có kiểm soát và phân đạm thông.

17. Tưới khô ướt xen kẽ và hệ thống canh tác lúa cải tiến (tại vùng có cơ sở hạ tầng trung bình).

18. Tưới khô ướt xen kẽ và hệ thống canh tác lúa cải tiến (tại vùng có cơ sở hạ tầng kém).

19. Hiện đại hóa tưới nước và bón phân cho cây dài ngày.

20. Tuần hoàn chất thải nông nghiệp (chất thải chăn nuôi làm phân hữu cơ).

21. Hầm khí sinh học.

22. Bón phần compost + Nông nghiệp hữu cơ.

23. Xử lý kỵ khí có thu hồi mê-tan cho phát điện.

24. Giảm phát thải mê-tan từ bãi chôn lấp bằng cách đốt phát điện.

25. Chôn lấp bán hiếu khí.

26. Tối ưu hóa điều kiện xử lý nước thải sinh hoạt.

27. Ứng dụng công nghệ sinh học để loại bỏ CH4 từ quá trình xử lý nước thải sinh hoạt.

28. Tối ưu hóa điều kiện xử lý nước thải công nghiệp.

29. Thu hồi khí CH_4 từ xử lý nước thải công nghiệp.

30. Áp dụng công nghệ tốt nhất để giảm phát thải trong ngành thép (cải tiến công nghệ BOF).

31. Sử dụng môi chất lạnh thân thiện với khí hậu.

32. Các công nghệ tốt nhất hiện có nhằm giảm phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực, hoạt động khó thực hiện giảm phát thải khí nhà kính.

33. Hoạt động ưu tiên ký kết của Chính phủ với quốc tế.

Phụ lục VI[157]
MẪU VĂN BẢN VỀ QUẢN LÝ BẢO VỆ TẦNG Ô-DÔN

(Kèm theo Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01[158]	Mẫu đơn đăng ký sử dụng các chất được kiểm soát
Mẫu số 02[159]	Mẫu báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát
Mẫu số 03A[160]	Mẫu quyết định về việc phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal
Mẫu số 03B[161]	Mẫu quyết định về việc điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal
Mẫu số 04[162]	Mẫu đơn đề nghị điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát
Mẫu số 05A[163]	Mẫu thông báo về việc phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát
Mẫu số 05B[164]	Mẫu thông báo về việc điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát
Mẫu số 06	Mẫu quyết định về việc hủy phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát
Mẫu số 07	Mẫu cung cấp thông tin, dữ liệu về các chất làm suy giảm tầng

[157] Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[158] Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 83/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2026.

[159] Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 83/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

[160] Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[161] Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[162] Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 83/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2026.

[163] Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[164] Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

	ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát
Mẫu số 08	Mẫu cung cấp thông tin, dữ liệu hải quan về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát
Danh mục số 01[165]	Danh mục các chất được kiểm soát cấm sản xuất, nhập khẩu và tiêu thụ theo cam kết thực hiện điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên
Biểu số 01[166]	Lộ trình áp dụng giá trị tiềm năng làm nóng lên toàn cầu đối với chất được kiểm soát có chứa trong hoặc được sử dụng để sản xuất thiết bị, sản phẩm

[165] Danh mục này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

[166] Biểu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 28 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Mẫu số 01

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ
SỬ DỤNG CÁC CHẤT ĐƯỢC KIỂM SOÁT

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số …./202…/NĐ-CP ngày … tháng … năm …, (tên tổ chức) đăng ký sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal với thông tin như sau:

1. Thông tin về tổ chức

- Tên đầy đủ của tổ chức: ……..……

- Mã số doanh nghiệp: ……..

- Số, ký hiệu của giấy phép đăng ký kinh doanh, hoạt động hoặc quyết định thành lập: ……. Ngày cấp: ……. Nơi cấp: …….……..

- Tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức: …… Chức vụ: …..……

- Tên người đại diện liên lạc của tổ chức: ……

- Địa chỉ liên hệ: …….. Điện thoại: ……..……

- Fax: …….. Địa chỉ thư điện tử: ……...

2. Nội dung đăng ký

a) Lĩnh vực sử dụng chất được kiểm soát:

☐ Sản xuất chất được kiểm soát;

☐ Nhập khẩu chất được kiểm soát;

☐ Xuất khẩu chất được kiểm soát;

☐ Sản xuất thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát;

☐ Nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát;

☐ Sở hữu máy điều hòa không khí có năng suất lạnh danh định từ 26,5 kW

(90.000 BTU/h) trở lên;

- Sở hữu thiết bị lạnh công nghiệp có công suất điện từ 40 kW trở lên;
- Thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý chất được kiểm soát.

b) Thông tin sử dụng chất được kiểm soát:

(Thông tin cụ thể cung cấp trong các bảng 1 - 4 kèm theo)

Các thông tin trên được đăng ký trên nhu cầu sử dụng thực tế của (Tên tổ chức đăng ký).

(Tên tổ chức đăng ký) bảo đảm và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về tính trung thực của các thông tin, dữ liệu được cung cấp trong đơn đăng ký này và tài liệu kèm theo.

(Địa danh), ngày… tháng … năm …

TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ

(Ký, ghi rõ họ và tên kèm theo chức danh và đóng dấu nếu có)

TT	Tên chất	Năm …		Năm …		Năm …		Trung bình 03 năm		Thông tin khác
		Lượng (kg)	Lượng (tấn ODP hoặc tấn CO_2tđ)	Lượng (kg)	Lượng (tấn ODP hoặc tấn CO_2tđ)	Lượng (kg)	Lượng (tấn ODP hoặc tấn CO_2tđ)	Lượng (kg)	Lượng (tấn ODP hoặc tấn CO_2tđ)	
1.	Sản xuất chất được kiểm soát									
	HCFC...									
	HFC...									
	TỔNG	…	…	…	…	…	…			
2.	Nhập khẩu chất được kiểm soát									
	HCFC...									Nơi nhập khẩu, ghi rõ tên chất
	HFC...									
	TỔNG	…	…	…	…	…	…			
3.	Xuất khẩu chất được kiểm soát									
	HCFC...									Nơi nhập khẩu, ghi rõ tên chất
	HFC...									
	TỔNG	…	…	…	…	…	…			

Ghi chú: Cung cấp thông tin sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu chất được kiểm soát của 03 năm gần nhất trước năm đăng ký.

hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát)

TT	Năm … *						
	Loại thiết bị, sản phẩm (Số hiệu, hãng SX)	**Mã HS**	**Năng suất lạnh/ Công suất điện**	**Số lượng sản xuất, nhập khẩu**	**Tên chất được kiểm soát có chứa trong thiết bị, sản phẩm hoặc được sử dụng để sản xuất ra thiết bị, sản phẩm**	**Lượng chất có chứa trong 01 đơn vị sản phẩm (kg)**	**Ghi chú**
1.	Sản xuất thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát						
	Điều hòa không khí				HCFC...		
	…				HFC...		
	Tủ lạnh				HCFC...		
	…				HFC...		
2.	Nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát						
	Điều hòa không khí				HCFC...		Nơi nhập khẩu, ghi rõ tên chất
	…				HFC...		
	Tủ lạnh				HCFC...		
	…				HFC...		

Ghi chú: (*) Cung cấp thông tin về thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát của năm trước năm đăng ký.

TT	Thông tin về thiết bị có chứa chất được kiểm soát						Thông tin về hoạt động nạp mới chất được kiểm soát vào thiết bị của năm …	
	Loại thiết bị (số hiệu, hãng sản xuất)	**Năm bắt đầu sử dụng**	**Năng suất lạnh/ Công suất điện**	**Số lượng thiết bị**	**Tên chất được kiểm soát có chứa trong thiết bị**	**Lượng chất được kiểm soát có chứa trong thiết bị (kg)**	**Tần suất nạp mới chất được kiểm soát vào thiết bị (lần/năm)**	**Lượng chất được nạp vào thiết bị/lần (kg)**
1.	Máy điều hòa không khí có năng suất lạnh danh định từ 26,5 kW (90.000 BTU/h) trở lên							
					HCFC...			
					HFC...			
					HCFC...			
					HFC...			
2.	Thiết bị lạnh công nghiệp có công suất điện từ 40 kW trở lên							
					HCFC...			
					HFC...			
					HCFC...			
					HFC...			

Ghi chú: Cung cấp thông tin về thiết bị có chứa chất được kiểm soát do tổ chức sở hữu của năm trước năm đăng ký.

Bảng 1.4: Thông tin sử dụng chất được kiểm soát (dành cho tổ chức thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát)

TT	Thông tin về chất được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý của năm …			Thông tin khác (nguồn thu gom…)
	Tên chất	Lượng (kg)	Lượng (tấn CO_2tđ)	
1.	Thu gom chất được kiểm soát			
	HCFC...			
	HFC...			
2.	Tái sử dụng chất được kiểm soát sau thu gom			
	HCFC...			
	HFC...			
3.	Tái chế chất được kiểm soát sau thu gom			
	HCFC...			
	HFC...			
4.	Xử lý chất được kiểm soát			
	HCFC...			
	HFC...			

Ghi chú:

- Trong phạm vi Nghị định, xử lý các chất được kiểm soát là quá trình tiêu hủy các chất được kiểm soát bằng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để không gây tác động tiêu cực đến sức khoẻ con người và môi trường.

- Cung cấp thông tin về chất được kiểm soát được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý của năm trước năm đăng ký.

Mẫu số 02

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Tình hình sử dụng các chất được kiểm soát

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 và Nghị định số …./202…/NĐ-CP ngày … tháng … năm …, (tên tổ chức) báo cáo tình hình sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal với các thông tin cụ thể như sau:

1. Thông tin chung (chỉ bổ sung thông tin thay đổi hoặc điều chỉnh so với thông tin đăng ký)

a) Thông tin về tổ chức báo cáo

- Tên đầy đủ của tổ chức: …

- Mã số doanh nghiệp:

- Số, ký hiệu của giấy phép đăng ký kinh doanh, hoạt động hoặc quyết định thành lập: … Ngày cấp: … Nơi cấp: …

- Tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức… Chức vụ: …

- Tên người đại diện liên lạc của tổ chức: …

- Địa chỉ liên hệ: … Điện thoại: …

- Fax: … Địa chỉ thư điện tử: …

b) Thông tin về lĩnh vực hoạt động sử dụng chất được kiểm soát

☐ Sản xuất chất được kiểm soát;

☐ Nhập khẩu chất được kiểm soát;

☐ Xuất khẩu chất được kiểm soát;

☐ Sản xuất thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát;

☐ Nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát;

☐ Sở hữu máy điều hòa không khí có năng suất lạnh danh định từ 26,5 kW (90.000 BTU/h) trở lên;

☐ Sở hữu thiết bị lạnh công nghiệp có công suất điện từ 40 kW trở lên;

☐ Thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát.

2. Báo cáo về tình hình sử dụng chất được kiểm soát trong năm …

Căn cứ vào lĩnh vực hoạt động sử dụng chất được kiểm soát đã đăng ký, tổ chức báo cáo tình hình sử dụng chất được kiểm soát theo các thông tin chi tiết tại Bảng kèm theo.

3. Tài liệu kèm theo báo cáo (liệt kê các tài liệu kèm theo, nếu có)

Đối với tổ chức có hoạt động sản xuất chất được kiểm soát; tổ chức có hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu chất được kiểm soát, tổ chức sản xuất, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát gửi kèm Tờ khai hải quan cho từng lần nhập khẩu, xuất khẩu chất được kiểm soát trong năm báo cáo.

Đối với tổ chức sở hữu thiết bị có chứa chất được kiểm soát, đề nghị ghi chú "Thiết bị đăng ký mới" nếu có thay đổi so với thông tin đăng ký.

4. Cam kết

(Tên tổ chức) bảo đảm và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về tính trung thực của các thông tin, dữ liệu được cung cấp trong báo cáo này và tài liệu kèm theo.

(Địa danh), ngày… tháng … năm …

TỔ CHỨC BÁO CÁO

(Ký, ghi rõ họ và tên kèm theo chức danh và đóng dấu nếu có)

Bảng 2.1: Báo cáo về tình hình sử dụng hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát (dành cho tổ chức sản xuất, nhập khẩu và xuất khẩu chất được kiểm soát)

TT	Thông tin về chất được kiểm soát		Hạn ngạch được phân bổ trong năm báo cáo…		Hạn ngạch được điều chỉnh, bổ sung trong năm báo cáo…		Tổng lượng hạn ngạch sử dụng đến hết 31 tháng 12 của năm báo cáo…*					Đăng ký hạn ngạch của năm sau năm báo cáo**	
	Tên chất	Mã HS	Lượng (kg)	Lượng (tấn ODP hoặc tấn CO_2tđ)	Lượng (kg)	Lượng (tấn ODP hoặc tấn CO_2tđ)	Lượng (kg)	Lượng (tấn ODP hoặc tấn CO_2tđ)	Giá trung bình	Nơi xuất khẩu, nhập khẩu	Số hiệu tờ khai HQ	Lượng (kg)	Lượng (tấn ODP hoặc tấn CO_2tđ)
1.	Sản xuất chất được kiểm soát												
	HCFC...												
	HFC...												
	Tổng cộng		…	…	…	…	…	…				…	…
2.	Nhập khẩu chất được kiểm soát												
	HCFC...												
	HFC...												
	HCFC...												
	Tổng cộng		…	…	…	…	…	…				…	…
3.	Xuất khẩu chất được kiểm soát												
	HCFC...												
	HFC...												
	Tổng cộng		…	…	…	…	…	…				…	…

Ghi chú:

(*) Báo cáo kèm theo Tờ khai hải quan cho từng lần nhập khẩu, xuất khẩu chất được kiểm soát trong năm báo cáo.

(**) Thông tin đăng ký là cơ sở để xem xét, phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu theo tên chất và khối lượng (kg).

Bảng 2.2: Báo cáo về tình hình sử dụng chất được kiểm soát (dành cho tổ chức sản xuất, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát)

TT	Năm … *						
	Loại sản phẩm/ thiết bị (Số hiệu, hãng SX)	**Mã HS**	**Năng suất lạnh/ Công suất điện**	**Số lượng sản xuất, nhập khẩu**	**Tên chất được kiểm soát có chứa trong thiết bị, sản phẩm hoặc được sử dụng để sản xuất ra thiết bị, sản phẩm**	**Lượng chất có chứa trong 01 đơn vị sản phẩm (kg)**	**Ghi chú**
1	Sản xuất thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát						
	Điều hòa không khí				HCFC...		
	…				HFC...		
	Tủ lạnh				HCFC...		
	…				HFC...		
2	Nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát						
	Điều hòa không khí				HCFC...		
	…				HFC...		
	Tủ lạnh				HCFC...		
	…				HFC...		

Ghi chú:

(*) Cung cấp thông tin về thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát của năm báo cáo.

(**) Cung cấp thông tin đăng ký hạn ngạch đối với chất được kiểm soát có chứa trong thiết bị, sản phẩm hoặc được sử dụng để sản xuất thiết bị, sản phẩm.

Bảng 2.3: Báo cáo về tình hình sử dụng chất được kiểm soát (dành cho tổ chức sở hữu thiết bị có chứa chất được kiểm soát)

TT	Thông tin về thiết bị có chứa chất được kiểm soát						Thông tin về hoạt động nạp mới chất được kiểm soát vào thiết bị của năm …		Ghi chú
	Loại thiết bị (số hiệu, hãng sản xuất)	Số lượng thiết bị	Tên chất được kiểm soát có chứa trong thiết bị	Lượng chất được kiểm soát có chứa trong thiết bị (kg)	Năng suất lạnh/ Công suất điện	Năm bắt đầu sử dụng	Tần suất nạp mới chất được kiểm soát vào thiết bị (lần/năm)	Lượng chất được nạp vào thiết bị/lần (kg)	
1.	Máy điều hòa không khí có năng suất lạnh danh định từ 26,5 kW (90.000 BTU/h) trở lên								
			HCFC...						
			HFC...						
			HCFC...						
			HFC...						
2.	Thiết bị lạnh công nghiệp có công suất điện từ 40 kW trở lên								
			HCFC...						
			HFC...						
			HCFC...						
			HFC...						

Ghi chú: Đề nghị ghi chú rõ "Thiết bị đăng ký mới" nếu có thay đổi so với thông tin đăng ký.

Bảng 2.4: Báo cáo về tình hình sử dụng chất được kiểm soát (dành cho tổ chức thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát)

TT	Tên chất	Thông tin về chất được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý của năm …											Thông tin khác
		Thu gom			Tái sử dụng		Tái chế			Xử lý để tiêu hủy			
		Khối lượng (kg)	Địa điểm thu gom	Địa điểm lưu giữ sau thu gom	Khối lượng (kg)	Công nghệ, địa điểm cơ sở tái sử dụng	Khối lượng (kg)	Công nghệ, cơ sở thực hiện tái chế	Địa điểm sử dụng sau tái chế	Khối lượng (kg)	Công nghệ xử lý	Cơ sở xử lý	
	HCFC...												
	HFC...												
	Tổng cộng												

Ghi chú: Trong phạm vi Nghị định, xử lý các chất được kiểm soát là quá trình tiêu hủy các chất được kiểm soát bằng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để không gây tác động tiêu cực đến sức khoẻ con người và môi trường.

Mẫu số 03A

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …/QĐ-BNNMT	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số .../.... /NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Căn cứ Nghị định số .../202.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 202... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Theo đề nghị của Cục trưởng ....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn cho các tổ chức có tên tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trách nhiệm của tổ chức được phân bổ hạn ngạch

1. Sử dụng các chất được kiểm soát theo đúng lượng hạn ngạch trong năm được phân bổ.

2. Tuân thủ nghĩa vụ về báo cáo tình hình sử dụng chất được kiểm soát trước ngày 15 tháng 01 hằng năm theo quy định.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan đến hoạt động sử dụng chất được kiểm soát.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng …, các tổ chức có tên tại Điều 1, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương;
- Bộ Tài chính (Cục Hải quan);
- Lưu: VT,…

BỘ TRƯỞNG

Phụ lục 03A.1

DANH SÁCH PHÂN BỔ HẠN NGẠCH NHẬP KHẨU CÁC CHẤT LÀM SUY GIẢM TẦNG Ô-DÔN, CHẤT GÂY HIỆU ỨNG NHÀ KÍNH ĐƯỢC KIỂM SOÁT NĂM …

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-BNNMT ngày ... tháng .... năm ... của ...)

TT	Tên doanh nghiệp	Mã số doanh nghiệp	Tổng hạn ngạch (tấn ODP hoặc tấn CO_2tđ)	Tên chất và khối lượng*		
				Tên chất	Mã HS	Lượng (kg)
1.						
2.						
3.						
4.						

Ghi chú: (*) Danh mục chất được kiểm soát dựa trên đăng ký phân bổ hạn ngạch của doanh nghiệp có sự điều chỉnh về khối lượng nhằm đảm bảo không vượt tổng hạn ngạch được phân bổ quy đổi theo tấn ODP hoặc tấn CO_2tđ.

Phụ lục 03A.2

DANH SÁCH PHÂN BỔ HẠN NGẠCH SẢN XUẤT CÁC CHẤT LÀM SUY GIẢM TẦNG Ô-DÔN, CHẤT GÂY HIỆU ỨNG NHÀ KÍNH ĐƯỢC KIỂM SOÁT NĂM …

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-BNNMT ngày ... tháng ... năm ... của ...)

TT	Tên doanh nghiệp	Mã số doanh nghiệp	Tổng hạn ngạch (tấn ODP hoặc tấn CO_2tđ)	Tên chất và khối lượng*		
				Tên chất	Mã HS	Lượng (kg)
1.						
2.						
3.						
4.						

Ghi chú: (*) Danh mục chất được kiểm soát dựa trên đăng ký phân bổ hạn ngạch của doanh nghiệp có điều chỉnh về khối lượng để đảm bảo không vượt tổng hạn ngạch được phân bổ quy đổi theo tấn ODP hoặc tấn CO_2tđ.

Mẫu số 03B

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …/QĐ-BNNMT	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số .../.... /NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Căn cứ Nghị định số .../202.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 202... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Căn cứ Quyết định số ..../QĐ-..... ngày .... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ ... về việc phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal;

Theo đề nghị của Cục trưởng ....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal năm … cho tổ chức tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Các nội dung không điều chỉnh tại Quyết định này được thực hiện theo Quyết định số ... /QĐ-BNNMT ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal.

Điều 2. Trách nhiệm của tổ chức được điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch

1. Sử dụng các chất được kiểm soát theo đúng lượng hạn ngạch trong năm được điều chỉnh, bổ sung.

2. Tuân thủ nghĩa vụ về báo cáo tình hình sử dụng chất được kiểm soát trước ngày 15 tháng 01 hằng năm theo quy định.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan đến hoạt động sử dụng chất được kiểm soát.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng …, các tổ chức có tên nêu tại Điều 1, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương;
- Bộ Tài chính (Cục Hải quan);
- Lưu: VT,…

BỘ TRƯỞNG

Phụ lục 03B.1

DANH SÁCH ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG HẠN NGẠCH NHẬP KHẨU CÁC CHẤT LÀM SUY GIẢM TẦNG Ô-DÔN, CHẤT GÂY HIỆU ỨNG NHÀ KÍNH ĐƯỢC KIỂM SOÁT NĂM …

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-BNNMT ngày .... tháng ... năm ... của ...)

TT	Tên doanh nghiệp	Mã số doanh nghiệp	Lượng hạn ngạch đã cấp (tấn ODP hoặc tấn CO_2tđ)	Lượng hạn ngạch điều chỉnh (tấn ODP hoặc tấn CO_2tđ)	Tổng hạn ngạch sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tên chất và khối lượng sau khi điều chỉnh, bổ sung*		
						Tên chất	Mã HS	Lượng nhập khẩu (kg)
1.								
2.								
3.								
4.								

Ghi chú: (*) Danh mục chất được kiểm soát dựa trên Văn bản đề nghị điều chỉnh, bổ sung của doanh nghiệp có điều chỉnh về khối lượng nhằm đảm bảo không vượt tổng hạn ngạch nhập khẩu được phân bổ điều chỉnh, bổ sung quy đổi theo tấn ODP hoặc tấn CO_2tđ.

Phụ lục 03B.2

DANH SÁCH ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG HẠN NGẠCH SẢN XUẤT CÁC CHẤT LÀM SUY GIẢM TẦNG Ô-DÔN, CHẤT GÂY HIỆU ỨNG NHÀ KÍNH ĐƯỢC KIỂM SOÁT NĂM …

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-BNNMT ngày .... tháng ... năm ... của ...)

TT	Tên doanh nghiệp	Mã số doanh nghiệp	Lượng hạn ngạch đã cấp (tấn ODP hoặc tấn CO_2tđ)	Lượng hạn ngạch điều chỉnh (tấn ODP hoặc tấn CO_2tđ)	Tổng hạn ngạch sau khi điều chỉnh, bổ sung	Tên chất và khối lượng sau khi điều chỉnh, bổ sung*		
						Tên chất	Mã HS	Lượng nhập khẩu (kg)
1.								
2.								
3.								
4.								

Ghi chú: (*) Danh mục chất được kiểm soát dựa trên Văn bản đề nghị điều chỉnh, bổ sung của doanh nghiệp có điều chỉnh về khối lượng nhằm đảm bảo không vượt tổng hạn ngạch sản xuất được điều chỉnh, bổ sung.

Mẫu số 04

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG HẠN NGẠCH SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU CÁC CHẤT ĐƯỢC KIỂM SOÁT

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày …. và Nghị định số …/202…/NĐ-CP ngày … tháng … năm 202… của Chính phủ, (tên tổ chức) đề nghị điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal với các thông tin như sau:

1. Thông tin về tổ chức đề nghị

- Tên đầy đủ của tổ chức: …

- Mã số doanh nghiệp:

- Số, ký hiệu của giấy phép đăng ký kinh doanh, hoạt động hoặc quyết định thành lập: … Ngày cấp: … Nơi cấp: …

- Tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức… Chức vụ: …

- Tên người đại diện liên lạc của tổ chức: …

- Địa chỉ liên hệ: … Điện thoại: …

- Fax: … Địa chỉ thư điện tử: …

2. Nội dung đề nghị

- Đề nghị điều chỉnh, bổ sung phân bổ hạn ngạch sản xuất ☐

- Đề nghị điều chỉnh, bổ sung phân bổ hạn ngạch nhập khẩu ☐

3. Tóm tắt tình hình sử dụng hạn ngạch được phân bổ và đề nghị điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát *(mẫu kèm theo)*

4. Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị (liệt kê các tài liệu kèm theo, nếu có)

Trường hợp doanh nghiệp xuất khẩu các chất được kiểm soát đề nghị bổ

sung hạn ngạch nhập khẩu, đề nghị cung cấp thông tin và tờ khai hải quan về hoạt động xuất khẩu đã thực hiện để làm cơ sở xem xét, bổ sung hạn ngạch nhập khẩu.

5. Cam kết

(Tên tổ chức đề nghị) bảo đảm và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về tính trung thực của các thông tin, dữ liệu được cung cấp trong đơn đề nghị này và tài liệu kèm theo.

(Địa danh), ngày… tháng ... năm ...

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ và tên kèm theo chức danh và đóng dấu nếu có)

Bảng 4: Thông tin đề nghị điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát

TT	Hạn ngạch được phân bổ trong năm….				Đề nghị điều chỉnh, bổ sung				Tăng/giảm giữa số điều chỉnh so với số đã phân bổ (tấn ODP hoặc tấn CO_2tđ)	Lý do đề nghị điều chỉnh, bổ sung
	Tên chất	Lượng (kg)	Lượng (tấn ODP hoặc tấn CO_2tđ)	Tổng hạn ngạch (tấn ODP hoặc tấn CO_2tđ)	Tên chất	Lượng (kg)	Lượng (tấn ODP hoặc tấn CO_2tđ)	Tổng hạn ngạch đề xuất điều chỉnh (tấn ODP hoặc tấn CO_2tđ)		
1.	Hạn ngạch sản xuất chất được kiểm soát									
	HCFC...									
	HFC...									
2.	Hạn ngạch nhập khẩu các chất được kiểm soát									
	HCFC...									
	HFC...									

Mẫu số 05A

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Số: …/TB-…

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO
Về việc phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Căn cứ Nghị định số …/202…/NĐ-CP ngày … tháng … năm 202… của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Căn cứ Quyết định số …/QĐ-BNNMT ngày ... tháng... năm … của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal;

Cục Biến đổi khí hậu, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo việc phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal với các thông tin như sau:

1. Thông tin về tổ chức được phân bổ hạn ngạch sản xuất/nhập khẩu:

- Tên đầy đủ của tổ chức: …
- Mã số doanh nghiệp: …
- Số, ký hiệu của giấy phép đăng ký kinh doanh, hoạt động hoặc quyết định thành lập: … Ngày cấp: … Nơi cấp: …
- Tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức… Chức vụ: …
- Tên người đại diện liên lạc của tổ chức: …
- Địa chỉ liên hệ: … Điện thoại: …
- Fax: … Địa chỉ thư điện tử: …

2. Hạn ngạch sản xuất/nhập khẩu được phân bổ năm … của tổ chức: ……

Danh mục chất và khối lượng chất quy đổi tương ứng theo kg kèm theo Thông báo này.

Cục Biến đổi khí hậu thông báo để tổ chức … biết và thực hiện.

CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ và tên kèm theo chức danh và đóng dấu)

Phụ lục 05A.1

HẠN NGẠCH NHẬP KHẨU CÁC CHẤT LÀM SUY GIẢM TẦNG Ô-DÔN, CHẤT GÂY HIỆU ỨNG NHÀ KÍNH ĐƯỢC KIỂM SOÁT TRONG KHUÔN KHỔ NGHỊ ĐỊNH THƯ MONTREAL

NĂM …

(Kèm theo Thông báo số … /TB-… ngày …. tháng … năm …)

Tên tổ chức được phân bổ hạn ngạch nhập khẩu:

_____

TT	Tên chất và khối lượng*					Ghi chú
	Tên chất	Mã HS	Khối lượng (kg)	Khối lượng (tấn ODP)	Khối lượng (tấn CO_2tđ)	
1.						
2.						
3.						
4.						
…						

Ghi chú: (*) Tên chất được kiểm soát và khối lượng quy đổi theo kg trên cơ sở đăng ký phân bổ hạn ngạch nhập khẩu của doanh nghiệp, có sự điều chỉnh về khối lượng để đảm bảo không vượt tổng hạn ngạch nhập khẩu các chất được phân bổ quy đổi theo tấn ODP và tấn CO_2tđ.

Phụ lục 05A.2

HẠN NGẠCH SẢN XUẤT CÁC CHẤT LÀM SUY GIẢM TẦNG Ô-DÔN, CHẤT GÂY HIỆU ỨNG NHÀ KÍNH ĐƯỢC KIỂM SOÁT TRONG KHUÔN KHỔ NGHỊ ĐỊNH THƯ MONTREAL

NĂM …

(Kèm theo Thông báo số … /TB-… ngày …. tháng … năm ...)

Tên tổ chức được phân bổ hạn ngạch sản xuất:

TT	Tên chất và khối lượng*					Ghi chú
	Tên chất	Mã HS	Khối lượng (kg)	Khối lượng (tấn ODP)	Khối lượng (tấn CO_2tđ)	
1.						
2.						
3.						
4.						
…						

Ghi chú: (*) Tên chất được kiểm soát và khối lượng quy đổi theo kg trên cơ sở đăng ký phân bổ hạn ngạch sản xuất của doanh nghiệp, có sự điều chỉnh về khối lượng để đảm bảo không vượt tổng hạn ngạch sản xuất các chất được phân bổ quy đổi theo tấn ODP và tấn CO_2tđ.

Mẫu số 05B

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Số: …/TB-…

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm…

THÔNG BÁO
Về việc điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Căn cứ Nghị định số …/202…/NĐ-CP ngày … tháng … năm 202… của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Căn cứ Quyết định số ... /QĐ-BNNMT ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal;

Cục Biến đổi khí hậu, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo việc điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal với các thông tin như sau:

1. Thông tin về tổ chức được điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch:

- Tên đầy đủ của tổ chức: …

- Số, ký hiệu của giấy phép đăng ký kinh doanh, hoạt động hoặc quyết định thành lập: … Ngày cấp: … Nơi cấp: …

- Tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức… Chức vụ: …

- Tên người đại diện liên lạc của tổ chức: …

- Địa chỉ liên hệ: … Điện thoại: …

- Fax: … Địa chỉ thư điện tử: …

2. Hạn ngạch sản xuất/nhập khẩu được điều chỉnh, bổ sung năm … của tổ chức: ….....Danh mục chất và lượng chất được sản xuất/nhập khẩu điều chỉnh, bổ sung kèm theo Thông báo này.

3. Thông báo này thay thế Thông báo số …. ngày … tháng…. năm của …. về việc phân bổ hạn ngạch nhập khẩu các chất được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal.

Cục Biến đổi khí hậu thông báo để tổ chức … biết và thực hiện.

CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ và tên kèm theo chức danh và đóng dấu)

Phụ lục 05B.1

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG HẠN NGẠCH NHẬP KHẨU CÁC CHẤT LÀM SUY GIẢM TẦNG Ô-DÔN, CHẤT GÂY HIỆU ỨNG NHÀ KÍNH ĐƯỢC KIỂM SOÁT TRONG KHUÔN KHỔ NGHỊ ĐỊNH THƯ MONTREAL NĂM …

(Kèm theo Thông báo số … /TB-… ngày …. tháng … năm …)

Tên tổ chức được điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch nhập khẩu:

_____

TT	Tên chất và khối lượng*					Ghi chú
	Tên chất	Mã HS	Khối lượng (kg)	Khối lượng (tấn ODP)	Khối lượng (tấn CO_2tđ)	
1.						
2.						
3.						
4.						
…						

Ghi chú: (*) Tên chất được kiểm soát và khối lượng quy đổi theo kg trên cơ sở Văn bản đề nghị điều chỉnh, bổ sung của doanh nghiệp, có sự điều chỉnh về khối lượng để đảm bảo không vượt tổng hạn ngạch nhập khẩu điều chỉnh, bổ sung quy đổi theo tấn ODP và tấn CO_2tđ.

Phụ lục 05B.2

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG HẠN NGẠCH SẢN XUẤT CÁC CHẤT LÀM SUY GIẢM TẦNG Ô-DÔN, CHẤT GÂY HIỆU ỨNG NHÀ KÍNH ĐƯỢC KIỂM SOÁT TRONG KHUÔN KHỔ NGHỊ ĐỊNH THƯ MONTREAL NĂM …

(Kèm theo Thông báo số … /TB-… ngày …. tháng …. năm …)

Tên tổ chức được điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất:

_____

TT	Tên chất và khối lượng*					Ghi chú
	Tên chất	Mã HS	Khối lượng (kg)	Khối lượng (tấn ODP)	Khối lượng (tấn CO_2tđ)	
1.						
2.						
3.						
4.						
…						

Ghi chú: (*) Tên chất được kiểm soát và khối lượng quy đổi theo kg trên cơ sở Văn bản đề nghị điều chỉnh, bổ sung của doanh nghiệp, có sự điều chỉnh về khối lượng để đảm bảo không vượt tổng hạn ngạch sản xuất được điều chỉnh, bổ sung quy đổi theo tấn ODP và tấn CO_2tđ.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG[167]	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …/QĐ-BNNMT	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hủy phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG[168]

Căn cứ Nghị định số .../.... /NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường[169];

Căn cứ Nghị định số .../2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Theo đề nghị của Cục trưởng ....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát tại Quyết định số ... /QĐ-BNNMT ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường[170] về việc phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal cho tổ chức …, đối với chất …

Điều 2. (Tên tổ chức)… đã được phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát tại Quyết định số ... /QĐ-BNNMT phải chấm dứt ngay các hoạt động sử dụng các chất đã được phân bổ hạn ngạch và thực hiện các nghĩa vụ sau:

…

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng …, tổ chức …, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Công Thương;
- Lưu: VT,…

BỘ TRƯỞNG

---

[167] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" đã được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

[168] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" đã được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

[169] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" đã được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

[170] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" đã được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

BỘ … **CỤC…**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: … V/v cung cấp thông tin, dữ liệu về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường[171].

Căn cứ Nghị định số …/2022/NĐ-CP ngày … tháng … năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, Cục…, Bộ … gửi các thông tin, dữ liệu về các chất được kiểm soát thuộc phạm vi quản lý để Bộ Nông nghiệp và Môi trường[172] tổng hợp, xây dựng báo cáo quốc gia về việc thực hiện Nghị định thư Montreal tại Việt Nam như sau:

1. Thời gian chốt số liệu trong báo cáo: …… (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo).

2. Tổng hợp thông tin về các chất được kiểm soát thuộc phạm vi quản lý:

STT	**Tên doanh nghiệp**	**Tên chất**	**Cấp phép nhập khẩu**		**Cấp phép xuất khẩu**		**Ghi chú**
			ĐVT	**Lượng**	**ĐVT**	**Lượng**	
1.	Doanh nghiệp A						
		Methyl bromide					
2.	Doanh nghiệp B						

3. Các thông tin có liên quan khác: ….

Nơi nhận:
- Như trên;
- …
- Lưu: ….

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

[171] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" đã được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

[172] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" đã được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

Mẫu số 08

BỘ TÀI CHÍNH **CỤC HẢI QUAN**[173]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …….. V/v cung cấp thông tin, dữ liệu hải quan về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường[174].

Căn cứ Nghị định số …/2022/NĐ-CP ngày … tháng … năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, Cục Hải quan, Bộ Tài chính kính gửi các thông tin, dữ liệu hải quan về các chất được kiểm soát để Bộ Nông nghiệp và Môi trường[175] tổng hợp, xây dựng báo cáo quốc gia về việc thực hiện Nghị định thư Montreal tại Việt Nam:

1. Thời gian chốt số liệu trong báo cáo: …. (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo).

2. Tổng hợp thông tin về việc nhập khẩu các chất được kiểm soát:

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tên doanh nghiệp	Mã số doanh nghiệp	Xuất xứ	ĐVT	Lượng	Ghi chú

3. Tổng hợp thông tin về việc xuất khẩu các chất được kiểm soát:

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tên doanh nghiệp xuất khẩu	Mã số doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp nhập khẩu	Mã số doanh nghiệp	Quốc gia nhập khẩu	ĐVT	Lượng	Ghi chú

[173] Cụm từ "Tổng cục Hải quan" đã được thay thế bởi cụm từ "Cục Hải quan" theo quy định tại khoản 26 Điều 3 của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

[174] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" đã được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

[175] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" đã được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 176/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2025.

4. Tổng hợp thông tin về việc nhập khẩu sản phẩm, thiết bị, hàng hóa có chứa các chất được kiểm soát:

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên doanh nghiệp	Mã số doanh nghiệp	Xuất xứ	ĐVT	Lượng	Ghi chú

5. Tổng hợp thông tin về việc xuất khẩu sản phẩm, thiết bị, hàng hóa có chứa các chất được kiểm soát:

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên doanh nghiệp xuất khẩu	Mã số doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp nhập khẩu	Mã số doanh nghiệp	Quốc gia nhập khẩu	ĐVT	Lượng	Ghi chú

6. Các thông tin có liên quan khác: ….

Nơi nhận:
- Như trên;
- …
- Lưu: ….

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Danh mục số 01

DANH MỤC CẤM SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU CÁC CHẤT ĐƯỢC KIỂM SOÁT VÀ THIẾT BỊ, SẢN PHẨM CÓ CHỨA HOẶC SẢN XUẤT TỪ CHẤT ĐƯỢC KIỂM SOÁT THEO CAM KẾT THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ BẢO VỆ TẦNG Ô-DÔN

TT	Tên chất được kiểm soát	Hỗn hợp chất được kiểm soát	Thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc được sản xuất từ chất được kiểm soát	Mô tả chi tiết	Công thức hóa học	Số hiệu môi chất lạnh	Mã hàng hóa (HS)[1]	Mã hóa chất (CAS)	Ghi chú
A	**Các chất được kiểm soát**								Trừ trường hợp sử dụng trong phòng thí nghiệm và phân tích.
	CFC-11			Trichlorofluoromethane	$CFCl_3$	R-11	2903.77.00	75-69-4	
	CFC-12			Dichlorodifluoromethane	CF_2Cl_2	R-12	2903.77.00	75-71-8	
	CFC-113			1,1,2-Trichloro-1,2,2-trifluoroethane	$C_2F_3Cl_3$	R-113	2903.77.00	76-13-1	
	CFC-114			1,2-Dichloro-1,1,2,2-tetrafluoroethane	$C_2F_4Cl_2$	R-114	2903.77.00	76-14-2	
	CFC-115			1-chloro-1,1,2,2,2-pentafluoroethane	C_2F_5Cl	R-115	2903.77.00	76-15-3	
	CFC-13			Chloro(trifluoro)methane	CF_3Cl	R-13	2903.77.00	75-72-9	

[1] Trường hợp có sự khác biệt, không thống nhất trong việc phân loại và xác định mã số hàng hóa đối với các hàng hóa thuộc Danh mục này, việc xác định mã số hàng hóa thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

TT	Tên chất được kiểm soát	Hỗn hợp chất được kiểm soát	Thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc được sản xuất từ chất được kiểm soát	Mô tả chi tiết	Công thức hóa học	Số hiệu môi chất lạnh	Mã hàng hóa (HS)[1]	Mã hóa chất (CAS)	Ghi chú
	CFC-111			1,1,1,2,2-Pentachloro-2-fluoroethane	C_2FCl_5	R-111	2903.77.00	354-56-3	
	CFC-112			Tetrachloro-1,2-difluoroethane	$C_2F_2Cl_4$	R-112	2903.77.00	76-12-0	
	CFC-211			Heptachlorofluoropropane	C_3FCl_7	R-211	2903.77.00		
	CFC-212			Hexachlorodifluoropropan	$C_3F_2Cl_6$	R-212	2903.77.00		
	CFC-213			Pentachlorotrifluoropropane	$C_3F_3Cl_5$	R-213	2903.77.00		
	CFC-214			Tetrachlorotetrafluoropropane	$C_3F_4Cl_4$	R-214	2903.77.00		
	CFC-215			Trichloropentafluoropropane	$C_3F_5Cl_3$	R-215	2903.77.00		
	CFC-216			Dichlorohexafluoropropane	$C_3F_6Cl_2$	R-216	2903.77.00	1652-80-8	
	CFC-217			Chloroheptafluoropropane	C_3F_7Cl	R-217	2903.77.00	422-86-6	
	Carbon tetrachloride			Carbon tetrachloride	CCl_4	R-10	2903.14.00	56-23-5	
	Methyl chloroform			1,1,1-trichloroethane	$C_2H_3Cl_3$	R-140a	2903.19.20	71-55-6	
	Halon-1011			Bromochloromethane	CH_2BrCl	R-1011	2903.78.00	74-97-5	Trừ trường hợp chất được

TT	Tên chất được kiểm soát	Hỗn hợp chất được kiểm soát	Thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc được sản xuất từ chất được kiểm soát	Mô tả chi tiết	Công thức hóa học	Số hiệu môi chất lạnh	Mã hàng hóa (HS)[1]	Mã hóa chất (CAS)	Ghi chú
	Halon-1211			Bromochlorodifluoromethane	CF_2BrCl	R12B1	2903.76.00	353-59-3	tái chế đáp ứng yêu cầu chất lượng phục vụ phòng cháy, chữa cháy trong lĩnh vực hàng không
	Halon-1301			Bromotrifluoromethane	CF_3Br	R13B1	2903.76.00	75-63-8	
	Halon-2402			1,2-Dibromotetrafluoroethane	$C_2F_4Br_2$	R114B2	2903.76.00	124-73-2	
	HCFC-141b			Dichlorofluoroethanes	$CH3CFCl_2$	R-141b	2903.73.00	1717-00-6	
	HFC-23			Trifluoromethane (HFC-23) sử dụng trong phòng cháy chữa cháy	CHF3	R-23	2903.41.00	75-46-7	
	HCFC-22			Chlorodifluoromethane (HCFC-22) sử dụng trong sản xuất xốp XPS (extruded polystyrene)	CHF_2Cl	R-22	2903.71.00	75-45-6	
B.	**Hỗn hợp của chất được kiểm soát**								
		Hỗn hợp chất có chứa CFC		Hỗn hợp chất có chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons			3827.11		Trừ trường hợp tồn tại trong thiết bị, sản phẩm dưới dạng tạp chất vết

TT	Tên chất được kiểm soát	Hỗn hợp chất được kiểm soát	Thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc được sản xuất từ chất được kiểm soát	Mô tả chi tiết	Công thức hóa học	Số hiệu môi chất lạnh	Mã hàng hóa (HS)[1]	Mã hóa chất (CAS)	Ghi chú
				(PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs)					không thể loại bỏ trong quá trình sản xuất và thuộc đối tượng miễn trừ theo Nghị định thư Montreal
		Hỗn hợp chất có chứa HBFC		Hỗn hợp chất có chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)			3827.12		
		Hỗn hợp chất có chứa CTC		Hỗn hợp chất có chứa carbon tetrachloride (CTCs)			3827.13		
		Hỗn hợp chất có chứa Methyl chloroform		Hỗn hợp chất có chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)			3827.14		
		Hỗn hợp chất có chứa Halon		Hỗn hợp chất có chứa bromochlorodifluoromethane (Halon-1211), bromotrifluoromethane (Halon-1301) hoặc dibromotetrafluoroethanes (Halon-2402)			3827.20		
		HCFC-141b trộn sẵn trong polyol		Dichlorofluoroethanes (HCFC-141b) trộn sẵn trong polyol sử dụng trong			3827.32.00		

TT	Tên chất được kiểm soát	Hỗn hợp chất được kiểm soát	Thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc được sản xuất từ chất được kiểm soát	Mô tả chi tiết	Công thức hóa học	Số hiệu môi chất lạnh	Mã hàng hóa (HS)[1]	Mã hóa chất (CAS)	Ghi chú
				sản xuất xốp cách nhiệt PU (Polyurethan)					
C.	**Thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc được sản xuất từ chất được kiểm soát**								
			Máy điều hòa không khí sử dụng HCFC-22	- Loại thiết kế để lắp cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liên trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt)					
				-- Loại có công suất làm mát không quá 21,10 kW			8415.10.20		
				-- Loại có công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW			8415.10.30		
				- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ					
				-- Loại có công suất làm mát không quá 26,38 kW			8415.20.10		
32.			Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp					
				-- Loại khác			8424.10.90		

TT	Tên chất được kiểm soát	Hỗn hợp chất được kiểm soát	Thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc được sản xuất từ chất được kiểm soát	Mô tả chi tiết	Công thức hóa học	Số hiệu môi chất lạnh	Mã hàng hóa (HS)[1]	Mã hóa chất (CAS)	Ghi chú
			sử dụng chất HFC-23						

Biểu số 01

LỘ TRÌNH QUẢN LÝ, LOẠI TRỪ CÁC CHẤT ĐƯỢC KIỂM SOÁT CÓ CHỨA TRONG THIẾT BỊ, SẢN PHẨM HOẶC CHẤT ĐƯỢC KIỂM SOÁT SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT THIẾT BỊ, SẢN PHẨM THEO GIÁ TRỊ TIỀM NĂNG LÀM NÓNG LÊN TOÀN CẦU

STT	Thiết bị, sản phẩm	Thời điểm áp dụng giá trị tiềm năng làm nóng lên toàn cầu cao nhất của chất được kiểm soát đối với hoạt động sản xuất, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm sử dụng chất được kiểm soát			
		2029	**2035**	**2040**	**2045**
1	Điều hòa không khí gia dụng	750	750	750	150
2	Bơm nhiệt sản xuất nước nóng	1.500	1.500	750	150
3	Máy sản xuất nước lạnh (chiller)	2.100 *(đối với thiết bị sử dụng HFC)* 1.800 *(đối với thiết bị sử dụng HCFC)*	1.500	750	150
4	Điều hòa không khí nguyên cụm, đa cụm	750	750	750	150
5	Thiết bị lạnh gia dụng được hàn kín tại nhà máy	3	3	3	3
6	Thiết bị lạnh thương mại	1.800	1.500	750	150
7	Thiết bị lạnh công nghiệp	1.800	750	750	150
8	Thiết bị lạnh vận tải	2.100	1.500	750	150
9	Điều hòa không khí di động	1.500	750	750	3
10	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	4.000	4.000	4.000	3
11	Xốp cách nhiệt				150

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ trưởng Trịnh Việt Hùng (để báo cáo);
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ NN&MT;
- Cổng TTĐT Bộ NN&MT (để đăng tải);
- Lưu: VT, PC, BĐKH.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà nội, ngày 03 tháng 11 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Lê Trọng Yên